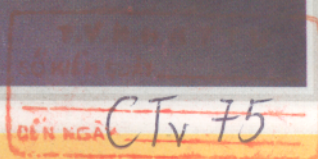


NGÔN NGỮ & đời sống

TẠP CHÍ CỦA
HỘI NGÔN NGỮ HỌC VIỆT NAM
Số 11 (85) 2002



- * **Danh hóa mệnh đề**
- * **Điểm nhìn của người nói**
- * *Lời văn Nguyễn Hồng*
- * Tú Xương - dịch giả thơ Đường
- * **Mặt cửa hay Mặt cửa**
- * *Chú thích trong sách giáo khoa*
- * **Con mống, sống mang**



NGÔN NGỮ & đời sống

Số 11 (85) - 2002



**TẠP CHÍ CỦA HỘI
NGÔN NGỮ HỌC VIỆT NAM**
RA MỖI THÁNG 1 KÌ

Tổng biên tập
NGUYỄN QUANG HỒNG

Phó tổng biên tập
NGUYỄN ĐỨC CHÍNH
CAO XUÂN HẠO

Thư kí Toà soạn
PHẠM VĂN HẢO

Ban biên tập
HOÀNG DŨNG

DƯƠNG KỲ ĐỨC

BÙI MẠNH HÙNG

PHAN VĂN QUẾ

ĐÀO THANH

TẠ VĂN THÔNG

NGUYỄN LÂN TRUNG

NGUYỄN XUÂN VANG

Trị sự

ĐẶNG KIM DUNG

TRỤ SỞ TOÀ SOẠN: 20 Lý Thái Tổ, Hà Nội

ĐT: 8.265100

E-mail: nn-ds@hn.vnn.vn

VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN TẠI TP HỒ CHÍ MINH:

43 Nguyễn Thông, Quận 3, Tp HCM

ĐT: (08) 9.325310

GPXB: 385/GPXB (8-3-1994)

Chỉ số: ISSN 0868 - 3409

In tại Nxb. Chính trị quốc gia.

TIẾNG VIỆT VÀ CHỮ VIỆT

- | | | |
|--------------------------|---|---|
| NGUYỄN THỊ THUẬN | • Danh hoá mệnh đề và việc biểu hiện hàm ý về tính thực hữu của sự tình | 2 |
| NGUYỄN THẾ TRUYỀN | • Điểm nhìn của người nói | 7 |

NGÔN NGỮ VỚI VĂN CHƯƠNG

- | | | |
|------------------------|---|----|
| BẠCH VĂN HỢP | • Giọng điệu trần thuật và cấu trúc lời văn của Nguyên Hồng | 11 |
| LÊ ĐỨC LUẬN | • Điểm nhìn cảm xúc trong bài thơ <i>Đất nước</i> của Nguyễn Đình Thi | 16 |
| NGUYỄN KHẮC BẢO | • "Mặt cửa" hay là "mặt cửa" | 18 |
| LÊ XUÂN BỘT | • Nỗi buồn thâm lặng bài thơ "Xa lạ" | 21 |
| THẾ ANH | • Phải chăng Tú Xương còn là dịch giả thơ Đường | 23 |

NGÔN NGỮ VÀ VĂN HOÁ

- | | | |
|-------------------------|---|----|
| ĐÀO TIẾN THI | • Bàn tiếp về tên người | 25 |
| NGUYỄN ĐĂNG KHOA | • Chữ Thái cổ ở Quỳnh Châu | 30 |
| PHẠM THUẬN THÀNH | • Về nguồn gốc các bức hoành phi ở Bắc Ninh | 31 |

THÀNH NGỮ - TỤC NGỮ

- | | | |
|-----------------------|------------------------------|----|
| NGUYỄN DUY HỢP | • Vẻ đẹp của một câu tục ngữ | 32 |
| HOÀNG VĂN HÀNH | • "Con mống, sống mang" | 33 |

CHỮ VÀ NGHĨA

- | | | |
|----------------------|-------------------------------------|----|
| LÊ XUÂN MẬU | • Cái chuyện "đương" - "đăng" | 34 |
| LÊ ĐỨC NGƯỠNG | • "Lưới bê bốn mươi" có từ khi nào? | 35 |
| PHẠM ÁI CHÂU | • "Tự điển" khác "từ điển" | 35 |

DIỄN ĐÀN NÓI VÀ VIẾT

- | | | |
|------------------------|---|----|
| LÊ XUÂN BỘT | • Nên chú thích kĩ hơn bài <i>Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc</i> | 36 |
| NGUYỄN ĐỨC SIÊU | • Chú thích sai trong sách <i>Ngữ văn 6</i> | 38 |
| THẾ ANH | • Bài thơ <i>Tổng biệt</i> của Tản Đà thuộc thể loại nào? | 39 |
| PHẠM ANH HOAN | • Cần tránh lỗi trong viết khẩu hiệu | 41 |

LUỘM LẶT GẦN XA - CHUYỆN VUI NGÔN NGỮ

T.V.K.H.K.T.T.U
SỞ KIẾN SƯ
CTv75
CẦN NGÀY

TIẾNG VIỆT VÀ CHỮ VIỆT

DANH HOÁ MỆNH ĐỀ VÀ VIỆC BIỂU HIỆN HÀM Ý VỀ TÍNH THỰC HỮU CỦA SỰ TÌNH

NGUYỄN THỊ THUẬN

(Khoa Tiếng Việt và Văn hoá VN cho người nước ngoài -
Đại học KHXH&NV - ĐHQG Hà Nội)

1. Quan niệm về danh hoá mệnh đề

Mệnh đề là cấu tạo ngữ pháp cơ bản của câu (hay còn gọi là nòng cốt câu), là cụm gồm chủ ngữ và vị ngữ. Có thể nói một cách khác, mệnh đề gồm một vị ngữ cùng các tham tố của nó - chủ ngữ và bổ ngữ bắt buộc (Thành phần câu tiếng Việt, Nguyễn Minh Thuyết, Nguyễn Văn Hiệp, trang 35). Như vậy có thể thấy rằng mệnh đề gắn với vị ngữ, gắn với khung vị ngữ, là vị ngữ mở rộng. Đây là điểm phát sinh ảnh hưởng có tính quyết định của vị ngữ đối với khả năng danh hoá của mệnh đề.

Nếu như danh hoá động từ và danh hoá tính từ là danh hoá thuộc cấp độ từ (lexical nominalization) thì danh hoá mệnh đề là danh hoá mang tính cú pháp (syntactic nominalization). Trong cuốn "Introductory transformational grammar of English" (Giới thiệu về ngữ pháp cải biến

trong tiếng Anh), M.Lester đã định nghĩa:

" Một câu (sentence)/mệnh đề được danh hoá là một câu mệnh đề được dùng như một danh ngữ. " (trang 242).

Trong tiếng Anh, điều kiện để một câu danh hoá xuất hiện là khi cấu trúc ngữ pháp của câu cho phép việc sử dụng một danh từ trừu tượng ở số ít, câu được danh hoá có thể được dùng ở vị trí của danh từ trừu tượng, số ít đó. Đây là điều kiện bắt buộc. Câu được danh hoá không thể dùng ở vị trí của các danh từ hữu sinh, danh từ chỉ vật cụ thể hoặc trừu tượng ở số nhiều.

Áp dụng định nghĩa trên đây vào tiếng Việt, chúng tôi thấy rằng nếu chỉ căn cứ vào khả năng làm chủ ngữ, bổ ngữ trực tiếp hay gián tiếp của mệnh đề để xác định đó có phải là một mệnh đề đã được danh hoá hay không thì không đủ. Tiếng Việt có đặc trưng là động từ, tính từ hay một mệnh đề

đều có thể làm chủ ngữ mà không cần danh hoá. Mệnh đề cũng có thể làm bổ ngữ mà không cần phải danh hoá. Vì vậy, để định nghĩa thế nào là danh hoá mệnh đề cần phải có thêm tiêu chí khác.

Trong tiếng Việt, hầu hết các động từ, tính từ có thể chuyển thành các danh từ bằng cách kết hợp với một yếu tố danh hoá nhất định. Mệnh đề trong tiếng Việt cũng vậy.

Chúng tôi xác định: *Hiện tượng danh hoá mệnh đề xảy ra khi một mệnh đề kết hợp với một yếu tố danh hoá tạo ra một tổ hợp có chức năng như một danh từ đồng thời trình bày một sự kiện/sự việc cụ thể, nội dung của sự kiện, sự việc đó được cụ thể hoá ở mệnh đề được danh hoá.*

Khác với những tổ hợp danh từ, kết quả của việc danh hoá động từ/tính từ, tổ hợp danh hoá, kết quả của việc danh hoá mệnh đề không làm chức năng định danh, không phải là tổ

hợp định danh. Bởi vì mỗi mệnh đề gắn với một hành động nhận định nhất định chứ không làm chức năng định danh.

2. Phân biệt giữa tổ hợp mang tính danh từ : "yếu tố danh hoá + mệnh đề" với kết hợp "danh từ + mệnh đề định ngữ".

Trong tiếng Việt, danh hoá mệnh đề được thực hiện thông qua sự kết hợp giữa một yếu tố danh hoá với mệnh đề, mà bản thân mỗi yếu tố danh hoá lại xuất phát từ những danh từ khái quát khác nhau. Nói một cách khác, một số danh từ khái quát đồng thời được dùng trong vai trò của yếu tố danh hoá. Thực tế này đặt ra vấn đề phải phân biệt được những trường hợp mệnh đề được danh hoá với những trường hợp mệnh đề làm định ngữ cho một danh từ khái quát. Trong nhiều trường hợp một kết hợp gồm danh từ khái quát + mệnh đề định ngữ có kết cấu hình thức giống với tổ hợp mang tính danh từ : yếu tố danh hoá + mệnh đề.

Xem xét các ví dụ sau đây :

1. Tôi muốn có thời gian để làm những cái tôi thích.

2. Không có thơ mới, cái điều các anh gọi là thơ mới ngàn năm trước đã có rồi. (TNVN, trang 51).

3. Việc anh vừa nói hôm nay tôi mới biết.

4. Chuyện ấy không phải là chuyện chúng tôi quan tâm.

5. Hiện tượng báo chí đang đề cập anh thấy thế nào ?

6. Nhiều ý kiến đề nghị xem xét lại hồ sơ tất cả những vụ ông ta đã giải quyết.

7. Anh im lặng vì có thể những điều anh nghĩ, anh muốn nói không còn cần thiết để nói ra.

Trong các ví dụ trên đây, chúng ta thấy rằng các kết hợp có cùng hình thức kết cấu : danh từ khái quát + mệnh đề. Đây là những trường hợp mà các mệnh đề đứng sau đóng vai trò của những mệnh đề định ngữ. Chúng tôi nhận thấy khi đóng vai trò mệnh đề định ngữ, mệnh đề trong kết hợp : danh từ khái quát + mệnh đề định ngữ có những đặc điểm sau :

- Trước kết hợp có thể dùng số từ hoặc từ chỉ lượng như *tất cả, một số những, các, mọi...* (chẳng hạn: *ba điều mà tôi quan tâm nhất là ..., những việc anh ấy đã làm...*).

- Giữa danh từ khái quát và mệnh đề định ngữ của nó có thể xen thêm "mà". Có thể căn cứ vào khả năng chen thêm "mà" như một phép thử để phân biệt mệnh đề định ngữ và mệnh đề danh hoá.

- Trong các mệnh đề định ngữ có vị ngữ là động từ, các động từ vị ngữ trong các mệnh đề đó không bao giờ có bổ ngữ.

- Trước các động từ vị ngữ của mệnh đề định ngữ có thể dùng: *đã, đang, sắp, sẽ, vừa mới*; các từ tình thái: *định, toan, dám, trót, lỡ...*

Trong các đặc điểm trên đây, đặc điểm 1 và 2 là các đặc điểm quan trọng nhất, là sự phân biệt về chất giữa một mệnh đề định ngữ và mệnh đề danh hoá.

3. Danh hoá mệnh đề với "việc". Ngoài việc, trong tiếng Việt còn có một vài danh từ khái quát khác có thể được

dùng như một yếu tố danh hoá, song trong khuôn khổ bài viết này chúng tôi chỉ trình bày trường hợp danh hoá mệnh đề với việc.

Một tiêu chí phân biệt giữa việc được dùng như danh từ và việc được dùng như yếu tố danh hoá mà chúng tôi có thể chỉ ra ngay là: khi việc được dùng như một danh từ khái quát thì ta có thể xen thêm mà giữa nó và mệnh đề, trước việc có thể dùng từ chỉ lượng, số từ. Khi việc được dùng để danh hoá mệnh đề, giữa việc và mệnh đề không thể xen, thêm các yếu tố như vậy.

Xem xét các ví dụ sau đây :

1. Những nguyên nhân nào dẫn đến việc cha con thằng Cuội không tha cho mẹ thằng Cuội. (Nguyễn Trọng Nghĩa, VN, 2002).

2. Việc hấn có vợ đến hôm nay hấn vẫn còn ngỡ ngàng như không phải (Kim Lân, Vợ nhặt, trang 15).

3. Không biết lời tâu trình ấy lên đến đâu mà việc người nước ngoài nhận con nuôi vẫn tiếp tục đều đều (Hoàng Quảng Uyên, VN 2057).

4. Việc chiếc xe con của Thụy không trở về theo lối đường số 1 qua Lạng Sơn như đã dự tính từ trước mà vẫn theo đường số 3 này cũng như có một sự tình cờ sắp đặt (Nguyễn Minh Châu, Bên đường chiến tranh).

5. Việc Đình Bộ Lĩnh dẹp loạn sứ quân theo tôi hiểu chính là công việc này. (Phan Ngọc, Bản sắc ..., trang 39)

Trong các ví dụ trên đây, việc đóng vai trò của một yếu tố danh hoá. Vậy tổ hợp mang

tính danh từ việc + mệnh đề có những đặc điểm gì?

Danh hoá mệnh đề là danh hoá ở cấp độ cú pháp, kết quả của hiện tượng này là tạo ra một tổ hợp có thể làm chức năng của danh từ, có thể dùng ở vị trí của danh từ. Tổ hợp này biểu thị một sự kiện đã xảy ra mặc dù trước động từ không cần dùng đã song hàm ý về tính thực hữu của sự tình được biểu thị ở mệnh đề vẫn được thể hiện. Tổ hợp này biểu thị một thông tin cơ sở. Nghĩa là các sự tình: *cha con thắng Cuội không tha cho mẹ thắng Cuội; hấn có vợ; người nước ngoài nhận con nuôi; chiếc xe con của Thụy không trở về theo lời...; Đỉnh Bộ Lĩnh đẹp loạn sứ quân, đều là những sự tình thực hữu, là những thông tin cơ sở. Điều này giải thích tại sao hầu hết các trường hợp mệnh đề danh hoá, trước các động từ vị ngữ không có đã. Có thể thấy sự khác nhau về ý nghĩa giữa hai câu:*

1. *Dư luận thế giới phản đối Mĩ mở rộng cuộc chiến chống khủng bố ra ngoài Apganixtan.*

2. *Dư luận thế giới phản đối việc Mĩ mở rộng cuộc chiến chống khủng bố ra ngoài Apganixtan.*

Câu 1 mang hàm ý *dư luận thế giới phản đối ý định/kế hoạch mở rộng cuộc chiến chống khủng bố của Mĩ* nghĩa là trong thực tế Mĩ chưa mở rộng cuộc chiến này. Còn câu 2 mang hàm ý *Mĩ mở rộng cuộc chiến chống khủng bố ra ngoài Apganixtan là một sự kiện đã xảy ra, một sự tình thực hữu.*

Có thể dùng cải biến sau để thấy rõ hơn những hàm ý khác nhau giữa hai ví dụ trên:

1. *Vì dư luận phản đối Mĩ mở rộng cuộc chiến chống khủng bố ra ngoài Apganixtan nên Mĩ đã không dám tiến hành hành động đó.*

2. *Vì dư luận phản đối việc Mĩ mở rộng cuộc chiến chống khủng bố ra ngoài Apganixtan nên Mĩ không dám (tiếp tục) tiến hành hành động đó (nữa).*

Tất cả những sự kiện được biểu thị bằng mệnh đề danh hoá với việc là những sự kiện thực hữu, nội dung của sự kiện biểu thị những thông tin cơ sở. Đặc trưng này cũng được biểu thị trong các mệnh đề danh hoá (nominalized sentences) của tiếng Anh. Một loại câu điển hình trong đó có sự xuất hiện của mệnh đề danh hoá là loại câu được mở đầu bằng: *The fact that* (thực tế là), nhóm từ khẳng định tính thực hữu của sự tình được biểu thị ở mệnh đề (sentence) ngay sau nó.

Chẳng hạn như câu:

The fact that John refused the offer surprised me. (Việc John từ chối lời đề nghị đã làm tôi ngạc nhiên).

Trong tiếng Việt, như đã thấy, chỉ cần dùng phương thức danh hoá mệnh đề, lập tức tính thực hữu của sự tình (biểu thị ở mệnh đề) đã được thể hiện.

Qua việc phân tích các ví dụ trên đây, có thể kết luận rằng khi một mệnh đề được danh hoá thì tổ hợp yếu tố danh hoá việc + mệnh đề luôn biểu thị một sự tình thực hữu, một thông tin cơ sở. Đây là lí do giải

thích tại sao trước các động từ vị ngữ trong mệnh đề danh hoá rất ít khi dùng *đã / sẽ / sắp / đang*. Tuy nhiên, chúng tôi cũng thu được những tư liệu trong đó trước động từ vị ngữ của mệnh đề được danh hoá có dùng *đã, đang, sẽ, sắp*.

Ví dụ:

- *Tại trại giam Năm Cam đã khai báo cụ thể với cơ quan điều tra về việc y đã thiết lập mối quan hệ với các cán bộ thoái hoá trong một số cơ quan công quyền ở thành phố Hồ Chí Minh (VASC, 23/3/2002).*

Chúng tôi nhận thấy rằng do sự xuất hiện của *đã*, mệnh đề danh hoá không chỉ biểu thị một sự kiện thực hữu mà nó còn mang hàm ý là: mặc dù sự kiện đó đã xảy ra trong thực tế nhưng đến khi Năm Cam khai báo các cơ quan điều tra mới biết rõ về nó, nó không phải là một thông tin cũ. Nếu bỏ *đã*, ta có tổ hợp: *về việc y thiết lập mối quan hệ với các cán bộ thoái hoá trong một số cơ quan công quyền ở thành phố Hồ Chí Minh*. Mệnh đề danh hoá này mang hàm ý về một sự kiện thực hữu, nó là một thông tin đã biết, thông tin cơ sở.

Xem xét tiếp ví dụ sau đây:

- *Dù có bất kì lời ám chỉ nào dù là nhỏ nhất về việc tôi đã làm quá quyền hạn của mình, tôi sẽ từ chức ngay.*

Trong ví dụ này, việc tôi đã làm quá quyền hạn của mình không biểu thị thông tin cũ mà nếu thông tin này đúng nó lại là một thông tin mới, trái ngược với các thông tin đang có. Có thể nói hàm ý của mệnh đề

danh hóa này là ngầm biểu hiện việc tôi không làm quá quyền hạn của mình là thông tin cơ sở.

Tương tự trong các ví dụ sau :

1. Anh ta vừa thủ nhận với tôi về việc anh ta đã có vợ.

2. Bố mẹ tôi sẽ nghĩ thế nào nếu họ biết việc con dâu của họ đã có con riêng.

Việc anh ta đã có vợ (ví dụ 1), việc con dâu họ đã có con riêng, đều biểu thị những sự kiện, sự việc mới được biết, được phát hiện.

Xem xét tiếp các ví dụ sau đây :

1. Trong một bài báo kỉ niệm 50 năm làm nữ hoàng, người được dân Anh tôn kính nhất đã không đề cập đến việc bà sẽ về hưu. (VN express, 1/5/ 2002)

2. Nếu lúc đó mà tôi nói cho Thuyết biết về việc anh ta sắp bị bắt thì có lẽ Thuyết đã cao chạy xa bay và thủ tiêu toàn bộ tài liệu ở nhà anh ta. (VASC, 12/5/2002).

3. Nếu tuyên bố của bác sĩ về việc một phụ nữ đang mang thai nhân bản là đúng sự thật thì... (VN express, 12/4 /2002)

4. Bố mẹ anh ấy không ủng hộ việc anh ấy sẽ trở thành bác sĩ.

5. Việc anh ấy muốn đi tu là một bất ngờ lớn đối với mọi người.

Với sự xuất hiện của sẽ / sắp / đang trước động từ vị ngữ của một số mệnh đề được danh hoá cho thấy một điều là sự tình được biểu thị ở mệnh đề không phải bao giờ cũng là thực hữu. Hơn nữa, mặc dù

không mang hàm ý về tính thực hữu của sự tình nhưng mệnh đề danh hoá lại mang hàm ý về khả năng chắc chắn xảy ra sự tình. Khi nói : việc anh ta sắp bị bắt, có nghĩa là trong thực tế anh ta chưa bị bắt nhưng việc anh ta bị bắt có khả năng chắc chắn trở thành thực hữu. Ở ví dụ 2: các bác sĩ tuyên bố về việc một phụ nữ đang mang thai nhân bản biểu thị hàm ý: đối với các bác sĩ, sự tình ở mệnh đề danh hoá một phụ nữ đang mang thai nhân bản là thực hữu. Trong ví dụ 5 việc anh ấy muốn đi tu, mặc dù sự kiện anh ấy đi tu chưa xảy ra, tuy nhiên cái ý muốn đi tu của anh ấy là thực hữu. Chúng tôi cũng nhận thấy một đặc điểm là các mệnh đề danh hoá biểu thị một sự tình không chắc chắn là thực hữu thường đứng sau các giới từ về, đến (về việc...; đến việc...).

Các câu ví dụ dưới đây mặc dù không có sự xuất hiện của sẽ, sắp nhưng cũng không mang hàm ý về tính thực hữu của sự tình biểu thị ở mệnh đề.

Ví dụ :

1. Việc Bộ Giáo dục & Đào tạo ra đề thi tuyển sinh đại học cao đẳng từ năm nay một phần nhằm hạn chế tình trạng luyện thi tràn lan tại các trung tâm. (VASC, 9/4/ 2002)

2. Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh đang chuẩn bị ban hành chỉ thị về việc cơ quan chức năng và chính quyền các cấp không được xác nhận vào các loại hồ sơ, giấy tờ với mục đích làm thay đổi hiện trạng sử dụng đất và nhà ở.

(VASC, 28/4/2002)

3. Ngoài ra việc toà án ở Miami Santa Monica ra lệnh cho anh ta không được tiếp xúc với Kidman trong 3 năm không khiến anh ta tâm phục khẩu phục. Anh ta cho rằng điều đó cản trở việc anh ta tranh cử tổng thống năm 2004. (VN express, văn hoá, 9/5/ 2002).

Trong ví dụ 1: sự tình được biểu thị ở mệnh đề "Bộ Giáo dục và Đào tạo ra đề thi tuyển sinh Đại học, Cao đẳng" là chưa xảy ra nhưng tất yếu sẽ xảy ra, đó là một việc đã được quyết định.

Ví dụ 2: Mệnh đề sau việc không biểu thị một sự việc thực hữu, song có thể khẳng định rằng nó sẽ trở thành thực hữu. Đây cũng là một ví dụ về trường hợp mệnh đề danh hoá đứng sau về. Như chúng tôi đã nói ở trên, đứng sau các giới từ này thường là các mệnh đề danh hoá biểu thị một sự tình chưa phải là thực hữu song có khả năng chắc chắn hoặc được quyết định phải trở thành thực hữu. Tuy nhiên mệnh đề danh hoá này vẫn mang hàm ý có một sự tình thực hữu đó là: cơ quan chức năng, chính quyền các cấp xác nhận vào các loại hồ sơ giấy tờ với mục đích làm thay đổi hiện trạng sử dụng đất và nhà ở. Hơn nữa, nội dung được biểu thị bằng tổ hợp này không biểu thị một sự kiện mà thông báo một vấn đề, một quyết định, quyết định này là mới, là khác so với trước và phải trở thành thực hữu.

Ví dụ 3: Mệnh đề danh hoá: việc toà án ở Miami Santa

Monica ra lệnh cho anh ta không được tiếp xúc với Kidman trong 3 năm biểu thị cho một sự tình thực hữu mang thông tin cơ sở trong khi mệnh đề danh hoá: *việc anh ta tranh cử tổng thống năm 2004* biểu thị một sự tình chưa xảy ra. Tuy nhiên, bằng việc danh hoá mệnh đề, tổ hợp này mang hàm ý anh ta đã quyết định sẽ tranh cử tổng thống vào năm 2004, đó là quyết định có thực của anh ta. Biểu thị hàm ý một sự tình tất yếu sẽ trở thành thực hữu được dùng phổ biến trong những câu như:

-xúc tiến việc Việt Nam gia nhập AFTA vào năm 2003.

- Việc Việt Nam là thành viên của WTO sẽ trở thành hiện thực vào năm 2005.

- Việc các trường dùng chung đề do Bộ chọn sẽ đảm bảo tính công bằng về định lượng đề thi. (Trong ví dụ này Bộ Giáo dục đã có quyết định các trường Đại học và Cao đẳng phải dùng chung đề thi trong kì thi tuyển sinh sắp tới. Mặc dù việc dùng chung đề này chưa xảy ra nhưng nó là một sự tình chắc chắn sẽ trở thành hiện thực, đã được quyết định phải được thực hiện trong thực tế).

Các động từ như *cảnh giác, ngăn ngừa, đề phòng* ... là những động từ mang hàm ý bổ ngữ của chúng biểu thị một sự tình chưa xảy ra nhưng có khả năng, có nguy cơ xảy ra. Tuy nhiên nếu đặt trong ngữ cảnh như ở ví dụ dưới đây, ta có thể thấy rõ hơn hàm ý về một sự tình tất yếu sẽ trở thành thực

hữu được nhấn mạnh hơn trong các mệnh đề danh hoá. So sánh hai ví dụ sau:

- (1) Để đề phòng học sinh chép bài của nhau, nên cho mỗi em làm một đề kiểm tra riêng.

- (2) Để đề phòng việc học sinh chép bài của nhau, nên cho mỗi em làm một đề kiểm tra riêng.

Trong (1): *học sinh chép bài của nhau* là một nguy cơ rất có thể xảy ra trong khi ở (2) có hàm ý: *hiện tượng học sinh chép bài của nhau vì có chung đề kiểm tra đã từng xảy ra trước đó nên biện pháp cho mỗi em làm một đề kiểm tra riêng là để ngăn ngừa việc đó tái diễn.*

Như vậy có thể khẳng định rằng trong hầu hết các trường hợp tổ hợp danh hoá mệnh đề *việc + mệnh đề* biểu thị một thông tin cơ sở, một sự tình thực hữu. Đa số các trường hợp trước động từ vị ngữ của mệnh đề được danh hoá không dùng *đã*. Nếu *đã* xuất hiện, mệnh đề danh hoá không biểu thị thông tin cơ sở mà biểu thị một thông tin mới (một sự tình đã xảy ra nhưng đến hiện tại mới được biết). Trong các trường hợp trước động từ vị ngữ có *sẽ/sắp*, hoặc mệnh đề danh hoá biểu thị một sự tình chưa xảy ra thì mệnh đề đó cũng mang hàm ý về tính tất yếu sẽ trở thành thực hữu của sự tình.

Một vài đặc điểm mà chúng tôi nhận thấy ở tổ hợp danh hoá mệnh đề *việc + mệnh đề* đó là: do bản thân cả tổ hợp biểu thị một sự kiện, một sự việc (duy nhất) nhất định nên trước tổ hợp này không thể dùng số

từ hay các từ chỉ lượng. Mệnh đề cụ thể hoá, chi tiết hoá nội dung của sự việc, sự kiện do vậy trước tổ hợp này có thể dùng từ chỉ xuất cái khi muốn biểu thị hàm ý chê bai khinh khi đối với sự tình biểu thị ở tổ hợp, sau tổ hợp không dùng các đại từ chỉ định: *này, đây, đó, ấy...* Khi nghiên cứu hiện tượng danh hoá mệnh đề / câu trong tiếng Anh các tác giả đã kết luận rằng mệnh đề danh hoá (nominalized sentences) chỉ có thể xuất hiện ở vị trí của danh từ trừu tượng (abstract nouns), ở số ít. Có nghĩa là nếu khung ngữ pháp của câu chấp nhận một danh từ trừu tượng ở số ít thì khi đó có thể dùng một mệnh đề danh hoá ở vị trí của danh từ trừu tượng đó. Các mệnh đề danh hoá của tiếng Việt cũng không thể xuất hiện trong một khung vị ngữ chỉ cho phép dùng danh từ hữu sinh (animate noun) hoặc danh từ được dùng sau số từ hoặc từ chỉ lượng. Như chúng tôi đã nhận xét mệnh đề thường gắn với vị từ, gắn với khung vị từ, nó là vị từ mở rộng, cho nên vị từ của câu là cái quyết định câu đó có chấp nhận một mệnh đề danh hoá hay không, mặt khác vị từ của mỗi mệnh đề cũng quyết định khả năng mệnh đề đó có thể danh hoá hay không. Từ thực tế này có thể suy ra hệ quả là tất cả những câu có vị từ biểu thị những hoạt động của vật hữu sinh đều không chấp nhận mệnh đề danh hoá ở chủ ngữ, mệnh đề danh hoá không thể dùng ở vị trí của những tham tố của vị từ (chủ ngữ và

bổ ngữ bắt buộc) khi trước các tham tử này có số từ hoặc các từ chỉ lượng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Tài Cẩn, *Từ loại danh từ trong tiếng Việt hiện đại*, Nxb KHXX, H, 1975.

2. Đỗ Hữu Châu, *Cơ sở ngữ nghĩa học từ vựng*, Nxb Giáo dục, H, 1998.

3. Đinh Văn Đức, *Ngữ pháp tiếng Việt, Từ loại*, NXB Đại học và trung học chuyên nghiệp, 1986.

4. Nguyễn Minh Thuyết, Nguyễn Văn Hiệp, *Thành phần câu tiếng Việt*, Nxb DHQG Hà Nội, H, 1988.

5. Bruce Fraser, *Some remarks on the Action Nominalization in English*, Reading in English Transpositional Grammar, 1970.

6. Noam Chomsky, *Remarks on Nominalization*, Reading in English Transpositional Grammar, 1970.■



NỤ CƯỜI NGÔN NGỮ

Dở hay ngon

Bà cụ bị ốm nằm trong buồng. Cô con dâu nấu cháo bẻ vào. Bà mới ăn một muỗng đã nhăn nhó:

- Cháo gì mà dở thế? Bẻ ra đi! Tôi không ăn được đâu!

Cô dâu vừa bẻ bát cháo ra thì cô em chồng đến. Cô dâu liền bảo nhờ cô em chồng điều gì đó. Cô em chồng vội bẻ bát cháo ấy vào:

- Mẹ ơi! Con mới nấu tô cháo này, con bẻ sang, mẹ ăn xem có ngon không?

Bà mẹ ngồi dậy ăn ngon lành. Vừa ăn và khen:

- Ngon! Ăn mà nghe thơm phức!

PHẠM SỸ HỒNG

TIẾNG VIỆT VÀ CHỮ VIỆT

ĐIỂM NHÌN CỦA NGƯỜI NÓI

NGUYỄN THẾ TRUYỀN
(CDSP Bạc Liêu)

Mỗi câu nói dùng hàng ngày, ngoài phản ánh sự việc của thế giới còn phản ánh cách chúng ta nhìn nhận sự việc đó trong những quan hệ. Sự nhìn nhận làm thành một dạng "xuất phát điểm" hay "toạ độ gốc" để phản ánh sự việc đó, thường được các nhà ngôn ngữ học gọi là điểm nhìn của người nói, hoặc "điểm nhìn trong phát ngôn" (Nguyễn Đức Dân, 1996: 340).

Trong tiếng Việt, chúng tôi thấy vấn đề điểm nhìn của người nói nổi bật lên ở bốn trường hợp sau:

- Xác định vị trí không gian của sự vật

- Điểm gốc mô tả sự việc

- So sánh hơn cấp

- Đánh giá sự việc.

1. Điểm nhìn xác định vị trí không gian

Để xác định vị trí không gian của sự vật và phản ánh vào câu nói, chúng ta cần ít nhất một quan hệ giữa đối tượng và vật chuẩn. Trong quan hệ này, tùy theo vật chuẩn được chọn mà vị trí của đối tượng được hình dung khác nhau. Hay nói khác đi, vị trí

của đối tượng phụ thuộc vào điểm nhìn mà người nói lấy làm mốc. Chẳng hạn, cùng một sự việc: "Bông trắng như mây ở cánh đồng", người Việt ít nhất có bốn cách phản ánh:

(1) Ở dưới cánh đồng, bông trắng như mây

(2) Ở trên cánh đồng, bông trắng như mây

(3) Ở ngoài cánh đồng, bông trắng như mây

(4) Ở trong cánh đồng, bông trắng như mây.

Hiển nhiên, sự khác nhau của bốn cách nói có nguyên nhân chủ yếu ở sự khác nhau về điểm nhìn người nói lấy làm xuất phát.

Có thể chia điểm nhìn xác định vị trí không gian làm hai kiểu:

- *Điểm nhìn chủ quan*: Người nói lấy mình làm vật chuẩn để xác định sự vật. Câu 1 và câu 3 ở trên có điểm nhìn theo kiểu này. Trong câu 1, người nói ở một không gian cao hơn không gian của cánh đồng (bờ đê, con đường). Trong câu 3, người nói ở một không gian hẹp (khép) - nhà ở chẳng hạn - so với không gian

rộng (mở) hơn của cánh đồng.

- *Điểm nhìn khách quan*: Người nói lấy một đối tượng khác với sự vật được đề cập để làm vật chuẩn (nhưng ngoại trừ người nói). Vật chuẩn kiểu này thường là những sự vật trong bối cảnh, hoặc là người nghe. Câu 2 và câu 4 ở trên có điểm nhìn khách quan. Trong câu 2, vật chuẩn là mặt nền cánh đồng. Trong câu 4, vật chuẩn là phạm vi giới hạn của cánh đồng.

Vật chuẩn khách quan cũng có thể ở chính ngay trên đối tượng cần phản ánh (khi xác định vị trí một thành tố của đối tượng trong quan hệ với các thành tố khác). Khá nhiều đối tượng trong hiện thực có sự đánh dấu vật chuẩn nội tại để tự xác định được các vị trí trước - sau, trên - dưới, bên phải - bên trái, trong - ngoài của chính nó (như con người, một số động vật, đồ vật, sự vật). Nhưng nhìn chung, phần lớn các đối tượng không tự xác định đủ được bốn nhóm quan hệ không gian vừa nêu. Trong trường hợp cần thiết, người ta sẽ quy ước dấu hiệu chuẩn cho sự vật.

Một điều khá lí thú là khi phản ánh vị trí không gian, người Việt thích lấy điểm nhìn chủ quan. Với con mắt nhìn logic khách quan của người châu Âu, những cách nói năng như vậy rất "vô lí".

(5) Chim bay *trên* trời, thuyền chạy *dưới* sông.

(6) Nước chảy ra *ngoài* biển, đi *ngoài* mưa về bị ướt hết.

(7) *Trên* trần gắn một cái quạt, *trong* tường treo một con dao.

Đây là điều nhiều tác giả trong nước và ngoài nước đã đề cập.

2. Điểm nhìn mô tả sự việc

Cùng một sự việc xảy ra trong mối quan hệ giữa hai hoặc nhiều đối tượng, người nói chọn đối tượng nào làm điểm gốc để triển khai phán đoán, sẽ dẫn đến những nội dung thông báo khác nhau. So sánh mấy trường hợp sau:

(8) a. Tôi đứng trước anh ta.

b. Anh ta đứng sau tôi.

(9) a. Dũng là chồng của Hương.

b. Hương là vợ của Dũng.

(10) a. Thầy giáo khen Nam.

b. Nam được thầy giáo khen.

(11) a. Hắn lấy cô ta năm 1999.

b. Cô ta lấy hắn năm 1999.

Đây là trường hợp các câu đẳng nghĩa cùng có một sở chỉ (referent), nhưng khác nhau về sự biểu hiện, do điểm nhìn khác nhau. Mấu chốt về tổ chức của các câu đẳng nghĩa là những từ ngữ có quan hệ nghịch đảo: trước - sau, chồng - vợ, khen - được khen, trong - ngoài, mua - bán, ... Quan hệ đẳng nghĩa là cơ sở cho thủ pháp biến đổi câu hay được dùng trong các sách dạy ngoại ngữ.

Vấn đề xác định điểm nhìn để mô tả sự việc liên quan đặc biệt đến việc tạo lập phần đề của cấu trúc đề thuyết. Nó cũng là vấn đề xác định vai nghĩa của các đối tượng (tham tố) trong cấu trúc nghĩa của câu.

3. Điểm nhìn diễn đạt kết quả so sánh (SS)

Người Việt có cách nói đồng nghĩa xem ra rất mâu thuẫn sau:

(12) a. Nam	thấp	hơn	Đức
b. Nam	thấp	thua	Đức
chủ thể	tính từ	kết quả	đối tượng
ss	ss	ss	ss

Nguyên nhân tạo ra sự đồng nghĩa giữa 12a và b là do sự di chuyển điểm nhìn để diễn đạt kết quả so sánh (qua từ "hơn" và "thua"). Trong câu 12a, điểm nhìn vẫn là trên cơ sở so sánh chung "tính chất thấp". Xét về mặt này thì Nam *hơn* Đức. Trong câu 12b, điểm nhìn đã chuyển sang "chiều cao thuần túy của từng người". Xét theo phương diện thứ hai này thì Nam *thua* Đức. Như vậy, trong câu so sánh hơn cấp của tiếng Việt, từ diễn đạt kết quả so sánh có thể được xây dựng từ hai định hướng khác nhau. Dẫn đến, trong một câu so sánh, có thể tồn tại *hai điểm nhìn*: điểm nhìn tính từ so sánh và điểm nhìn kết quả so sánh (như câu 12b).

Tình hình này xảy ra ở một loạt từ ngữ thực hiện sự so sánh, trong đó chủ thể so sánh ở vị thế thấp hơn đối tượng so sánh như: *xấu, dở, kém, chậm, nhỏ, nhỏ tuổi, ...* nhưng không xảy ra ở các từ ngữ ngược lại như: *tốt, hay, giỏi, nhanh, lớn, lớn tuổi, ...* Vì khi này dù di chuyển điểm nhìn so sánh thì chủ thể vẫn đạt kết quả "hơn". Nên chỉ có thể nói, ví dụ:

(13) a. Nam cao hơn Đức

Không thể nói:

b. (*) Nam cao thua Đức.

Tương đối gần gũi với hiện tượng vừa trình bày là cách nói đồng nghĩa sau đây:

(14) a. Việt Nam đã đánh thắng đế quốc Mĩ

b. Việt Nam đã đánh bại đế quốc Mĩ.

Hai câu 14a và b ở trên không diễn đạt sự so sánh mà chỉ biểu đạt mối tương quan về kết quả tác động. Hai câu này đồng nghĩa là do từ "thắng" diễn đạt kết quả của hành động "đánh" nhìn từ phía Việt Nam đối với Mĩ. Còn từ "bại" diễn đạt kết quả theo chiều ngược lại.

Cần chú ý rằng trong câu so sánh hơn cấp (như ở 12) hướng so sánh chỉ có một chiều chủ thể ss → đối tượng ss, vì đối tượng ss luôn luôn là vật chuẩn.

Sự di chuyển điểm nhìn một cách tự do trong nói năng của người Việt là một trong các nguyên nhân tạo ra những cách nói không hợp logic sau:

(15) Lễ kết nạp đảng viên mới.

(16) Hà Nội là thủ đô lớn nhất của nước Việt Nam.

(17) Lui tới chợ Đồng Xuân phần nhiều là nhân dân lao động, cán bộ, quân nhân. Nhưng cũng có những phần tử xấu khác.

Trong câu (15), từ "mới" không cùng điểm nhìn với những từ còn lại. Nó được nhìn trong tương quan với tập hợp "các đảng viên đã có" chứ không phải với các "quy định kết nạp đảng viên". Từ "lớn nhất" trong 16 cũng không cùng điểm nhìn với khái niệm "Thủ đô", mà với khái niệm "thành phố". Trong câu 17, từ "khác" là đối chiếu các tập hợp người với nhau (nhân dân, cán bộ, quân nhân, phần tử xấu), chứ không phải đối chiếu với chính khái niệm "phần tử xấu".

Nói chung, định hướng tư duy của người nói trong các câu 15, 16, 17 là không nhất quán. Đó không phải là lỗi tư duy đơn tuyến, chặt chẽ của logic hình thức, mà mang dấu vết của tư duy đa diện, tổng khối của ngôn ngữ bên trong.

4. Điểm nhìn đánh giá sự việc

Sự việc được phản ánh trong câu luôn kèm theo cách nhìn nhận, đánh giá của người nói một

cách chủ quan hoặc khách quan. Xét hai câu sau:

(18) a. Con hư tại mẹ, cháu hư tại bà.

(Tục ngữ)

b. Gái chính chuyên lấy được chín chồng

Vo viên bỏ lọ gánh gồng đi chơi

Ai ngờ quang đứt lọ rơi

Bò ra lổm ngổm chín nơi chín chồng

(Ca dao)

Hai câu 18a và b có thể dễ dàng hiểu được nếu chúng ta biết rằng câu 18a phát biểu từ góc độ quan niệm của người đàn ông phong kiến với tư tưởng trọng nam khinh nữ, còn câu 18b xuất phát từ cái nhìn cười cợt, đầy chế diễu của người phụ nữ thời xưa về vai trò của đàn ông và quan niệm hôn nhân.

Như vậy, nội dung thông tin được phản ánh của sự việc phụ thuộc rất nhiều vào quan điểm nhìn nhận, đánh giá của người phát ngôn. Cho nên, cùng một sự việc, có thể được phản ánh với những thông tin bình luận trái ngược nhau. Ví dụ:

(19) a. Trên bàn chỉ còn nửa chai rượu

(từ điểm nhìn của người muốn uống thêm rượu)

b. Trên bàn còn *những* nửa chai rượu

(từ điểm nhìn ngược lại với a)

Điểm nhìn đánh giá của phát ngôn có khi được hiện rõ trong các công thức diễn đạt: *Theo tôi nghĩ...Theo cảm nhận của tôi...Người ta cho rằng...Cổ nhân có câu...* Song phần nhiều là không được hiện hiện rõ.

Khi nội dung thông tin đánh giá của một câu được xác lập từ hai điểm nhìn trái ngược nhau, chúng ta sẽ được một câu nghịch ngữ.

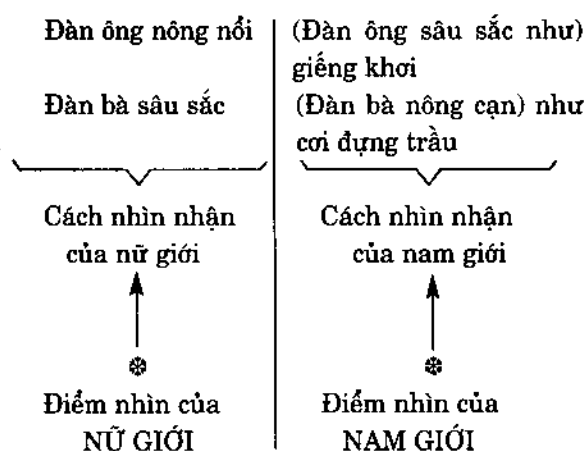
Ví dụ:

(20) Đàn ông nông nổi giềng khơi

Đàn bà sâu sắc như coi đưng trâu.

(Ca dao)

Hai mâu thuẫn trong sự so sánh của câu 20 (nông nổi >< giềng khơi; sâu sắc >< coi đưng trâu) dễ dàng lí giải được nếu xem xét chúng ở hai cách nhìn khác nhau về đàn ông, đàn bà: (a) từ điểm nhìn của nữ giới, (b) từ điểm nhìn của nam giới. Ở đây có vấn đề hai giọng, tương tự như lí thuyết đa thanh của Bakhtin:



Quan điểm đánh giá toàn cục của người nói là ở trong sự biện chứng của những mâu thuẫn (vừa A vừa không A), song nghiêng về khẳng định về sau, tức là trọng tâm dịch chuyển về điểm nhìn của nam giới. Chúng ta có thể vận dụng hiện tượng đối lập cách nhìn nhận từ các điểm nhìn khác nhau này để hiểu phép tu từ nghịch ngữ (oxymoron) và giải thích các nghịch lý của nó. Chẳng hạn, chúng ta thường gặp trong cấu trúc của nghịch ngữ các kiểu đối lập cách nhìn nhận như sau đây:

- Cách nhìn nhận chung >< Cách nhìn nhận riêng của cá nhân. (Đối lập điểm nhìn chung - điểm nhìn riêng).

Ví dụ, bà Phó Đoan trong "Số đỏ" của Vũ Trọng Phụng là một goá phụ "nhất định thủ tiết với hai đời chồng". Ấy là một sự nghịch thường so với nhận thức chung, nhưng từ chính cách nhìn vốn đầy lệch lạc, ngây ngô của bà Phó Đoan thì không có gì vô lý cả.

- Cách nhìn nhận của hoàn cảnh bình thường >< cách nhìn nhận của hoàn cảnh nghịch thường.

Ví dụ, bình thường ai cũng mong ước nuôi dạy con cái nên người. Nhưng chúng ta hãy nghe lời mẹ Hơ, vợ địa chủ Hào thời kì cải cách ruộng đất ở miền Bắc trong tiểu thuyết "Bên không chồng" của Dương Hương:

(21) Con cần cò lạy ông bà nông dân (...) Dù nó là con cháu địa chủ (thằng Tôn) nhưng con hứa với ông bà nông dân cố gắng nuôi dạy nó thành người nghèo khổ.

Hoàn toàn đây là lời nói thành thực của một

người mẹ trong hoàn cảnh bị thảm, khi sự nghèo khổ được đưa lên làm chuẩn mực cao nhất của xã hội.

* *
*

Như vậy, nói tóm lại, điểm nhìn của người nói khi phát ngôn có thể là một khái niệm cụ thể, vật lí (như trường hợp 1), mà cũng có thể là một khái niệm trừu tượng, tinh thần (như ở trường hợp 4). Nó là một loại vị trí gốc để từ đó người nói nhìn nhận, mô tả, đánh giá sự việc. Mỗi phương diện tư tưởng của câu phải xuất phát và thống nhất từ một điểm nhìn xác định nào đó của người nói. Một câu nói có thể có nhiều điểm nhìn: điểm nhìn về vị trí không gian, điểm nhìn về điểm gốc mô tả, điểm nhìn về sự so sánh, điểm nhìn về đánh giá sự việc... Khi người nói di chuyển điểm nhìn (trong một loại) từ dạng này sang dạng khác, để cùng phản ánh một sự việc, sẽ tạo nên hiện tượng đẳng nghĩa hoặc đồng nghĩa giữa các câu. Còn trong một câu, nếu thay đổi điểm nhìn bất quy tắc sẽ tạo ra câu sai logic hoặc sẽ tạo ra câu tu từ nghịch ngữ - nếu sự thay đổi là cố ý và có nghệ thuật. Điểm nhìn là một phương diện quan trọng và không thể thiếu được khi xem xét thông tin ngữ nghĩa. Có thể xem nó là một loại tham tố tiềm ẩn của cấu trúc nghĩa của câu. ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Đức Dân, *Lógica và tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, 1996.
2. Cao Xuân Hạo, *Tiếng Việt - Sơ thảo ngữ pháp chức năng* quyển I - Nxb Khoa học Xã hội, 1991.
3. Đỗ Hữu Châu, *Cơ sở ngữ nghĩa học từ vựng* (Tái bản lần I) Nxb Giáo dục, 1998.
4. Wallace L. Chafe, *Ý nghĩa và cấu trúc của ngôn ngữ*. (Nguyễn Lai dịch), Nxb Giáo dục, 1998.
5. Hurford & Heasley, *Semantics: a coursebook*, Nxb Tré, 2001.



NGÔN NGỮ VỚI VĂN CHƯƠNG

GIỌNG ĐIỆU TRẦN THUẬT VÀ CẤU TRÚC LỜI VĂN CỦA NGUYỄN HỒNG

BẠCH VĂN HỢP
(ĐHSP TP Hồ Chí Minh)

1. Khái niệm giọng điệu được hiểu là một phạm trù của tác phẩm văn chương thể hiện thái độ tình cảm, tư tưởng, đạo đức và thị hiếu thẩm mỹ của nhà văn đối với đối tượng phản ánh và miêu tả chứ không phải là ngữ điệu của lời nói thông thường. Nói cách khác, khái niệm giọng điệu ở đây chủ yếu là nói đến giọng điệu của người trần thuật, người kể chuyện, là vẻ riêng trong diễn đạt của mỗi nhà văn thể hiện ra bằng việc khai thác, sử dụng các phương tiện ngôn ngữ. Và như thế, giọng điệu cũng thể hiện phong cách của nhà văn.

Các nhà ngôn ngữ học đã có sự phân biệt lời văn trong tác phẩm văn chương với lời văn trong các văn bản khoa học, hành chính - công vụ ở tính biểu cảm và giọng điệu của nó. Lời văn trong các văn bản khoa học, hành chính - công vụ vốn truyền đạt tư duy khái niệm về đời sống đời hỏi tính chính xác cao cho nên luôn luôn trung hoà về sắc thái biểu cảm, không mang dấu ấn chủ quan, cũng như không lệ thuộc vào

giọng điệu. Nhưng lời văn trong tác phẩm văn chương thì bao giờ cũng có tính biểu cảm cao, đó là lời văn biểu cảm hình tượng và giọng điệu lại đóng vai trò rất quan trọng.

Bàn về giọng điệu trong tác phẩm văn chương, Khrápchenco cho rằng: *"Đề tài, tư tưởng, hình tượng chỉ được thể hiện trong môi trường giọng điệu nhất định, trong phạm vi của một thái độ cảm xúc nhất định đối với đối tượng sáng tác"* và *"Hiệu suất cảm xúc của lời kể trước hết thể hiện ở giọng điệu"*⁽¹⁾. Ở những tác phẩm văn học lớn hoặc hệ thống các tác phẩm của một nhà văn lớn, thường có nhiều giọng điệu, nhưng bao giờ cũng có một giọng chủ, bao quát, trội hẳn lên mà người đọc cảm nhận được để phân biệt giọng của nhà văn này với giọng của nhà văn khác. Với ý nghĩa như vậy, người ta đã nói đến giọng điệu chủ yếu trong tác phẩm của Nguyễn Công Hoan là giọng châm biếm, hài hước, nhằm mục đích phê phán những cái xấu xa, giả dối, lố bịch của xã

hội thực dân phong kiến. Ngòi bút Nam Cao đi sâu khai thác đề tài sự tha hoá con người vì miếng cơm manh áo và những tấn bi kịch vỡ mộng của người trí thức tiểu tư sản dưới chế độ cũ. Vì thế, giọng điệu chủ yếu của tác phẩm Nam Cao là giọng điệu xót xa, cay đắng. Vũ Trọng Phụng lại chọn cho mình một giọng phần uất mãnh liệt để phanh phui, đập phá cái trật tự xã hội tư sản ở đô thị Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám và những mẫu người tiêu biểu của xã hội đó.

Đọc Nguyễn Hồng, không thấy cái nhẹ nhàng, trầm tĩnh như giọng điệu của Thạch Lam; không đắng cay, chua chát như Nam Cao; không thâm trầm, mực thước như Ngô Tất Tố; không bi quan, phần uất như Vũ Trọng Phụng; không chế giễu, châm biếm như Nguyễn Công Hoan. *"Nguyễn Hồng viết văn như đặt trái tim nóng hổi của mình trên trang sách"*⁽²⁾. Giọng điệu trần thuật của ông là giọng cảm thương thống thiết và lạc quan sôi nổi. Cũng là tình thương, cũng là tình thân

lạc quan, nhưng Nguyên Hồng không nói bằng giọng "trầm" mà nói bằng giọng "cao", một giọng "nam cao" rất khoẻ thể hiện lòng cảm thương thông thiết những kiếp người cùng khổ dưới chế độ cũ và tinh thần lạc quan mãnh liệt của mình. Nhà văn không chỉ bộc lộ thái độ tình cảm của mình đối với việc và con người được mô tả, mà còn như muốn truyền đến người đọc thái độ tình cảm đó của mình.

- "Mợ Du đã chết rồi! Người mẹ khôn nạn kia bị người chồng sau tình phụ, hay vì y chết, mợ sa sút, và cho mình đã phạm một trọng tội, mợ đành sống lên lút để khỏi dây dính đến Dũng? Hay mợ đã tìm đến Dũng nhưng không được nhìn nhận? Hay Dũng cũng chết rồi? Hay những giấy mà hình ảnh kia chỉ là của người đàn bà chết bất được?! Tôi đã nhiều lúc tự hỏi nhưng chỉ thấy thêm rằng chắc chắn mợ Du đã chết và những cảm tưởng về mợ chỉ càng thấm thía, tê tái trong tâm hồn tôi, thằng bé An xưa kia không còn những dòng nước mắt tràn trề để khóc nữa"* (Từ đây, các đoạn trích in nghiêng trong ngoặc kép là trích từ các tác phẩm của Nguyên Hồng.)

- "Ông già, một người cha nào của chúng ta kia! Người đàn bà, một người vợ nào của chúng ta kia! Người đàn ông và đứa con, ta và đứa con nào của chúng ta kia! Những hiện thân của Minh, của tôi, của hầu hết chúng ta, hay không sẽ là cuộc đời mai kia của chúng ta thôi. Chúng ta phải nói gì về người?

làm gì với người? để tìm thấy một con đường, một chân trời êm mát, tốt tươi qua những ngày mưa dầu nắng lửa?"

Văn Nguyên Hồng không có giọng mỉa mai, khinh bạc, ngay cả khi ông viết về số phận những con người phải làm cái nghề mặt hàng: nhà thổ, ăn cắp. Văn Nguyên Hồng cũng ít những lời trung tính lạnh lùng, mà thường thể hiện cảm xúc ở cường độ cao: ngạc nhiên đến bàng hoàng, yêu thương đến nồng cháy, xót xa đến tê dại, đau đớn đến quặn quai và sôi nổi đến bốc lửa. Giọng điệu ấy mang đậm dấu ấn chủ quan của nhà văn.

2. Giọng điệu trần thuật của Nguyên Hồng thể hiện trong cấu trúc lời văn, đoạn văn và một phần trong cách trần thuật của ông.

Đọc Nguyên Hồng thấy ông ít dùng câu ngắn. Câu văn của ông thường dài, thậm chí rất dài. Thống kê những câu có độ dài từ 4 dòng trở lên trong hai tác phẩm *Bỉ vô* và *Sóng gầm*, chúng tôi thấy *Bỉ vô* có 102 câu, *Sóng gầm* có 314 câu. Đặc biệt trong *Sóng gầm* có một câu dài tới mức kỉ lục: 21 dòng. Đó là câu kể lại những hồi ức của Chấn về Lương trong những ngày bị tù ở Côn Đảo: "[Lương vừa chằm vừa có một trí nhớ khá đặc biệt]. Ấng ghen sinh năm nào chết năm nào; Mác xuất bản những gì, năm nào, ở đâu; chiến tranh nha phiến, cuộc ăn cướp hồi của giữa ban ngày của liên quân đế quốc Anh Pháp ở Thiên Tân diễn ra từ ngày nào, và ngày nào Trung

Hoa phải kí hiệp ước; Công Gô thuộc Bỉ diện tích bao nhiêu cây số; số than đá khai thác ở hạt Rua hàng năm bao nhiêu tấn; tiền vốn và trị giá vàng, kim cương của những vua thép, vua dầu hoả, vua ô tô ở Mỹ và của nữ hoàng Anh là bao nhiêu; Khổng Minh sang Đông Ngô phá hội thiết chiến quân nhô như thế nào; Đại Thánh tấn Trụ Bát Giới mấy trận về cái tội hốt lêo và xúc xiêm; hàng năm dân Đông Dương phải uống, phải hút bao nhiêu rượu Phông ten và thuốc phiện... và những ngày tháng, những tên người, những điển tích, những chi tiết đặc biệt trong những cuộc tranh luận về triết học, chính trị nổi tiếng trên thế giới... anh em nào quên hay khi xảy ra những cuộc tranh chấp về sự chính xác đều tìm đến hiền triết gia Diêu Lương hỏi, mà nếu không được gặp ngài thì cứ gõ đôi guốc của ngài ba cái lên trán mình thì khắc nghĩ ra, nhớ ra..."

Câu văn của Nguyên Hồng thường được mở rộng thành phần bằng phép liệt kê, miêu tả dồn dập theo chiều tăng cấp khiến cho nó giàu ấn tượng bởi những chi tiết sống ngồn ngộn cũng như những cảm xúc sôi trào, mãnh liệt của nhà văn. Chẳng hạn như khi Nguyên Hồng miêu tả mẹ Mạo (Người mẹ không con), cô bà Tây Cẩu, gã đồng cô nhà cô bà Tây Cẩu (Cửa biển); miêu tả tiếng kèn (Những ngày thơ ấu) và tiếng sáo của Sơn trong tập *Thời kì đen tối*. Câu văn kể hồi ức trên đây của Chấn về Lương trong *Sóng gầm* cũng là một ví dụ

tiêu biểu về cách mở rộng thành phần câu của Nguyên Hồng. Trong câu này, phép liệt kê được dẫn từ xa đến gần theo chiều hướng cụ thể hoá dần gồm 13 kết cấu chủ - vị (trong đó 2 kết cấu tỉnh lược chủ ngữ), bộ phận chủ ngữ thường được mở rộng bằng các định ngữ hoặc bằng thành phần giải thích. Tất cả để chứng minh cho đức tính chăm học và "trí nhớ đặc biệt" của Lương đã được tác giả khẳng định ở câu trước đó.

Câu văn Nguyên Hồng thường rất rườm rà, bề bộn chi tiết bởi cách viết mở rộng thành phần cùng loại theo kiểu liệt kê, miêu tả. Thành phần mở rộng của câu văn Nguyên Hồng cũng rất đa dạng, có khi là chủ ngữ, vị ngữ, có khi là định ngữ, bổ ngữ, trạng ngữ và các thành phần phụ khác. Ngoài việc sử dụng các từ ngữ cùng loại, cùng chức năng cú pháp trong câu theo kiểu liệt kê, tăng cấp, ông thường dùng các kết cấu lặp, lặp cấu trúc ngữ hoặc lặp cấu trúc chủ - vị, khiến người đọc có cảm giác câu văn của ông như có tầng, có lớp. Có thể tìm thấy rất nhiều dẫn chứng trong tác phẩm Nguyên Hồng để minh hoạ cho nhận định trên. Chẳng hạn:

- "Hà Nội thủ đô xứ Bắc Kỳ, một thành phố đầy rẫy sự ăn chơi xa xỉ, đã tạo ra một số gái mãi dâm nhà nghề không thể đếm xiết, thì Hải Phòng, một hải cảng sầm uất bậc nhất ở Đông Dương, một thành phố công nghiệp mở mang, với hơn ba mươi nghìn dân lao động bần

cùng ở các tỉnh dồn về, cũng có một đặc điểm là sản xuất được một số "anh chị" gian ác, liều lĩnh không biết là bao nhiêu".

- "Mấy con chó nọ hiểu cả ông gọi, ông nói, ông quát, ông khen, ông nựng, ông huýt còi, ông lắc chùm chìa khoá, ông suy, ông cho ăn, ông bảo cần, ông bảo ngủ, ông bảo mừng... mấy con chó còn tinh khôn hơn cả anh em nó, hơn cả người ta ấy!".

Người ta có thể rút gọn các câu văn trên của Nguyên Hồng thành những câu đơn giản, ngắn gọn hơn. Nhưng như thế, nó sẽ bị rụng đi đáng kể cái chất tươi xanh, phồn tạp của cuộc sống mà ông phản ánh, mô tả. Và nếu như thế, câu văn sẽ nặng về lí trí, nhẹ về cảm xúc.

Ở cấp độ đoạn văn, ta cũng bắt gặp Nguyên Hồng sử dụng phép liệt kê khi kể việc, tả người, tả tình, tả tâm trạng bằng những câu chồng tầng, liên tiếp, dồn dập, tăng cấp theo những kiểu lặp cú pháp. Chẳng hạn:

- "Trên bờ hè, dưới rặng xoan lao xao phấp phới, phu phen thợ thuyền đã về tằm. Những chiếc mũ dạ lấm láp hắt ánh nắng và bụi. Những nón lá vàng rực lên. Những lồng ngực bóng nhẫy phơi ra giữa những tà áo vải thô nhuộm xanh. Những ống quần lóng cộc nổi gọn trên những bắp chân tròn trĩnh bám đầy hạt than và cát lấm tăm như vụn bạc. Những bao gạo lấm láp quần đàng trước theo nhịp chân hắt ra những làn bụi nháy múa." Đám đông thuyền thợ lúc tan tằm được Nguyên Hồng mô tả bằng

năm câu mở đầu bằng từ "những" chồng lên nhau dồn dập như có hơi thở gấp gáp đã tạo nên một bức tranh đầy sức sống, đầy ấn tượng về những con người lao động nơi thành phố cửa biển.

- "Bỗng, qua khe ván, gió rét lùa vào buồng, đánh tan giấc mộng. Bính mở choàng mắt ướt đầm. Bính trở lại với hiện tại. Nhưng nó chẳng kèm về thăm khóc, trái lại càng làm Bính đau đớn ghê sợ. Bính cực lòng khóc nức nở, Bính chán nản vô cùng. Bính hết hi vọng, hết cả mọi hi vọng". Đoạn văn miêu tả tâm trạng đau xót, tuyệt vọng của Bính trong những ngày đầu ở nhà chứa của cụ Tài-sế-cầu. Các câu văn diễn tả những trạng thái cảm xúc của Bính được chồng lên nhau theo chiều tăng cấp và đặt trong phép so sánh giữa mộng và thực, mộng đã đau đớn, ghê sợ, thực cũng "chẳng kèm..., trái lại càng đau đớn, ghê sợ hơn", "Bính đau đớn ghê sợ... Bính cực lòng... Bính chán nản... Bính hết hi vọng, hết cả mọi hi vọng".

Những đoạn văn tả cảnh của Nguyên Hồng cũng rất ấn tượng bởi những câu miêu tả chồng lên nhau thành tầng, thành lớp như thế. Đây là một trong rất nhiều bức tranh thiên nhiên vừa hùng tráng vừa mỹ lệ của thành phố cửa biển: "Trời nắng to. Trên đỉnh trời, mây trắng chất ngát như những lớp núi vàng núi bạc đùn lên, lở ra, xô đẩy, cuộn cuộn. Khói nhà máy xi măng kéo dài ra mãi cửa sông Đé, tràn lên mãi đường số 5". Kìa là cảnh một đám cháy:

"Cả một vùng trời đỏ lên, phún phụt lửa khói. Tiếng tre nửa nổ, nhà cửa đổ sập. Tiếng người kêu khóc. Tiếng súc vật rít rống. Tiếng rú, tiếng thét".

Không ít trường hợp, nếu tìm hiểu câu văn Nguyễn Hồng với tư cách là những đơn vị độc lập, tách khỏi văn cảnh, ta sẽ thấy đôi khi chúng không chuẩn về ngữ pháp, song đặt trong những đoạn văn cụ thể ta lại thấy chấp nhận được bởi chúng có sự hỗ trợ, nâng đỡ cho nhau và thống nhất trong mạch cảm xúc của người viết. Chẳng hạn câu văn sau đây trong *Người đàn bà Tàu*:

- "Không phải những "sénh sáng" lung thụng những áo lụa nhiều, không phải những cái bụng khê nê trong những quần áo rất đắt tiền nhưng để trẻ cả thất lưng và tòi cả sơ mi ra; không phải những cái đầu tóc xù lên những đường sóng uốn điện và chải dầu thơm nhầy, ngồng nghênh, dú dón như đi dự những cuộc chợ phiên; không phải những thân thể gần như loã lồ, đầy vàng, kim cương, ngọc thạch; không phải những xe ô tô, xe cao su chất ngất những va li, hòm da, chăn đệm và trên cùng nghênh ngang những cây đàn, những mặt bàn để đánh bài sừng và những con chó bông Nhật Bản đeo cả vòng xích bạc". Câu văn trên rất dài, bề bộn chi tiết, vậy mà chỉ mới có thành phần vị ngữ gồm năm nhóm từ cùng một kiểu cấu trúc bắt đầu bằng từ phủ định "không phải". Nhưng đọc cả đoạn, người đọc vẫn thấy nó hoàn chỉnh, thậm

chí còn thích thú với hình thức biểu đạt tăng cấp dồn dập và nội dung ngồn ngộn chất sống của nó. Đoạn văn diễn tả sự ngạc nhiên của tác giả trước cảnh một đoàn người Tàu chạy loạn ở Hải Phòng.

Đoạn văn sau đây trong *Sóng gầm* cũng rất tiêu biểu cho kiểu cấu trúc chồng tầng thường gặp trong văn Nguyễn Hồng. "*Hải Phòng nhà máy, xưởng thợ không nhớ xuế! Có chỗ cu li, thợ cai kí hàng sáu bảy nghìn. Trẻ con cũng làm ra tiền: đẩy xe bò, đội than cũng kiếm được hai ba hào một ngày. Không làm đâu thì ra vớ vẩn ngoài Sáu Kho boóng xẩu với các khu ở kho gạo, kho thuốc bắc, ở dưới tàu hay sang sở xi măng sàng than sỉ bán cho hàng phố, hay ra bến tàu Nam, phố Khách quét gạo đổ rơi rụng, hay xuống Đống Nối bơi rác nhặt sắt vụn, mảnh chai, lông vịt... xoay giờ đâu cũng ra tiền. Bữa ra thì ngày dăm ba hào! Không có cũng đủ đóng gạo nhà". Đồng thời cũng chính trong đoạn văn trên, bên cạnh vẻ bộn bề của câu chữ còn gọn lên cảm giác có cái gì đó chưa thật hài hoà liên tục trong mạch ngữ nghĩa giữa các câu. Chẳng hạn, khi đọc hai câu đầu đoạn: *Hải Phòng nhà máy, xưởng thợ không nhớ xuế! Có chỗ cu li, thợ cai kí hàng sáu bảy nghìn*, người đọc chờ câu tiếp theo nói về số thợ hoặc lượng nhà máy nhiều "không nhớ xuế" chứ chưa phải là chờ thông tin về chuyện kiếm tiền một cách dễ dàng như câu thứ ba và những câu sau đó.*

Hay một đoạn văn khác, cũng trong *Sóng gầm*: "*Nhưng cụ Ước mắt rồi! Hàng để lại cho chị em Dâng mà thường là cái Ngọt đi hàng, còn Dâng thì cắt bánh khúc nóng đi bán tới với thằng La. Chỗ ngồi giạt vào mãi trong ngõ. Cái chỗ cũ giờ treo một miếng vải to vẽ một người vuông chần chần, chẳng chịt những đường ngang nét dọc, những chữ nho viết bằng mực Tàu và đậm thêm son. Cái lão thầy tướng này nghe đâu có người làng làm đội xếp ở bóp đầu cầu. Khi cụ Ước vừa mất thì lão đương ở góc cây bên kia đường, ôm ngay chiếu, tráp sang xí phần. Lão cũng già nhưng mắt sáng như vọ, đeo một cặp kính lão gọng đồng mà bất kì người chưa đến tuổi nào đeo cũng được. Tóc lão đen cứng, cạo lên. Râu chuột. Lúc tán quẻ cho khách thì như khiêu hót, còn chèo kéo người xem thì y như mấy hàng kẹo kéo và mấy thằng ba que ở cổng chợ. Cạnh lão thầy tướng là một hàng thịt bò khô. Gã bán hàng tóc gọng kính răng vàng, lúc nào cũng tanh tách chiếc kéo. Và hàng bánh nhân thịt của một chú khách. Chú này cũng hen xuyễn như mẹ Thanh, nhưng chú vẫn còn con bé. Thanh chỉ thấy con chị công con em, thằng nhón dất thằng bé ra hàng chứ không thấy vợ chú đâu. Bánh rán bằng dầu lạc khét mù. Dám tòi nước mắm nồng nặc. Kẹo kéo và bánh rán chuyên bán cho trẻ con ở trường học trong ngõ. Lão thầy tướng lúc nào cũng nháp*

nha nhấp nhồm nhìn vào hàng bánh rán như trẻ con ấy. Sáng, trưa, chiều lúc nào cũng uống rượu, nhắm với bánh rán mà lão ngón rau và húp nước mắm dấm cứ vung vãi cả ra râu, cả ra cái khăn điều quần lòng thông ở cổ.", người đọc lại bắt gặp một hiện tượng tương tự. Trái dãi trước mắt người đọc là ngồn ngang những cảnh tượng hiện ra dưới mắt Thanh và những liên tưởng, những suy tư của anh. Tất cả những cảnh tượng, những liên tưởng ấy đều bắt đầu từ cái chết của cụ Ước. Thế nhưng chúng lại không liền mạch. Người đọc có cảm giác tác giả vừa kéo mình rẽ lối một cách đột ngột, lại vừa dẫn mình miên man đi một cách vô định. Từ chỗ đang nói về cụ Ước mất, hàng để lại cho chị em Dâng đi bán, ông dẫn người đọc nhìn lại cảnh tượng mới nơi chỗ ngồi cũ của cụ để rồi dẫn người đọc làm quen với lão thầy tướng - kẻ đã nhanh chóng "xí phần" chỗ của cụ, lúc cụ vừa mất. Rồi trong khi đang giới thiệu về chú bán kẹo kéo, ông lại dẫn người đọc vào mạch liên tưởng của Thanh - Thanh nghĩ tới mẹ vì chú bán kẹo kéo cũng hen suyễn như mẹ Thanh. Nhưng rồi, lại chính lúc vừa mới dẫn người đọc đi vào mạch liên tưởng ấy, ông lại đột ngột nói về hai đứa con chú bán kẹo kéo. Và nữa, cũng bất ngờ không kém, ông lại tả mùi *bánh rán bằng dầu lạc khét mùi,* mùi *dấm tỏi, nước mắm nồng nặc;* để rồi giữa cái khung cảnh của những mùi vị không mấy hấp dẫn ấy, bỗng nhiên

ông lại đưa người đọc quay trở lại với lão thầy tướng qua hình ảnh *lão lúc nào cũng nhấp nha nhấp nhồm nhìn vào hàng bánh rán như trẻ con, cảnh lão uống rượu, nhắm với bánh rán mà lão ngón rau và húp nước mắm dấm cứ vung vãi cả ra râu, cả ra cái khăn điều quần lòng thông ở cổ,*... Cũng có thể cho rằng do đây là đoạn văn nói về tâm trạng bế tắc và đau xót của nhân vật Thanh khi đang thất nghiệp và trước cái chết của cụ Ước nên đầu óc nhân vật rối bời, khiến nhà văn phải viết như vậy. Song có lẽ đây cũng còn do "lỗi" của một phong cách viết. Người duy lý chắc sẽ không chấp nhận một lối hành văn rậm rạp, quá tham lam như thế?!

3. Nói chung, câu văn, đoạn văn của Nguyên Hồng thường có tầng, có lớp, ngồn ngộn chi tiết sống cũng rất rườm rà, bẽ bộn, nhất là những câu, những đoạn miêu tả tâm trạng nhân vật hoặc thể hiện những trạng thái cảm xúc mãnh liệt của nhân vật bằng độc thoại nội tâm và những đoạn trữ tình ngoại đề sôi nổi của chính người cầm bút. Sức hấp dẫn của văn Nguyên Hồng không phải ở những câu văn tinh lọc, cô đặc biểu hiện của một cách nhìn hiện thực sắc sảo cũng như một trí tuệ tinh táo, mà ở cảm xúc dào dạt của một con tim tha thiết yêu đời, yêu cuộc sống, yêu con người. Thường thức văn Nguyên Hồng phải đọc liền hơi mới thấy được vẻ đẹp và chất giọng của ông. Tất nhiên, không phải lúc nào

Nguyên Hồng cũng thành công ở lối viết này. Nhưng phải nói rằng, bằng cách viết ấy, Nguyên Hồng đã để lại cho đời những trang văn hay, có thể nói là rất hay trong lịch sử văn học nước nhà. Đó là những trang tả cảnh thiên nhiên, cảnh đám đông, cảnh lao động, những trang miêu tả tâm trạng Bính, tâm trạng Quyên, mẹ Đen, mẹ Mào, tâm trạng mẹ La khi vượt ngục, tâm trạng Gái Đen trước bị kịch lâm lữ của mình, tâm trạng Huệ Chi trước lễ cưới và tâm trạng của chính tác giả thời thơ ấu và trong những ngày bị giam cầm ở Bắc Mê, Hà Giang.

Như vậy, ở Nguyên Hồng, cảm xúc đã chi phối giọng điệu và cấu trúc lời văn, đoạn văn. Cảm xúc giàu có đã dẫn đến cấu trúc lời văn, đoạn văn rậm rạp, bẽ bộn và giọng điệu cảm thương thống thiết, sôi nổi thiết tha.■

XUẤT XỨ TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. M.B. Khrapchenko, *Cá tính sáng tạo và sự phát triển văn học*, Nxb Tác phẩm mới, Hà Nội, tr. 167, 1978.

2. Nguyễn Đăng Mạnh, *Nguyên Hồng thân thể và sự nghiệp*, Nxb Hải Phòng, tr. 221, 1988.

3. Nguyên Hồng, *Những tác phẩm tiêu biểu trước 1945*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, tr. 241, 2000.

4. Nguyễn Đăng Mạnh (chủ biên), *Tổng tập văn học Việt Nam* tập 30A, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr. 204, 1982.



NGÔN NGỮ VỚI VĂN CHƯƠNG

ĐIỂM NHÌN CẢM XÚC TRONG BÀI THƠ "ĐẤT NƯỚC" CỦA NGUYỄN ĐÌNH THI

LÊ ĐỨC LUẬN
(ThS, DHSP Đà Nẵng)

Sáng tác văn học, đặc biệt là thơ, mỗi tác giả đều bắt đầu từ một điểm nhìn cảm xúc. Điểm nhìn cảm xúc là điểm khởi phát cảm xúc, là vấn đề tạo nên cảm xúc hướng bài thơ theo một cách nhất định. Dù bài thơ được sáng tác vào những thời điểm khác nhau nhưng đều thống nhất ở điểm cảm xúc ban đầu. Nếu điểm nhìn cảm xúc thay đổi thì mạch thơ thay đổi theo. Cũng là đề tài Đất Nước nhưng Nguyễn Khoa Điềm lại nhìn Đất Nước dưới điểm nhìn văn hoá dân gian còn Nguyễn Đình Thi lại từ điểm nhìn Mùa thu Việt Bắc, Mùa thu Hà Nội, Mùa thu kháng chiến để nghĩ về Đất Nước.

Tiền thân của bài thơ "Đất nước" là hai bài thơ "Sáng mát trong như sáng năm xưa" đăng tạp chí Văn nghệ số 6 tháng 10 và 11 năm 1948 và "Đêm mit-tinh" đăng tạp chí Văn nghệ xuân 1949. Bài "Đất Nước" viết từ Việt Bắc được tác giả hoàn thành năm 1955 thêm phần sau từ: "Ôi những cánh đồng quê chảy máu" cho đến cuối bài. Bài thơ "Đất Nước" được viết vào ba thời điểm khác

nhau cách nhau đến 7 năm nhưng điểm nhìn cảm xúc vẫn thống nhất. Từ Việt Bắc điểm nhìn cảm xúc hướng về mùa thu Hà Nội:

Sáng mát trong như sáng năm xưa

Gió thổi mùa thu hương cốm mới

Tôi nhớ những ngày thu đã xa

Mùa thu năm nay vẫn là "Sáng mát trong như sáng năm xưa". Đặc trưng của mùa thu là bầu trời trong xanh, không khí mát lạnh, đặc biệt là mùi đặc trưng của "hương cốm mới". Một mùi vị của cốm, đặc sản của Hà Nội mà ai xa luôn vẫn nhớ, luôn cảm giác ngửi thấy nó khi độ thu về. Từ cảm giác này, cảm giác không chỉ ngửi thấy mà cảm nhận từ trong huyết quản, da thịt của người Hà Nội xa quê, tác giả nhớ về "những ngày thu" Hà Nội "đã xa", cảm giác về cái ngày xa Hà Nội ra đi kháng chiến vẫn còn tươi mới:

Sáng chớm lạnh trong lòng Hà Nội

Những phố dài xao xác hơi may

Người ra đi đầu không ngoảnh lại

Sau lưng thêm nắng lá rơi đầy

Đây là mùa thu Hà Nội trong những ngày đầu kháng chiến, một mùa thu lạnh lẽo, hoang vắng. Không khí se lạnh, những phố dài hun hút không có bóng người, chỉ thấy lá vàng rơi theo gió heo may. Một mùa thu buồn trong lòng người ra đi, một mùa thu của người xa Hà Nội băng khuâng lưu luyến. Hình ảnh người ra đi quyết tâm, dứt khoát "đầu không ngoảnh lại" nhưng rõ ràng là cố nén lòng mình, không dám ngoảnh, e rằng sẽ riu bước chân đi, đầu không ngoảnh lại nhưng lòng thì ngoảnh lại nên mới cảm nhận được: "Sau lưng thêm nắng lá rơi đầy". Đây là hình ảnh đẹp, gây ấn tượng mạnh nhất của khổ thơ này, đẹp nhưng buồn gợi lên một cảm giác nao lòng.

Từ mùa thu nay trở về với mùa thu Hà Nội xưa để rồi trở lại với mùa thu nay ở Việt Bắc, mùa thu kháng chiến đã thành công:

Mùa thu nay khác rồi

Tôi đứng vui nghe giữa núi
đồi

*Gió thổi rừng tre phấp phới
Trời thu thay áo mới*

Trong biển nói cười thiết tha

Mùa thu nay khác hẳn mùa thu xưa, không còn lạnh lẽo, hoang vắng mà vui tươi, rộn ràng đầy sức sống. Một không gian khoáng đạt tràn đầy âm thanh. Âm thanh phấp phới của rừng tre, của tiếng cười tạo thành một giàn hợp xướng. Một không gian xanh biếc, tươi mới. Tác giả đang ngẩn ngơ ngắm nhìn, lắng nghe một không gian đổi mới. Điểm chủ đạo của khổ thơ này là "vui nghe". "Vui nghe" chứ không phải "nghe vui". "Vui nghe" là trạng thái cảm xúc chủ động, là tâm cảnh. Chính vì "vui nghe" mà cũng mùa thu ấy, trời vẫn "Sáng mát trong như sáng năm xưa" mà nay mọi vật đã đổi khác, tươi mới, rộn ràng, náo nức, ấm áp, không còn cảnh hoang vắng, lạnh lẽo, xơ xác của mùa thu xưa khi Đất Nước chìm trong nô lệ. Từ niềm vui Đất Nước được giải phóng, tác giả hoà mình vào niềm vui chung của mọi người nên mới nghe được những âm thanh rộn rã, náo nức, mới cảm nhận được "mùa thu thay áo mới".

Đứng ở tầm cao của người chiến thắng, tầm cao của thời đại, tầm cao của tư tưởng và trí tuệ, trên một không gian cao rộng để nhìn bao quát toàn bộ Đất Nước từ bầu trời mặt đất, từ núi rừng đến đồng bằng, dòng sông, các ngã đường. Tất cả Đất Nước này đã thuộc về chúng ta:

Trời xanh đây là của chúng ta

Núi rừng đây là của chúng ta

*Những cánh đồng thơm mát
Những ngả đường bát ngát
Những dòng sông đỏ nặng phù sa*

Âm hưởng chủ đạo là tự hào, sung sướng. Tác giả như đang cao giọng, hát vang, đang khoát tay chỉ trỏ "đây là... đây là...". Những câu khẳng định rõ ràng, dứt khoát về chủ quyền Đất Nước. Những từ có âm mở như ngân vang lên tiếng reo vui tự hào của người làm chủ. Đất Nước này thuộc về chúng ta, nhưng trước hết thuộc về người đã hi sinh xương máu để bảo vệ nó, "những người chưa bao giờ khuất". Giọng thơ chùng xuống một không khí hồi tưởng trang nghiêm. Đất Nước của những lớp ông cha đã từng hi sinh để bảo vệ nó. Tác giả cảm nhận được hồn nước, khí thiêng sông núi đã tiếp sức cho các thế hệ sau đánh giặc.

Từ không khí huyền thoại, tác giả lại trở về với quá khứ đau thương mà hào hùng của dân tộc. Ba khổ thơ tiếp theo là giọng đau thương và căm hờn. Hình ảnh "dây thép gai đâm nát trời chiều" có sức gợi tả và khái quát cao. Tác giả sử dụng góc quay nghiêng từ dưới lên trên đã ghi được dây thép gai xé bầu trời thành từng ô nhỏ, những gai của nó cắm ngập vào bầu trời xanh yên bình. Hình ảnh này tự nó có sức tố cáo rất lớn. Dây chất lãng mạn và hào hùng là hình ảnh người lính. Họ hành quân trong sự nung

nấu căm hờn và nỗi nhớ "mắt người yêu". Điểm tựa tinh thần của người lính là hình ảnh quê hương và người yêu dấu:

*Những đêm dài hành quân
nung nấu*

Bỗng bồn chồn nhớ mắt người yêu

*Từ những năm đau thương
chiến đấu*

Đã ngồi lên nét mặt quê hương

Hình ảnh người ra đi ở khổ thơ thứ hai chính là người lính trong khổ thơ này. Hình ảnh quê hương đau thương hiện lên ngời sáng trong tâm tưởng tác giả. Quê hương với những con người hiền lành, đôn hậu như "gốc lúa, bờ tre" đã phải rên xiết dưới sự đàn áp của lũ thực dân phong kiến. Bốn câu thơ cuối của khổ thơ thứ ba ở đoạn thơ này là những khẳng định hào hùng như một chân lí không thể nào dập tắt nổi:

*Xiềng xích chúng bay không
khóa được*

*Trời đầy chim và đất đầy
hoa*

*Súng đạn chúng bay không
bắn được*

*Lòng dân ta yêu nước,
thương nhà*

Ba khổ thơ cuối của bài thơ thể hiện tinh thần quật cường của quân dân đất Việt vùng lên đấu tranh đánh đuổi kẻ thù. Âm hưởng của ba khổ thơ này là bi tráng. Mặc dù có nói hi sinh nhưng vẫn đậm chất hùng tráng, lạc quan. Có thắng lợi nào mà không trải qua gian lao, vất vả, hi sinh. Lớp lớp những người Việt Nam vùng lên từ trong đêm trường nô lệ để cho

Đất Nước có ngày mùa thu
tháng Tám độc lập, mở ra trang
mới vinh quang cho dân tộc:

*Súng nổ rung trời giận dữ
Người lên như nước vỡ bờ
Nước Việt Nam từ máu lửa
Rũ bùn đứng dậy sáng loà.*

Khổ thơ cuối là điểm kết của
cảm xúc. Hình ảnh Đất Nước
Việt Nam từ trong đau thương,
anh dũng vùng lên "sáng loà".

Điểm nhìn từ mùa thu Hà
Nội là điểm nhìn tâm tưởng,
điểm nhìn từ Việt Bắc kháng
chiến là điểm nhìn thực tại.
Mạch tâm tưởng dẫn dắt bài
thơ đi từ hiện tại trở về quá
khứ, từ quá khứ trở lại thực tại
rồi lại từ thực tại hồi tưởng về
quá khứ đau thương anh dũng
của dân tộc. Hình ảnh người
lính - quê hương - nhân dân -
Đất Nước xuyên suốt trong bài
thơ qua trục thời gian và không
gian. Từ hai trục không gian
chủ yếu là Việt Bắc - Hà Nội, từ
hai thời điểm là mùa thu
kháng chiến thành công và
mùa thu tạm biệt ra đi kháng
chiến của người lính, người
cách mạng, tác giả nghĩ về Đất
Nước trong chiều dài lịch sử
đấu tranh, lịch sử kháng chiến
chống giặc ngoại xâm hào hùng
của dân tộc. Con người Việt
Nam, Đất Nước Việt Nam
trưởng thành và lớn mạnh từ
trong đau thương, từ trong các
cuộc chiến tranh trường kì. Đất
Nước trường tồn nhờ ý chí
ngao cường chống giặc ngoại
xâm của nhân dân qua các thế
hệ. Ba hình ảnh người lính
(người ra đi), quê hương, nhân
dân làm nền để xây dựng, tôn
vinh hình ảnh Đất Nước. ■

NGÔN NGỮ VỚI VĂN CHƯƠNG

"MẶT CUA" hay là "MẶT CUA"

NGUYỄN KHẮC BẢO

(Bắc Ninh)

Việc phiên âm *Truyện Kiều*
sang quốc ngữ vốn dĩ đã
rất khó khăn do chưa tìm được
nguyên tác của Nguyễn Du.
Song một điều cũng nan giải
không kém là một số bản phiên
âm đầu tiên do chưa có điều
kiện khảo sát kĩ nhiều bản
Truyện Kiều Nôm cổ nên đã
trình làng các bản *Truyện Kiều*
quốc ngữ có một số từ ngữ chưa
chuẩn xác. Nhưng do uy tín của
các nhà phiên âm đó lại được
coi là rất lớn, nên việc "dĩ ngoa
truyền ngoa" vẫn cứ được tiếp
tục cho đến tận ngày nay. Đến
nay khi đã sưu tầm được hầu
hết các bản *Truyện Kiều* chữ
Nôm cổ nhất in trong thế kỉ
XIX - XX, chúng tôi lại lại càng
ngạc nhiên không rõ vì sao toàn
bộ các bản *Truyện Kiều* quốc
ngữ đương đại đang được dùng
một cách phổ biến, để nghiên
cứu giảng dạy, học tập, dịch ra
tiếng nước ngoài do các nhà
Kiều học hàng đầu nước ta biên
khảo lại vẫn bảo lưu nhiều từ
sai lệch một cách khó giải thích
so với các bản *Truyện Kiều* chữ
Nôm cổ.

Trước đây trên tạp chí *Ngôn
ngữ & Đời sống* chúng tôi đã
chứng minh rằng các câu Kiều
sau đây:

Câu 1250: *Ngán ngơ trăm
nỗi dòi mài một thân.*

Câu 1509: *Đôi ta chút nghĩa
bèo bông,*

Câu 1647: *Dấy ngay lên
ngựa tức thì,*

Câu 1951: *Quần chi trên các
dưới duềnh...*

mới là đúng với văn tự chữ
Nôm và văn nghĩa của *Truyện
Kiều* hơn các câu thơ đang được
truyền bá là:

*Ngán ngơ trăm nỗi dùi mài
một thân.*

Đôi ta chút nghĩa đeo bông,

Vực ngay lên ngựa tức thì,

*Quần chi lên thác xuống
ghềnh...*

Tiếp tục công việc thống kê,
kế toán, phiên âm để hoàn
nguyên lại các câu thơ *Truyện
Kiều*, trong bài này chúng tôi
xin bàn về hai chữ *mặt cua* hay
là *mặt cua*.

1. Có thực là "mặt cua mướp đắng"?

Hiện nay toàn bộ các bản
Truyện Kiều đang phổ biến vẫn
chép câu 812 là:

*Mặt cua mướp đắng đôi bên
một phường*

với cách giảng hầu như đã
thống nhất cao là: "Do chuyện
cổ tích nói có người lấy mặt cua
làm cám và người lấy mướp

đăng giả làm dưa chuột, hai người bán lẫn cho nhau, thành hai anh lại mắc lừa nhau" (*Từ điển Truyện Kiều*, 1974).

"*Lấy trong ý tứ mà suy*" câu này nằm cuối đoạn thơ nhận định về "gã Mã Giám sinh, vẫn là một đứa phong tình đã quen" và "mụ Tú bà, làng chơi đã trở về già hết duyên" nên chính là đã ví hai đứa ấy là cặp "mặt cưa - mướp đắng". Song từ đó mà dựa vào chuyện cổ tích trên để cho rằng "thành hai anh lại mắc lừa nhau" thì chưa phản ánh đúng bản chất mối liên kết gắn bó giữa Tú bà và họ Mã. Hai tên này câu kết chặt chẽ với nhau "đôi bên một phường" tức là "cùng một tổ chức, cùng một nghề thời phong kiến". Chúng đã "chung lưng mở một ngôi hàng" nghĩa là đã "cùng góp sức và dựa vào nhau trước khó khăn chung" lại đã thành nên nếp trong một thời gian khá dài (*quanh năm buôn bán bán hương đã lè*). Do đó nếu có chuyện "hai anh lại mắc lừa nhau" thì bọn họ Mã khi nào lại được bọn Tú bà tin tưởng giao tiền bạc với số lượng lớn để đi mua kĩ nữ.

Thực ra câu chuyện trên chỉ bắt đầu xuất hiện vào năm 1926 khi cụ Bùi Khánh Diễm chú giải *Truyện Kiều* là: "Xưa có người buôn bán gian xảo lấy mặt cưa mang ra chợ bán giả làm cám để lừa người, rồi lại gặp kẻ mang mướp đắng lại đến đổi, người kia thấy mướp đẹp bên đổi, chẳng hoá hai bên đều phải lừa nhau".

Sang năm 1927 hai cụ Bùi Kỳ - Trần Trọng Kim mới lại

đưa thêm tình tiết "quả dưa chuột" vào và giảng là: "Một người đi bán mặt cưa giả làm cám, một người bán mướp đắng giả làm dưa chuột. Hai người bán lẫn cho nhau, thành hai anh bợm cùng mắc bợm". Từ đó cái "quả dưa chuột" mới chính thức bước vào các bản chú giải và được lưu truyền đến tận bây giờ.

Như vậy câu chuyện cổ tích trên chỉ là sự sưu tầm của hai tiên sinh họ Bùi, sau này để tăng độ tin cậy, năm 1965 ông Nguyễn Văn Hoàn lại sáng tạo thêm tình tiết việc lừa đảo ấy xảy ra khi bọn chúng "đợi lúc nhá nhem tối đem ra chợ bán". Sự gia công cốt truyện mỗi lúc mỗi khác "tiền hậu bất nhất" càng chứng tỏ câu chuyện cổ tích này là sự hư cấu của các nhà chú giải mà thôi.

2. Cách chú giải của các nhà Kiều học lớp đầu tiên

Khi cụ Trương Vĩnh Ký chú giải *Truyện Kiều* vào năm 1875, thì nhà bác học lớn của thế kỉ XIX này chưa hề được nghe đến câu chuyện cổ tích trên, nên chỉ giảng là: "*Mướp đắng: Khổ qua đồ đắng ai thèm. Mặt cưa: đồ vô dụng*".

Đến A. Michels năm 1884 cũng chỉ giảng là: "Mùn cưa (mặt cưa): là một vật rẻ tiền. Mướp đắng người Trung Hoa gọi là khổ qua mà tôi gọi là dưa chuột hoang dại, không có giá trị, hơn nữa nó làm tổn thương vị giác bởi vị đắng. Từ đó dùng để so sánh chỉ rõ là loại tàn tật, đồ ô nhục, vô lại, làm hại..."

Phạm Kim Chi vào năm 1917 cũng chỉ chú giải là: Mặt

cưa, mướp đắng là đồ điều ngoa".

Qua sự chú giải của ba nhà Kiều học lớp đầu tiên, chúng ta thấy rằng vào cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX chưa hề có chuyện cổ tích "mặt cưa giả làm cám, mướp đắng giả làm dưa chuột" mà họ đều nhất trí giảng là: "hai tên Tú bà và Mã Giám sinh đều là loại vô dụng, điều ngoa, vô lại... mà thôi".

Chính vì có hai cách giảng như thế nên vào khoảng giữa thế kỉ XX đã xuất hiện một cách giảng trung dung mà đại biểu là Huyền Mặc đạo nhân (1930) và thi sĩ Tân Đà (1941). Trong *Vương Thuý Kiều chú giải tân truyện* do nhà xuất bản Hương Sơn ấn hành năm 1941, Tân Đà đã chép câu 812 là:

Mặt cưa mướp đắng đôi bên một phường

và giảng là: "Bốn chữ này theo các bản đã chú thời có hai nghĩa:

1) *Mặt cưa* tức cái lưỡi cưa, có nhiều răng; quả mướp đắng thời da sần sò như những gai, đều nom ra gớm ghiếc cả.

2) Xưa có người lấy mặt cưa (tức là cám cưa) giả làm cám đem bán, lại gặp kẻ bán quả mướp đắng đại, hay lấy mướp đắng giả dưa chuột, đều phường giả dối cả. Nghĩa sau thời viết là: Mặt cưa. Theo như nghĩa trước có lẽ thông dụng mà tường bạch hơn; nhưng dù sao cũng có thể nhận biết chỉ là nói những phường người đảo để cả".

3. "Mặt cưa mướp đắng" có nghĩa là gì?

Chúng tôi đã tìm đọc 34 bản

Truyện Kiều Nôm cổ thì chỉ có hai bản chép tay của Chiêm Văn Thị và bản kí hiệu R 987 Thư viện Quốc gia thấy viết là 末 (có thể đọc là *Mạt* hoặc *Mặt* - Theo : *Giúp đọc Nôm và Hán Việt* của Linh mục Trần Văn Kiệm trang 620). Còn toàn bộ các bản *Truyện Kiều* chữ Nôm khác từ Liễu Văn Đường 1871, Quan Văn Đường, Thịnh Mỹ Đường, Duy Minh Thị 1879, Ấn Thư Hội 1896... sang các bản của Kiều Oánh Mậu 1902, Chu Mạnh Trinh 1906, Thiên Khẩu Thuý 1916, 1919, 1924, hoặc các nhà Phúc Văn Đường, Quảng Thịnh Đường, Phúc An Hiệu... đều thống nhất chép là:

末面 (mạt+diện) nên chỉ có cách đọc đúng duy nhất là: "Mặt cưa mướp đắng" mà thôi.

Ngoài ra lại còn có các bản *Truyện Kiều* quốc ngữ của Phạm Kim Chi 1917, Nguyễn Văn Vĩnh 1923, Hồ Đắc Hàm 1929, Tân Đà 1941 cùng đã đọc là: *Mặt cưa mướp đắng*.

Do vậy về mặt ngữ âm ta có thể hiểu rằng các bậc túc nho xưa đã không hề đọc là *mạt cưa mướp đắng* nên không thể hiểu câu thơ này theo câu chuyện cổ tích.

Vậy thì chỉ có cách đọc đúng duy nhất là:

Mặt cưa mướp đắng đôi bên một phường

Trong bản *Đoạn trường tân thanh* do cụ Phó bảng Kiều Oánh Mậu khắc in năm 1902 và bản R 2003 của Thư viện Quốc gia cùng chú giải là:

Cứ xi: Thượng diện đột ao bát tề.

Khó qua: Bi ngoại diệc nhiên.

Dịch nghĩa: Mặt răng cưa: trên mặt lồi lõm không bằng phẳng.

Mướp đắng: mặt ngoài da cũng lồi lõm như thế".

Cụ Nguyễn Văn Vĩnh vào năm 1923 cũng đã diễn giảng rất chính xác là:

"Mặt cưa: là cái răng cưa. Cái răng cưa với da quả mướp đắng nó cũng khúc khuỷu như nhau. Mặt cưa mướp đắng là những đũa dao để, điêu ngoa".

Sang năm 1929, cụ Thượng thư Bộ Học Hồ Đắc Hàm cũng lại giảng như sau:

"Mặt cưa là răng cưa, trên mặt cưa có răng lồi ra. Mướp đắng có da lóm vào, nếu đem răng cưa mà đặt vào da mướp, thì chỗ lồi chỗ lõm vừa bám khít nhau.

Đây nói Giám sinh là tên đi trai, Tú bà là con đi già, hai bên cùng một phường nhà thổ với nhau".

Cách giảng của các cụ như thế là vừa đúng với văn tự, thông văn nghĩa lại chỉ rõ bản chất giống nhau của hai tên buôn người.

Do vậy nên hiểu là bọn Tú bà - Mã Giám sinh là loại người xấu xa, đột ao bát tề = lồi lõm khúc khuỷu, điêu ngoa dao để, mặt mũi sẵn sò gớm ghiếc như nhau nhưng chúng vẫn chung lưng với nhau, câu kết chặt chẽ, bám khít nhau trong một phường vô lại, phường nhà thổ để làm hại Thuý Kiều và bao cô thanh nữ nhà lành khác. Có thể chúng mới khó bị tiêu diệt và rơi rớt nòi giống cho đến tận ngày nay mà ta cần phải tiếp tục mạnh tay trừ diệt.

Cho nên chúng tôi tin tưởng rằng khi đánh giá về hai tên buôn người đầu sỏ Tú bà - Mã Giám sinh, thì hào đã vạch đúng bản chất của chúng và qua đó nhắc chúng ta hãy cảnh giác với loại người:

Mặt cưa mướp đắng đôi bên một phường.■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Các bản *Truyện Kiều* Nôm in và chép tay từ năm 1871 đến nay.
- Các bản *Truyện Kiều* Quốc ngữ in từ 1875 đến nay.
- *Từ điển Truyện Kiều* của Đào Duy Anh, bản in 1974.
- Các từ điển chữ Nôm của: Hồ Lê - Bùi Thanh Ba, Vũ Văn Kính, Lạc Thiện, Trần Văn Kiệm.



NGÔN NGỮ & ĐỜI SỐNG

BIÊN

- Đêm qua tại nhà hát Trưng Vương có một màn biểu diễn ảo thuật rất hay.

- Hay thế nào?

- Một phụ nữ từ dưới khán giả bước lên sân khấu, rồi đứng vào trong tủ. Nhà ảo thuật hô "biến"! Khi mở tủ ra thì người phụ nữ đó biến mất, chỉ còn lại áo quần, nữ trang...

- Thế thì đêm nay tớ sẽ đưa vợ đến đó.

- Để xem biểu diễn à?

- Không, để đứng vào trong tủ.

LÊ VIỆT TRÍ

NGÔN NGỮ VỚI VĂN CHƯƠNG

NỖI BUỒN THẨM LẶNG

BÀI THƠ "XA LẠ"

LÊ XUÂN BỘT

(Cần Thơ)

Cuộc đời dạy học của một người thầy đều có những niềm vui nỗi buồn với những kỉ niệm. Nhà giáo Đặng Hiến còn nói tới một nỗi đau bằng 22 câu lục bát dự thi trên báo *Giáo dục - thời đại* (bài thơ "Xa lạ"). Đó là nỗi đau thẩm lặng của một thầy giáo trước sự xuống cấp về đạo đức của học sinh: gặp thầy giáo cũ không chào, làm ngơ như một kẻ xa lạ. Thầy đã ngỡ ngàng nhận ra người học sinh cũ, như vừa quen vừa lạ:

Vì sao lại thế em ơi

*Hình như thầy đã một
thời dạy em*

Vì sao ánh mắt em nhìn

*Như người xa lạ gặp
trên xe tàu?*

Người ta thường ví nghề dạy học như người lái đò chở khách qua sông, khách

có người quên, người nhớ cũng là lẽ thường tình. Còn người thầy bao giờ cũng nhớ về những người học sinh ở hai dạng: học giỏi xuất sắc và những học sinh cá biệt. Điều đáng nói ở đây là người học trò cũ khi còn học với thầy không phải là một hiện tượng "cá biệt". Trong kí ức của thầy vẫn hoài niệm về những hình ảnh đẹp của em rất hiền và ngoan ấy, in đậm trong tim:

*Thầy trò xưa đã nghiêng
đầu*

*Trên trang sách mới ánh
màu phượng bay*

*Nhớ xưa em vẫn chào
thầy*

*Nụ cười tươi nở thắm
đầy niềm tin*

*Nhớ xưa ánh mắt em
nhìn*

Từng như tia nắng dịu

êm tim thầy

Thầy nhớ rất rõ từ nụ cười đến ánh mắt của em, chỉ có điều thầy không gọi tên ra thôi. Chính em là niềm an ủi, niềm tự hào của thầy một thuở. Nếu như ở bốn câu thơ đầu điệp từ *vì sao* như những câu hỏi xoáy vào tâm can người đọc hiện tại, thì bốn câu tiếp tác giả điệp lại *nhớ xưa* đưa ta về quá khứ làm sống lại những kỉ niệm đẹp của tình thầy trò xưa. Và tiếp theo lại là những giả định, những dấu chấm lửng, chấm hỏi, đưa ta từ cõi mơ tốt đẹp ở quá khứ trở về với thực tại chua xót:

*Thời gian... màu tóc
thầy thay*

*Còn em, đâu nét thơ
ngây thuở nào?*

*Hình như em có niềm
đau*

*Ước mơ ngày ấy tan vào
thời gian*

Hay là đời lắm lo toan

*Làm bao kỉ niệm héo tàn
trong em?*

Thầy ngỡ ngàng trước người học trò “xa lạ” và cứ cố tìm một lời giải đáp ở những từ *hình như, hay là...* “Hay là”... để đổ lỗi cho thời gian hay cho cuộc đời bạc bẽo? Đó là lí do khách quan ư? Và thầy cũng không loại trừ điều “xa lạ” ấy có lí do chủ quan ở chính người học trò:

Hay là em mãi bước lên

*Trường xưa lớp cũ lỡ
quên nhớ về?*

Những câu thơ như chính lời nói, lời tự hỏi lòng mình trong cuộc đời dạy học, và liệu thầy có lỗi gì trong chuyện này không? Rõ ràng thầy chưa khẳng

định, mà chỉ đặt ra một câu hỏi về con đường công danh mà người học trò kia đang hãnh tiến. Còn với trường, với lớp, với thầy và bạn, có lẽ em chỉ “lỡ quên” mà thôi, chứ chưa hẳn em đã quên? Lỡ quên là một cách nói để biện hộ cho một thiếu sót không chủ ý. Nghĩa là trong tâm tưởng của thầy vẫn có hơn một lần vị tha cho đứa trò cá biệt ấy. Thầy vẫn động viên, vẫn cầu chúc cho bước đường công danh của em toại nguyện:

Thì em ơi, cứ đi đi!

*Cầu cho thuyền ấy ngày
kia đến bờ.*

*Giữa ngày em thoả ước
mơ*

*Bên chùm hoa tặng, có
thơ của thầy.*

Em bước lên bậc thang

danh vọng như thuyền kia cập bến, em sẽ thoả ước mơ sẽ sống trong ánh hào quang với những lời tung hô, với muôn màu hoa tặng. Và em đã nhận được một món quà đặc biệt trong ngày vui ấy: đó là bài thơ “Xa lạ” của thầy. Nỗi đau thâm lặng của thầy ở đầu bài thơ bị dồn nén và tới câu kết bật ra như một lời chúc tụng vừa mĩa mai chua chát kiểu Nguyễn Khuyến, vừa đầy lòng nhân ái vị tha, làm thốn thức bao trái tim nhà giáo và học sinh.

Bài thơ như một lời kể tâm tình mà có sức vang xa, gọi lớn. Chỉ có những người thầy nặng lòng với sự nghiệp “trồng người” mới có được những vần thơ toả sáng như thế. ■



Tranh vui của Lê Viết Trí

NGÔN NGỮ VỚI VĂN CHƯƠNG

PHẢI CHĂNG TÚ XƯƠNG CÒN LÀ DỊCH GIẢ THƠ ĐƯỜNG

THẾ ANH

(Hà Nội)

Từ trước đến nay đã có ngót một trăm văn bản, công trình nghiên cứu, tiểu luận và bài viết về Tú Xương (theo bản thư mục về Tú Xương do Nguyễn Hữu Sơn và Nguyễn Văn Sỹ công bố trong cuốn *Trần Tế Xương, về tác gia và tác phẩm* do NXB Giáo dục ấn hành năm 2001). Điều đó nói lên sự quan tâm của các nhà nghiên cứu và đông đảo bạn đọc đối với một tác gia văn học, một nhà thơ trào phúng có biệt tài - Tú Xương. Mỗi công trình nghiên cứu đều đi sâu phân tích một vài khía cạnh và thậm chí có tác giả còn nêu lên những hạn chế trong thơ ông, nhưng nhìn chung đều thống nhất đánh giá Tú Xương là một đại biểu xuất sắc trong làng thơ trào phúng Việt Nam.

Khi nghiên cứu thơ Tú Xương có một trở ngại là vấn đề xác định văn bản, vì hiện nay chúng ta không có di cảo hoặc bút tích của tác giả, mà phần lớn thơ Tú Xương đều do người khác chép lại sau khi ông mất, nên có nhiều bài nhầm lẫn với thơ người khác cùng có một giọng văn na ná giống nhau. Đáng chú ý trong cuốn *Vị thành giai cú tập biên* hiện còn lưu giữ ở Thư viện Hán Nôm (kí hiệu AB194) ngoài phần thơ Nôm còn có 83 bài thơ dịch được ghi là *Đường thi hợp tuyển ngũ ngôn luật giải âm bát thập tam thủ. Vị Xuyên tử tài Trần Cao Xương Tử Thịnh diễn tập*. (Tuyển dịch 83 bài thơ ngũ ngôn Đường luật. Tú tài Vị Xuyên Trần Cao Xương Tử Thịnh dịch). Từ trước đến nay các nhà nghiên cứu ít đề cập đến mảng thơ dịch của Tú Xương vì cho rằng chưa có độ tin cậy về mặt văn bản (chép tay, không ghi tên người chép và thời gian chép...), hơn nữa những bài thơ tuyển dịch không hợp với tâm hồn và

phong cách Tú Xương. Nhưng theo nhận định của Nguyễn Tuân thì "... thơ Tú Xương đi bằng cả hai chân hiện thực và trữ tình, mà cái chân hiện thực ở người Tú Xương chỉ làm một cẳng chân trái tả thực. Chủ đạo cho đà thơ là ở chân phải và Tú Xương đã bằng được mình thơ tới chúng ta bằng nước bước lãng mạn trữ tình"(1). Ông còn nói thêm "... giả ti thơ Tú Xương không có cái khía trữ tình cái hơi lãng mạn của nó, mà chỉ rặt những "cồng hi - mét xi, - thôi thôi lay mợ xanh căng lay...". Thú thật tôi thấy chối tai đấy"(2). Chúng tôi đồng tình với cụ Nguyễn và tuy chưa có cơ sở thật vững chắc để khẳng định thơ dịch của Tú Xương nhưng cũng xin giới thiệu để bạn đọc tham khảo. Hơn nữa theo ông Trần Tất Đạt (con thứ ba của nhà thơ) thì lúc sinh thời Tú Xương có người bà con thích thơ Đường, nhờ ông dịch mỗi ngày ít bài nên có 83 bài dịch đó. Trong cuốn *Thơ văn Tế Xương* (Bộ Giáo dục xuất bản, H, 1957) đã công bố 5 bài dịch (*Cung trung hành lạc, Thu tứ* của Lý Bạch; *Đào Y, Xuân dạ hỉ vũ* của Đỗ Phủ và *Dã vọng* của Vương Tích). Xuân Diệu cũng rất tâm đắc với bản dịch *Xuân dạ hỉ vũ* của Tú Xương và có lời bình: "Mưa xuân ban đêm hẹn nhau với hoa nây sớm mùa, cái mưa xuân ấy *Đưa nhẹ một cơn* thì hoa bừng giắc thắm, tỉnh dậy và nở thắm, cha chả là hay! Hai câu đối nhau, đọc liền một lúc mới thấy lộ hết cái hay"(3). (Hai câu dịch là *Đưa nhẹ một cơn bừng giắc thắm, Rơi ra từng sợi thắm cành khô*).

Còn Chế Lan Viên thì tán thưởng "... Tú Xương rất dân tộc. Dân tộc ngay cả lúc dịch thơ Đường: *Mây xanh mặt bể trông cao ngất, Giăng trắng đầu non trụt lại bên*. Thơ Lý Bạch mà bằng

dung có "trục lại bên" thì thật là Việt Nam một trăm phần trăm và Tú Xương một trăm phần trăm rồi vậy" (4). Nguyễn Tuyết Hạnh trong luận án PTS "Về vấn đề dịch thơ Đường ở Việt Nam" (1966) cũng nhắc đến thơ dịch Tú Xương (5).

Những bài thơ được tuyển dịch trong cuốn *Vị thành giai cú tập biên* đều là thơ ngũ ngôn luật. Tác giả được chọn nhiều nhất là: Đỗ Phủ (23 bài), Lý Bạch (16 bài), Mạnh Hạo Nhiên (8 bài), Vương Duy (6 bài), còn lại là những tác giả khác mỗi người một bài như: Bạch Cư Dị, Vương Tích, Vương Bột, Dương Quýnh, Lạc Tân Vương, Trần Tử Ngang, Đỗ Thẩm Ngôn, Thẩm Thuyên Kỳ, Tổ Vịnh, Thường Kiến, Tiền Khởi, Vi Ứng Vật, Tư Không Thụ...

Về mặt hình thức dịch giả không dùng thể thơ lục bát như nhiều người mà đã vận dụng thất ngôn hay ngũ ngôn luật. Lỗi dịch này công phu và cầu kì hơn vì phải đối và đảm bảo niêm luật chặt chẽ. Đáng chú ý là hầu hết những bài dịch rất phóng khoáng, lời thơ thanh thoát, nhẹ nhàng, trang nhã, nhiều khi không bám sát tình tiết diễn biến trong nguyên bản nên người đọc không có cảm tưởng là thơ dịch. Có một số bài dịch theo nguyên thể ngũ ngôn luật, chẳng hạn:

*Gió thơm lồng trước gấm
Nắng sáng lọt nhà vàng
Thềm ngọc hoa đua nở
Hè trong cỏ dâng hương
Lầu cao con gái múa
Cây biếc tiếng chim vang
Đào lí ngày xuân tốt
Cung tiên nổi nhớ thương.
(Tú hộ xuân phong oán
Sa song thụ sắc tân
Cung hoa tranh tiếu nhật
Trì thảo ám sinh xuân
Lục thụ văn ca điệu
Thanh lâu kiến vũ nhân
Chiêu Dương đào lí nguyệt
La ý tự tương thân.)*

Cung trung hành lạc - Lý Bạch

Bài *Thu tứ* của Lý Bạch dịch theo thể thất ngôn luật, lời đẹp, ý hay, dịch giả chỉ cốt lấy ý trong nguyên bản rồi sắp xếp lại:

*Lá nhuộm ngàn thu rục núi Yên
Trên lầu thơ thẩn dạ thuyền quyên*

*Mây xanh mặt bể trông cao ngất
Giăng trắng đầu non trục lại bên
Ngoài ải, quân Hồ làm cát bụi
Trên quan, tướng Hán kíp tin truyền
Cỏ thơm đưa đầy sào như giục
Chinh khách lòng quê nghĩ đã yên.
(Yên Chi hoàng điệp lạc
Thiếp vọng tự đăng đài
Hải thượng bích vân đoạn
Thiên Vu thu sắc lai
Hồ binh sa tái hợp
Hán sử Ngọc Quan hồi
Chinh khách vô quy nhật
Không bi huệ thảo tồi).*

Lời dịch hai bài sau đây vừa thanh thoát, có nhiều chất thơ và giàu nhạc điệu:

*Gần thu mảnh đá gương lau chùi
Cũng biết chàng nay việc chữa rồi
Áo kếp chờ nay ba tháng lạnh
Chăn đơn chực đó mấy năm trời
Nghề riêng dám trể tay canh cử
Của chút làm ghi dạ một hai
Kim chỉ phòng khâu đã hết sức
Tiếng chày văng vẳng thấu chẳng ai.
(Diệp tri thú bất phản
Thu chí thức thanh châm
Dĩ cận hàn khổ nguyệt
Huống kinh trường biệt tâm
Ninh từ đảo y quyện
Nhật kí tái viên thâm
Dụng tận khuê trung lực
Quân văn không ngoại châm).*

Đào Y - Đỗ Phủ

*Vành vạnh đêm rằm chút chữa sai
Giang thôn lữ khộ một mình ai
Mở rèm trông thấy như chào tớ
Chống gậy ra chơi lại đón người
Trong suốt rông nằm giòng nước già
Sáng choang chim ngủ bóng cành phơi
Nhà tranh ngồi tựa bên chòi quất
Hoa móc lòng ai vẽ trắng ngời.
(Thu nguyệt nhưng viên dạ
Giang thôn độc lão thân
Quyển liêm hoàn chiếu khách
Ý tượng cánh tùy nhân*

(Xem tiếp trang 43)

BÀN TIẾP VỀ TÊN NGƯỜI

(Trao đổi với ông Vị Nghĩa Thư Sinh)

ĐÀO TIẾN THI

(Vĩnh Phúc)

Tạp chí *Ngôn ngữ & Đời sống* số 9/2002 có bài “Lại bàn về tên người và cách gọi tên” của ông Vị Nghĩa Thư Sinh (xin lỗi, tên ông hơi dài, từ đây xin được gọi là ông Vị Nghĩa), trao đổi với tôi về bài “Tên riêng không chỉ là của riêng ai” (Tạp chí trên, số 3/2002).

Đáng tiếc, những điều ông phản bác tôi, đều là những điều tôi không hề viết. Nói chính xác hơn, những luận điểm của tôi dùng cho hiện tượng này, phạm vi này lại bị ông áp đặt vào hiện tượng khác, phạm vi khác, làm cho ý kiến của tôi trở nên “phiến diện” và tôi thành người không biết “yêu quý ngôn từ chính tả, chuẩn mực” (lời trong nguyên văn của ông Vị Nghĩa).

Dưới đây là những điểm cụ thể.

1. Sau khi dẫn giải hai

chức năng (ngữ nghĩa và xã hội) của tên riêng theo ý kiến của GS. Hoàng Tuệ, tôi nêu thêm một chức năng: duy trì bản sắc văn hoá. Luận giải chức năng này, tôi viết: **“Tên riêng gắn với đặc điểm tự nhiên, phong tục, tâm lí... của một cộng đồng.** (ĐTT nhấn mạnh). *Chẳng hạn tên người của nhiều dân tộc châu Âu theo thứ tự: tên chính - tên cha - tên dòng họ. Nó phù hợp với truyền thống đề cao cá nhân của họ. Còn tên của người Việt Nam, Trung Quốc theo thứ tự ngược lại: tên dòng họ - tên đệm (có thể là chi nhánh của dòng họ) - tên cá nhân. Nó phản ánh trật tự tôn ti, đề cao cộng đồng, xem nhẹ cá nhân từ xa xưa của người Á Đông*”. Như thế rõ ràng là tôi bàn việc đặt tên, ông Vị Nghĩa lại biến nó thành việc gọi tên (*xưng hô*). Ông lấy một loạt dẫn chứng

về việc gọi tên – nhất là cách gọi tên đầy đủ, hoặc chỉ gọi tên họ của cả Tây lẫn Tàu để chất vấn tôi: “*Vậy thì đề cao cộng đồng, xem nhẹ cá nhân ở đâu?*”. Một sự nhầm lẫn (hay đánh tráo?) tai hại. Cách đặt tên và cách gọi tên (*xưng hô*) tuy liên quan đến nhau nhưng đâu phải là một. Mỗi hiện tượng chịu sự chi phối của những yếu tố khác nhau. Lí giải cách xưng hô của mỗi cộng đồng phải có một chuyên đề riêng, đây tôi chỉ nêu sơ bộ để ông thấy đặt tên và gọi tên là hai việc khác nhau. Hầu như tên người của dân tộc nào cũng gồm nhiều thành phần, nhưng khi xưng hô, không mấy khi được dùng hết. Tên đặt ra mới là ở dạng ý tưởng, tồn tại trong “*bản đồ trí tuệ*” như một tiềm năng, một sự “dự trữ”, còn sử dụng nó mới là dạng “thực thi” (hành chức), mà khi “thực thi”, nó

chịu sự chi phối của nhiều yếu tố cụ thể: đối tượng giao tiếp, mục đích giao tiếp, hoàn cảnh giao tiếp, yêu cầu tiết kiệm thời gian, tiết kiệm ngôn từ... Tên người Việt đặt theo trình tự như đã nói trên, ấy thế mà khi cần sự tiện lợi trong thống kê danh mục tác giả, người ta còn đảo lại trật tự thì sao? Ví dụ: Đồng (Phạm Văn), Giáp (Võ Nguyên). Người Nam Bộ đặt tên “chữ” cũng rất cầu kì, văn hoa nhưng trong xưng hô hàng ngày, lại thường chỉ dùng thứ: anh Hai, chị Ba, dì Tư... Ngoài ra, đặt tên theo yêu cầu chủ quan, nhưng gọi tên thì yếu tố khách quan cũng chi phối, làm cho yếu tố chủ quan có khi còn rất ít. Tên ông – Vị Nghĩa Thư Sinh – là một cái tên đầy ý nghĩa tốt đẹp, nhưng trong một số trường hợp người gọi không hề biết, hoặc có biết cũng không quan tâm, người ta chỉ cần đây là một kí hiệu để phân biệt với các kí hiệu khác.

Nói một cách giản dị, đặt tên như sự chuẩn bị các loại quần áo. Còn mặc loại nào tùy thuộc vào công việc, ở đâu, làm việc với ai... “Chuẩn” quần áo lao động khác với “chuẩn” quần áo đi hội; “chuẩn” quần áo lao

động của người Việt khác người phương Tây...

2. Cũng về quan hệ cá nhân – cộng đồng, ông Vị Nghĩa dẫn chứng cách giới thiệu “A, B, C... và tôi” của người châu Âu và Trung Quốc, khác hẳn cách “Tôi và A, B, C...” của người Việt Nam để chất vấn tôi: “Thứ hỏi ai đề cao cá nhân hơn ai?” Ở đây ngoài sự nhầm lẫn đối tượng (đặt tên và gọi tên) ông Vị Nghĩa còn nhầm lẫn “cộng đồng” với “đám đông”. “Tôi và A, B, C...”, theo ví dụ của ông chỉ có quan hệ nhất thời, chỉ là “đám đông”, cao hơn nữa là nhóm người, tập thể, chứ không thể là cộng đồng.

3. Luận điểm trên của tôi (trích dẫn ở mục 1), cuối cùng, ông Vị Nghĩa biến nó sang một vấn đề hoàn toàn khác. Ông viết: *“Và nói chung, sự tương đồng hay dị biệt về phong tục tập quán giữa các dân tộc là cả một vấn đề lớn với bao nhiêu nguyên nhân phức tạp, không nên chỉ dựa vào cái tên mà kết luận một cách phiến diện như trên”*. Ô hay! Tôi đâu có nghiên cứu “sự tương đồng hay dị biệt về phong tục tập quán giữa các dân tộc” ở bài viết này? Tôi cũng không hề “chỉ dựa vào cái tên mà kết luận” cho đặc

trung của một nền văn hoá. Vả lại trên đời, không có ai “phiến diện” đến mức nghiên cứu cả một nền văn hoá mà chỉ dựa vào mỗi một cách đặt tên người. Tôi chỉ viết tên riêng “phù hợp”, “phản ánh” (truyền thông văn hoá tư tưởng). Ông Vị Nghĩa sống ở Hà Nội thế nào chẳng có đôi nét phù hợp với Hà Nội; phù hợp cũng có nghĩa là ông đã “phản ánh” được vài đặc điểm nào đó của Hà Nội (môi trường, công việc, lối sống...). Nhưng ông không “phù hợp” tất cả, “phản ánh” tất cả, ông còn có cái “tôi” của riêng ông. Nghĩa là ông không “chứa” hết Hà Nội và Hà Nội cũng không “chứa” hết ông. Có ai nghiên cứu Hà Nội lại chỉ nghiên cứu mỗi một ông Vị Nghĩa?

4. Đánh giá việc đặt tên “chữ” theo một quá nhiều ngày nay, tôi nêu hai tác hại: *khó nhớ và khó gọi*. Tác hại thứ nhất, tôi dẫn chứng việc thầy, cô khó nhớ tên học sinh. Tác hại thứ hai, tôi dẫn chứng trong giao tiếp hàng ngày, việc phải gọi kèm tên đệm hoặc biệt danh. Ý thứ hai này, tôi viết: ***“Trong giao tiếp hàng ngày (ĐTT nhấn mạnh) thì phải gọi tên đệm, vừa dài dòng, lại vừa kiểu cách, không phù hợp với***

thói quen. Cho nên lối thoát thông thường là gọi kèm theo một "biệt danh" do mọi người tùy tiện ghép vào: Hà "trắng", Hà "đen", Hồng "con", Hồng "to"...

Ông Vị Nghĩa không thêm để ý đến phong cách đã được xác định ở ngay đầu đoạn văn nên đã chấp luận cứ của tôi sang một phong cách khác để phủ định: "Đành rằng cách gọi đầy đủ không phù hợp với thói quen của nhiều người hiện nay, song nhận xét là dài dòng, kiểu cách thì lại không phải suy nghĩ của những người biết yêu quý cái đẹp trong những ngôn từ chính tắc, chuẩn mực và đương nhiên không phù hợp với môi trường sư phạm mà tác giả vừa nêu trước đó, nhất là khi ông đã ca ngợi tên riêng "là một giá trị riêng (ĐTT nhấn mạnh) so với quan hệ với thế giới xung quanh" (Nguyên văn của ĐTT: "trong mối quan hệ với thế giới xung quanh").

Cách kéo nhằng của ông Vị Nghĩa, người đọc không tinh sẽ tưởng tôi chỉ yêu quý tên "nôm" mà khinh bỉ tên "chữ". Và nhất là tưởng tôi tự mâu thuẫn với mình, đã bảo "tên riêng là giá trị riêng" lại còn bỏ ý nghĩa của những cái tên hay. Sự thực,

tôi đã giới hạn rất rõ: **"Trong giao tiếp hàng ngày"** Chẳng lẽ ông Vị Nghĩa lại không hiểu nghĩa của cụm từ **"trong giao tiếp hàng ngày"** đồng nghĩa với **phong cách ngôn ngữ sinh hoạt/ khẩu ngữ/ thân mật/ không nghi thức/ không chính thức...** Nó khác hẳn phong cách ngôn ngữ trong ý của ông, với các từ ngữ **"ngôn từ chính tắc, chuẩn mực"**. Những từ ngữ này đồng nghĩa với **phong cách ngôn ngữ gọt giũa/ viết/ trang trọng/ nghi thức/ chính thức...** Hai phong cách ngôn ngữ đối lập nhau, đánh lộn cái nọ với cái kia đều hỏng. Đưa xưng hô thân mật vào chỗ trang trọng thì thành vô văn hoá; ngược lại, đưa xưng hô trang trọng vào chỗ thân mật thì đúng là "dài dòng", "kiểu cách", "không phù hợp với thói quen" như tôi đã nói, có khi còn dờm dời, còn "thối" nữa là khác! Có lẽ chính ông Vị Nghĩa cũng không chịu nổi khi người thân, bạn bè, **trong đời sống hàng ngày**, cứ gọi đầy đủ tên ông: **"Anh/ ông Vị Nghĩa Thư Sinh ơi!"**

Và cũng kì lạ, tôi nói **"thầy cô ngày nay rất khó nhớ tên học sinh..."** – cái mà ông gọi là **"môi trường sư**

phạm trước đó" – thì đúng là **"trước đó"**, sao ông kéo sang **"bây giờ"**, khi tôi đã sang ý khác và đã mở đầu bằng **"trong giao tiếp hàng ngày..."**?

5. Bài viết của tôi định hướng rất rõ: từ những chức năng của tên riêng mà tôi đã nêu ra những cách đặt tên hay của người xưa, và từ đó, chỉ ra những "bước lùi" của người nay (so với cái hay của người xưa), chẳng hạn người xưa dùng số lượng lớn các "kí hiệu", cho nên ít trùng tên, còn ngày nay, đua nhau những chữ "hay" nên trùng tên quá nhiều... Nói thế không có nghĩa là người nay đặt tên đều dở cả và người xưa đều hay cả. Ông Vị Nghĩa mới chỉ ra một chỗ dở (chọn tên "xấu") của người xưa, chứ tôi còn có thể chỉ ra nhiều hơn (chẳng hạn, ghét hàng xóm thì lấy ngay tên của họ đặt cho con mình để "tiện" chứ; chẳng hạn đặt tên con rồi mà ít khi gọi, cứ gọi **thằng cu**, **cái đĩ**, đến nổi lâu dần thành tên thật...). Tuy nhiên, trong một bài viết (hay một quyển sách đi nữa), người viết chỉ có thể giải quyết một hoặc một số nhiệm vụ nào đó. Điều đó được xác định ngay từ tiêu đề, từ cách đặt vấn đề. Bàn ra ngoài phạm vi ấy có thể

làm hỏng bài viết. Ông Vĩ Nghĩa lại lấy chỗ tôi không đặt ra ấy để cãi. Sau khi dẫn chứng cách đặt tên "xấu" của người xưa, ông Vĩ Nghĩa phản bác tôi: "*Rõ ràng những cái tên như vậy không thể đánh giá là giàu bản sắc và khoa học được*". Lẽ ra sự phản bác phải là: Cái A nào đó, tôi bảo hay, ông bảo dở; chứ ai lại lấy một cái B nào đó dở để trừ điểm cái hay của A?

Tóm lại, không có một điểm nào đó ông Vĩ Nghĩa phản bác *trúng* (tôi nói *trúng*, không nói *đúng*; có thể điều ông đưa ra đúng trong phạm vi, đối tượng của ông). Tôi bàn việc đặt tên, ông lấy việc gọi tên để bắt bẻ; tôi nói việc gọi tên trong phong cách thân mật, ông dùng phong cách trang trọng để bẻ, tôi bàn mặt tích cực, ông phủ định bằng mặt tiêu cực... thực là "*ông nói gà, bà nói vịt*". Tranh luận kiểu ấy, càng tranh luận, càng xa vấn đề đang cần tranh luận! Tai hại cho người bị "đánh" ở chỗ, nhiều luận điểm đúng đắn bị xuyên tạc, trở nên ngớ ngẩn, lố bịch. Cách làm của ông Vĩ Nghĩa, nhiều chỗ có thể nói là đánh tráo khái niệm. Tuy vậy, tôi không nghĩ ông có bụng xấu. Chẳng qua vì ông

luộm thuộm trong tư duy, hoặc là chưa đọc kĩ bài người khác đã vội phê phán.

Nhân đây, tôi cũng xin trao đổi những điểm không ổn trong giải pháp gọi tên và đặt tên mà ông Vĩ Nghĩa nêu ra.

1. Về giải pháp gọi tên đầy đủ. Theo ông Vĩ Nghĩa, người Việt Nam có thói xấu là ít chịu gọi tên đầy đủ: "*Gọi tên chỉ bằng một tiếng trong hàng loạt môi trường như đa số dân chúng hiện nay là sơ sài, cộc lốc...*". Gọi tên đầy đủ, theo ông, tránh được trùng tên, lại lịch sự và giữ được vẻ đẹp của ý nghĩa trong tên riêng.

Chỉ riêng việc ông đặt trong "*hàng loạt môi trường*" đã thấy cách làm của ông thiếu khoa học, không phân biệt các phong cách ngôn ngữ chức năng. Như trên đã nói có hai phong cách ngôn ngữ đối lập nhau; dùng hay ở chỗ này lại thành dở ở chỗ khác. Như mặc com lê thì đẹp ở hội nghị chứ không đẹp khi đi cày. Ta như vậy mà Tây, Tàu cũng tương tự, chỉ khác nhau mức độ thôi. Người Việt Nam, theo tôi, rất coi trọng xưng hô thân mật. Nó không chỉ ở cách gọi tên mà còn biểu hiện ở việc dùng số lượng đại từ nhân xưng phong phú. Người Việt

muốn xưng hô lúc thân mật khác hẳn xưng hô lúc trang trọng (nghi thức). Sự dịch chuyển từ trang trọng sang thân mật và ngược lại cũng rất linh hoạt. Cách gọi "Hương Giang, Thu Giang, Trà Giang" mà ông Vĩ Nghĩa đề nghị "*thầy giáo và bạn bè gọi*" thì chung chung quá. Văn thầy giáo và bạn bè ấy, nhưng lúc chơi, xưng hô khác lúc học. Và lại ý nghĩa của những cái tên đó tùy thuộc ý muốn người đặt và quan niệm của người gọi. Không phải cứ gọi đến cô Hương Giang thì người ta hình dung ra sông Hương như quan niệm của ông Vĩ Nghĩa. Và nếu trí óc con người cứ luôn liên tưởng như thế cũng chưa chắc đã hay. Ai đó tên là Nguyễn Văn Điển, chẳng lẽ mỗi lần gọi "Văn Điển ơi" thì thấy mình... gần đất xa trời?!

Ngôn ngữ do con người sáng tạo ra nhưng tự nó cũng vận động theo quy luật. Thực tế đã có người cố gắng làm theo cách của ông Vĩ Nghĩa nhưng thất bại. Tôi có gia đình người bạn mà tất cả con gái lấy tên chính là Mai, tất cả con trai lấy tên chính là Thắng: Thanh Mai, Tuyết Mai, Tiên Thắng, Hùng Thắng, Toàn Thắng, Quốc Thắng. Như

vậy, khi xưng hô bắt buộc phải gọi cả tên đệm. Ý chí đó vẫn không thành. Hai cô Mai, một cô giữ lại tên Mai, cô kia được thành Tuyết; bốn anh Thắng, chỉ một người giữ lại tên Thắng, còn Hùng Thắng → Lợi, Toàn Thắng → Toàn, Quốc Thắng → Tuấn.

2. Về chữ "Thị" trong tên của nữ giới, ông Vĩ Nghĩa đề nghị bỏ vì nó "từng đặt tên người phụ nữ vào vị trí thấp kém trong xã hội trước đây", thay bằng một tên đệm có ý nghĩa và giữ lại cả tên đệm của dòng họ, ví dụ: Phan Đăng Tổ Nga, Đào Tiên Mỹ Lệ... Vị trí người phụ nữ thấp kém hay không là do chế độ xã hội, đâu phải tại chữ "thị". Bỏ "thị" là mất hẳn một yếu tố quan trọng để nhận ra một người là nữ giới, còn quan trọng hơn cả tên lót của dòng họ. Và nếu cứ theo nguyên tắc "bình đẳng" của ông thì một cái tên bốn âm tiết vẫn "bất bình đẳng" lắm. Còn họ mẹ và tên đệm của dòng họ mẹ nữa. Các tên người trên kia phải là Phan Đăng Trần Văn Tổ Nga, Đào Tiên Lê Quang Mỹ Lệ... liệu có "đặc sắc" hơn cả tên bốn âm tiết nữa không?

Qua bài viết của ông Vĩ

Nghĩa, cả phần bác tôi lẫn phần giải pháp của ông, tôi thấy ông có vẻ sinh Tây, Tàu, nhưng cũng chỉ nhìn một phía nào của họ thôi (Tên người Nga vẫn có yếu tố biểu thị nữ giới, chẳng lẽ phụ nữ Nga cũng chịu bất bình đẳng?). Trong đặt tên, gọi tên cũng như trong văn hoá nói chung, mỗi dân tộc có cái hay, cái dở. Và lại cái hay, cái dở có khi còn xét theo quy ước của cộng đồng dân tộc ấy. Hay với Tây nhưng có thể dở với ta. Tại sao người Việt Nam thường ít biết tên họ của nhau, và khi giới thiệu, dù có cả tên họ cũng ít được người nghe quan tâm? Theo tôi, vì số lượng tên họ (và cả tên đệm của dòng họ nữa) của ta ít. Trong một xã vài nghìn dân có khi chỉ có hai ba dòng họ. Trong một cơ quan vài chục người thì cũng đến bốn, năm người "chung" một họ. Cho nên, tên họ ít có dấu hiệu phân biệt (trừ những người nổi tiếng). Tên chính, do đó, có vai trò vô cùng quan trọng. Thì bây giờ người ta lại đặt trùng nhau quá nhiều. Và giải pháp gọi tên đầy đủ trong tất cả mọi loại giao tiếp để khắc phục nó là phi thực tế và trái quy luật.■



NỤ CƯỜI NGÔN NGỮ

GIÁ

Một bác nông dân vào cửa hàng mua sách kĩ thuật chăn nuôi lợn. Xem giá sách xong bác bảo:

• Năm ngoái tôi cũng mua quyển này chỉ có 10 nghìn đồng, sao năm nay lại nhưng 12 nghìn đồng hả cô?

• Do vì thịt lợn năm nay đắt hơn năm ngoái bác à.

LÊ VIỆT TRÍ

LỚN, BÈ

Hai con số nói chuyện với nhau. Số 1 bảo số 0:

• Chú thật vô tích sự!

• Anh thì lớn? - Số 0 đáp.

Số 1 cười:

• Chẳng lớn thì anh cũng đứng trước chú.

Số 0 liền bảo:

• Ừ thì tôi bé! Nhưng tôi đứng sau anh thì anh sẽ lớn lên rất nhiều đấy!

PHÙNG THÀNH CHUNG

NHÀ MÁY ĐIỆN

Trong giờ địa, thầy giảng bài, một học sinh mới nói chuyện riêng. Thầy bèn hỏi:

• Em hãy kể cho thầy biết một vài nhà máy điện ở quê em?

Thầy thấy em bé nhà em nói: Nhà em có nhà máy điện.

NGUYỄN VĂN LONG

NGÔN NGỮ VÀ VĂN HOÁ

CHỮ THÁI CỔ QUỲ CHÂU

NGUYỄN ĐĂNG KHOA

(K42 Ngôn ngữ - ĐH KHXH&NV - ĐHQGHN)

Cộng đồng người Thái là dân tộc thiểu số đông thứ hai ở Việt Nam, cư trú tập trung ở vùng tây bắc của các tỉnh: Lai Châu, Sơn La, Lào Cai, Yên Bái, Hoà Bình và miền tây Thanh Hoá, Nghệ An. Đây là một trong những dân tộc có nền văn hoá phát triển ở nước ta.

Trong đợt đi thực tế tại huyện Quỳnh Châu - Nghệ An, chúng tôi được biết ở đây còn giữ được gần 50 văn bản viết bằng chữ Thái cổ. Đây là một trong 4 loại chữ cổ của người Thái ở Việt Nam. Các văn bản này được viết tay, theo hàng thẳng đứng từ trên xuống dưới, từ phải sang trái như kiểu viết chữ Hán. Chữ được viết bằng mực tàu, trên giấy bản. Theo những cụ già ở đây thì nội dung các văn bản này là những câu chuyện dân gian, tư liệu lịch sử, văn bản hành chính về ruộng đất, sưu thuế, các biên bản của những cuộc họp hành chính. Như vậy, đây là nguồn tư liệu lịch sử, văn hoá quý của đồng bào Thái vùng Quỳnh Châu nói riêng và của cộng đồng Thái nói chung. Tuy nhiên hiện nay việc dịch các văn bản này ra tiếng Việt còn gặp nhiều khó khăn. Ông Lữ Á Châu, Chủ tịch mặt trận Tổ quốc huyện Quỳnh Châu cho biết: "Hiện nay còn rất ít người biết đọc, biết viết loại chữ này. Những người còn biết chữ hầu hết đã trên dưới 80 tuổi. Chính quyền địa phương đang nhờ các cụ dịch lại các văn bản này ra tiếng Việt. Tuy nhiên công việc còn chậm vì các cụ tuổi cao, mắt kém và trí nhớ có phần giảm sút".

Theo lời giới thiệu của ông Châu, chúng tôi tìm đến nhà cụ Lang Văn O ở bản Đồng Minh, xã Châu Hạnh. Tại nhà, cụ Lang Văn O - nguyên là thầy giáo dạy học ở phủ Quỳnh và cụ Hùn Quang Kinh - nguyên Phó chủ tịch Ủy ban Dân tộc Miền núi tỉnh Nghệ An đang nghiên cứu dịch lại các văn bản chữ Thái cổ. Các cụ đã ngoài 80 tuổi

nhưng vẫn rất minh mẫn. Đây là một trong số ít những người biết chữ Thái Quỳnh Châu được Phòng Văn hoá huyện nhờ dịch lại các văn bản chữ Thái cổ. Hai cụ cho biết: "chữ Thái cổ Quỳnh Châu có từ thế kỉ XIII, vào Việt Nam theo đạo phật từ Ấn Độ. Năm 1940, đây là một trong 3 thứ chữ mà thực dân Pháp bắt học sinh vùng này học: chữ Quốc ngữ, chữ Pháp, chữ Thái Quỳnh Châu. Đến năm 1945, khi Nhật đảo chính Pháp thì các tài liệu bị thiêu huỷ gần hết, chỉ còn một số văn bản được lưu truyền trong nhân dân".

Chữ Thái Quỳnh Châu dùng 35 kí hiệu để ghi 29 phụ âm đầu, 6 kí hiệu còn lại chỉ 6 phụ âm ở hai loại khác nhau, dùng 10 kí hiệu thể hiện nguyên âm đơn, 3 kí hiệu thể hiện nguyên âm đôi. Ngoài ra còn sử dụng 8 kí hiệu thể hiện 8 vần khác nhau. Chữ Thái là sự kết hợp của các kí hiệu, được ghép na ná như chữ Thái Lan, Lào. Chữ ít kí tự nhất là 1, chữ nhiều nhất là 3. Muốn đọc được phải thạo việc ghép vần. Trong thực tế nó đã bị gián đoạn trong sử dụng khoảng vài thập kỉ. Hiện loại chữ này đang được quan tâm nghiên cứu.

Tìm hiểu chữ Thái cổ Quỳnh Châu sẽ góp phần cho chúng ta hiểu thêm về lịch sử, văn hoá của đồng bào Thái, góp phần vào việc phát huy và giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Nguyên vọng của chính quyền và người Thái ở Quỳnh Châu là được các nhà khoa học, các cơ quan chuyên ngành phối hợp giúp đỡ để hoàn thiện hệ thống chữ cái và cấu trúc ngữ pháp, để chữ Thái sớm được đưa vào dạy cho con em người Thái cùng với tiếng phổ thông. Thiết nghĩ đây là nguyện vọng chính đáng của đồng bào Thái. Mong rằng với sự giúp đỡ của các nhà khoa học, các cơ quan chuyên ngành để nguyện vọng của đồng bào sớm thành hiện thực. ■

NGÔN NGỮ VÀ VĂN HOÁ

MẤY Suy Nghĩ Về Nguồn Gốc CÁC BỨC HOÀNH PHI Ở VĂN MIẾU BẮC NINH

PHẠM THUẬN THÀNH

(Bắc Ninh)

Tạp chí *Người Kinh Bắc* số 3-2002 có bài của ông Nguyễn Văn Đáp giới thiệu về nội dung 11 bức hoành phi và 13 câu đối ở Văn Miếu Bắc Ninh, mà các bức này do TS Cung Khắc Lược có công sưu tầm được từ các bản chép tay "Bắc Ninh cổ chỉ sao lục" của cụ Đỗ Trọng Vĩ và "Thạch Nông văn tập sao bản" của cụ Nguyễn Tư Giản. Trong khi ông Đáp viết ở trên là "ở đây có một số câu đối, hoành phi, hay đại tự có lẽ do cụ Đỗ Trọng Vĩ đã sao lại từ Văn Miếu Bắc Ninh ngày trước", thì ngay ở dưới ông Đáp đã vội khẳng định: "Nhờ vậy cho đến nay đã tìm được các câu đối, hoành phi, đại tự của Văn Miếu - Kinh Bắc - Bắc Ninh xưa". Ngành văn hoá Bắc Ninh đã cho phục chế (thực ra là làm mới) 9 bức đại tự và 9 đôi câu đối treo lên và đang tiếp tục làm nốt 2 bức đại tự và 4 đôi câu đối còn lại. Ông Nguyễn Khắc Bảo, là hội viên Hội Ngôn ngữ học Việt Nam và hội viên Hội Văn nghệ Bắc Ninh đã phát hiện một số sai sót về tính chính xác của nguồn gốc các

bức hoành phi, câu đối trên, trong bài "Về thăm Văn Miếu Bắc Ninh - đôi điều cảm nghĩ" (cũng in ở *Người Kinh Bắc* số 3-2002), trong đó ông Bảo chỉ ra sự trùng hợp "lạ kì" giữa hệ thống câu đối mà TS Cung Khắc Lược sưu tầm gọi là của "Văn Miếu Kinh Bắc - Bắc Ninh xưa" với các câu đối ở đền Ngọc Sơn - Hà Nội.

Là người sưu tầm văn học dân gian, nhân đây tôi xin góp thêm mấy suy nghĩ về nguồn gốc nội dung các bức hoành phi ở Văn Miếu Bắc Ninh mà ông Bảo chưa có ý kiến.

Văn Miếu Bắc Ninh trước đây ở Thị Cầu chỉ là nơi thờ Khổng Tử và Tứ Phối. Đến năm 1893, cụ Đỗ Trọng Vĩ là Đốc học Bắc Ninh đã có công chuyển Văn Miếu về đồi Nác, lại mở rộng quy mô, dựng thêm nhà bia và sau đó dựng bia "Kim bảng lưu phương" như ngày nay. Trong kháng chiến chống Pháp, các bức hoành phi, câu đối ở Văn Miếu đã bị mất hoàn toàn, nhưng hệ thống bia đá vẫn còn nguyên vẹn. Trong quá trình tìm hiểu về cụ Đỗ Trọng Vĩ và tác phẩm

"Bắc Ninh địa dư chí" của cụ, tôi thấy rằng, cụ Vĩ chính là người sưu tầm danh sách các nhà khoa bảng Kinh Bắc trong khả năng có thể sưu tầm được (vì từ khoa thi đầu tiên 1075 đến năm 1893 đã trên 800 năm). Nhưng với các nhà khoa bảng đỗ từ Phó bảng trở lên được khắc tên vào bia thì đã đảm bảo "có thể thừa chứ không thể thiếu", vì có cả tên một số nhà khoa bảng ở ngoài Kinh Bắc (có thể do thay đổi địa giới hoặc nơi cư trú) và một số nhà khoa bảng theo hương hiền phả. Cụ Vĩ còn có cả danh sách đỗ trung khoa (Hương Công, Cử nhân). Để việc khắc tên bia đá không thiếu, cụ Vĩ đã sưu tầm, ghi chép rất nhiều, ngoài danh sách các vị đỗ đạt cụ còn ghi chép hoành phi, câu đối ở các di tích, đền thờ danh nhân, kể cả các phong tục tập quán ở các địa phương trong tỉnh. Đó là cơ sở để cụ viết cuốn "Bắc Ninh địa dư chí". Trong sách này, cụ dẫn khá nhiều hoành phi, câu đối, cả một số thơ văn khác nữa.

Trở lại vấn đề nguồn gốc hoành phi, câu đối ở Văn Miếu

Bắc Ninh, ta có thể thấy, với những bức có sẵn thì khi chuyển từ Thị Cầu về đồi Nách hẳn vẫn còn nguyên. Những bức bổ sung có thể cụ Vĩ lấy thêm ở Văn Miếu Hà Nội hoặc Văn Miếu Huế, cũng có thể lấy ở các đền thờ địa phương và sáng tác mới, do không có ghi chép để lại nên không thể khẳng định được cách làm. Những ghi chép của cụ Vĩ ở các địa phương còn lại, cũng có thể có cả ghi chép từ chính Văn Miếu nữa, điều này cũng chưa thể khẳng định được. Do vậy, TS Cung Khắc Lược và ngành văn hoá tỉnh đã sai lầm khi khẳng định những ghi chép của cụ Vĩ để lại là của Văn Miếu Bắc Ninh là sai lầm. Ví dụ bức hoành phi "Nhật Nguyệt tinh trung" của Văn Miếu chính là bức hoành phi ở nhà thờ họ Lê Doãn (Đại Mão - Hoài Thượng - Thuận Thành), quê hương cụ Đỗ Trọng Vĩ. Theo họ Lê Doãn cho biết thì đây là chữ vua Càn Long nhà Thanh tặng cho cụ Lê Quýnh "có công" hộ giá vua Lê Chiêu Thống phục quốc.

Việc làm hoành phi, câu đối cho Văn Miếu Bắc Ninh là làm mới hoàn toàn. Ngành văn hoá tỉnh nên tuyển các bức cổ có nội dung phù hợp và cả sáng tác mới, trong đó có thể sử dụng chính một số bức có sẵn ở Văn Miếu Hà Nội. Do "khôn văn bái, dại văn bia", nên cần có một Hội đồng tuyển chọn nghiêm túc. ■

THÀNH NGỮ - TỤC NGỮ

VỀ ĐẸP MỘT CÂU TỤC NGỮ

NGUYỄN DUY HỢP

(Bắc Giang)

*Xới cơm thì xới lòng ta
So dưa thì phải so ra lòng
người.*

Đó là câu tục ngữ do nhà giáo quá cố Vũ Dung sưu tầm.

Còn nhớ, nhà thơ Xuân Diệu khi nghe câu này đã "sửng sốt cả người". Ông bảo mới đầu chưa hiểu. Càng suy nghĩ càng thấy hay, thấy thú. Trong một cuộc nói chuyện thơ, Xuân Diệu đã nhắc đi nhắc lại và cho rằng đây là một trong những câu tục ngữ hay nhất mà ông được biết.

Tại sao *Xới cơm thì xới lòng ta*? Xuân Diệu giảng đại ý: Người dân quê miền Bắc hiện nay đa phần còn nấu cơm bằng rơm rạ. Cơm chín rất ngon nhưng người sành ăn vẫn có thể đánh giá chất lượng cơm thành ba phần khác nhau. Phần trên nồi có thể bị nhão do nước đọng ở vùng chảy xuống, cũng có thể bị lẫn tro bếp. Cạnh và trôn nồi thường cháy, rắn. Chỉ phần giữa nồi là dẻo và sẵn. Người có ý, ngồi xuống bên mâm, sau khi đã hớt cơm phần trên cùng bỏ ra, thì bát cơm xới đầu tiên là tự nhận về mình, sau đó lần lượt đến người khác. Bát cơm xới ở giữa bao giờ cũng dành cho người được quý trọng

nhất trong mâm, hoặc là ông bà, cha mẹ, hoặc là khách khứa.

Lại nữa: dân ta ăn uống rất điều độ. *Com ba bát, áo ba manh*. Xới cơm xới lòng ta, tức là ta ăn bao nhiêu, xới cho người bấy nhiêu. Xới vui quá người ăn sẽ bị đói. Xới đầy quá "lấp mắt lấp mũi", không đẹp đã đành, mà có thể người ăn mãi không hết, cũng là làm tội người ta!

Tại sao *So dưa thì phải so ra lòng người*? Dưa của ta thường vót bằng tre, to, nhỏ, dài, ngắn không đều. Khi ăn gặp phải dưa lệch, dưa vênh thì còn khổ hơn *vợ đại*! So dưa so ra lòng người tức là chọn đôi đẹp, không so le, không vênh dành cho khách và những người đáng kính trọng. Tất nhiên phần mình có thể là đôi dưa xấu. Chú ý: xới cơm cho người thì *xới sau*, so dưa cho người lại *so trước*. Chỉ trong một bữa ăn mà có hai thao tác sau, trước trái ngược hẳn nhau, song mục đích lại giống nhau. Thế mới tài tình!

Nhưng ai là Ta, ai là Người? Khi ta xới cơm, so dưa thì ta là Ta. Khi ta được người xới cơm,

(Xem tiếp trang 33)



THÀNH NGỮ - TỤC NGỮ

CON MÔNG, SỐNG MANG

HOÀNG VĂN HÀNH
(GS, Viện Ngôn ngữ học)

Về câu tục ngữ này, nhà nghiên cứu Vũ Ngọc Phan đã viết như sau: "... Câu *con mông, sống mang*" chỉ vào thời phụ hệ. Câu này cũng là một câu cổ, còn nó xuất hiện vào thời kì nào, chúng ta cũng chưa biết được. Chữ *mông* đây có nghĩa là nổi lên, làm một việc chống đối gì. Còn *sống* chỉ vào cha (*sống*, *mái* tức là đực, cái). Câu trên này có nghĩa là: con làm việc gì thì cha phải chịu trách nhiệm"... (Vũ Ngọc Phan, *Tục ngữ ca dao dân ca Việt Nam* Ilt. 1r, Nxb. KHXH, 1998, tr. 23).

Đúng, câu tục ngữ đang xét là một câu cổ, trước hết vì nó chứa hai từ cổ. Đó là từ *sống* và từ *mông*. Muốn hiểu nghĩa của câu tục ngữ này, phải hiểu đúng các từ vừa nêu.

Trong tiếng Việt cổ, *sống* (có biến thể là *trống*, theo quy tắc biến đổi ngữ âm sl → tr), nghĩa là, đực (*Tốt sống, hại mái*), đồng thời, trong câu tục ngữ đang xét, nó có nghĩa là "cha". Còn *mông* không phải nghĩa là "nổi lên, làm một việc

chống đối gì" như Vũ Ngọc Phan nói, mà nghĩa là "vụng, vụng dại". Ta có thể khẳng định được như thế là vì hai lẽ sau đây:

Một là, về mặt ngữ âm, trong tiếng Việt xưa, chưa có thanh điệu và từng có sự luân phiên giữa m-v (như *mông - vông, mụn - vụn, man-vàn...*) và ô-u (như *thối - thúi, tôi - tui,...*). Do đó *mông* là dạng cổ của *vụng* trong *vụng dại*.

Hai là về phương diện ngữ nghĩa, *mông* có nghĩa như *dại* trong câu tục ngữ "*con dại, cái mang*". Điều này có thể tin được vì ta còn có câu "*khôn sống, mông chết*". Trong câu tục ngữ này, *sống* (với nghĩa là tồn tại, phát triển) đối ứng với *chết* (với nghĩa không còn sống nữa); *khôn* (với nghĩa là không dại) đối ứng với *mông* (với nghĩa là dại, vụng dại).

Như vậy, tục ngữ *con mông, sống mang* có nghĩa là con mà vụng dại hèn kém thì người cha phải chịu trách nhiệm.■

VỀ ĐẸP CỦA MỘT
CÂU TỤC NGỮ

(Tiếp theo trang 32)

so dưa thì ta lại là Người. Là người hay là ta là tùy vị trí, hoàn cảnh. Ai cũng có lúc là Ta, có lúc là Người. Như cách nói dân gian: đó là "sự đồng lân" vậy.

Với một công việc nhỏ nhặt hàng ngày là xới com, so dưa, ông cha ta đã nâng lên thành một phong cách ứng xử vừa chu đáo ân cần, vừa thanh lịch tinh tế, thật đã đạt đến cái đẹp của cách đối nhân xử thế. Suy ra, việc nhỏ nhưng ý nghĩa chẳng nhỏ chút nào.

Câu tục ngữ 14 chữ, kiệm lời mà dùng chữ, đặt câu thật khéo! *Xới com / xới lòng; So dưa / so ra lòng*. Ấy cũng là cách sáng tạo từ ngữ mới lạ trong tiếng Việt.■



NỤ CƯỜI NGÔN NGỮ

BẢNG PHÂN CÔNG

Bà chủ nhà hàng nọ tuy mới "tốt nghiệp" bình dân học vụ, nhưng điều hành công việc rất rành mạch. Hôm nọ, trên bảng phân công làm gà, bà ghi:

"Có Nhung cắt cổ anh Cường nhỏ lòng anh Thái mổ bụng cô Hoa rửa mề cô Hạnh chặt nhỏ và rửa thịt cô Vân bỏ lên cho khách ăn".

PHẠM SỸ HỒNG

CHỮ VÀ NGHĨA

CÁI CHUYỆN “ĐƯƠNG” - “ĐẰNG”

LÊ XUÂN MẬU

(Hà Nội)

Ông Duy Đạo có phê phán về chuyện dùng lầm “môn *đăng* hộ đối” (Đài TTVN số 14/2002). Ý ông là không thể lầm lẫn *đương* / *đăng* vì sẽ làm cho câu kia vô nghĩa. Xin được mạo muội góp bàn vì đây là chuyện có nhiều điều lí thú.

Các nhà ngôn ngữ học lịch sử đã chỉ rõ chữ Hán vào Việt Nam bằng cả khẩu ngữ lẫn sách vở (nên cùng một chữ lại có vị *trình* và *mì chính*) và lại vào ở nhiều thời kì khác nhau. Trước thời Đường và sau thời Đường đã tạo ra *buồng* - *phòng*, *múa* - *vũ* từ cùng một chữ. Từ thời Đường về sau cũng có những biến đổi, phân hoá: *can* - *gan*, *bốn* - *vốn*. Đến thời Minh, Thanh ở miền Nam lại có cách đọc khác miền Bắc: *chính* - *chánh*, *vũ* - *võ*, *hoàng* - *huỳnh*...

Rồi các cụ nhà mình đọc nhầm *mạc* (màn) thành *mộ*, *phát hiện* thành *phát kiến* và rất nhiều chữ do đồng hoá, dị hoá mà biến đổi: *sáp nhập* - *sát nhập*, *thiên quyền* - *thuyền quyền*... Lại còn do kiêng kỵ: *thi*

- *thời*, *nhậm* - *nhiệm*... Tất cả những tác động đủ loại ấy đã tạo ra tình hình chỉ riêng ở cách đọc Hán Việt đã tồn tại nhiều cách đọc đối với cùng một chữ, như *chúa* = *chủ*, *háo* = *hiếu*, *lân* = *liên*... Đó là chưa kể những chữ có hai cách đọc thành hai từ có nghĩa khác nhau như *ác* và *ố*, *canh* và *cánh*.

Tình hình ấy quả có dẫn đến nhiều thành ngữ bị đọc sai như: *Tự lực cánh sinh* (tự mình đối mới để tồn tại và phát triển, không nhờ vả ai) - *tự lực cánh sinh*. Tuy nhiên những cái lầm kiểu này lâu rồi cũng quen bởi vì nghĩa của từ ngữ - thành ngữ nhiều người dùng mãi cũng thành quen, nghe hiểu nhau cả là được. Ai cần sửa và có thể sửa! Đó là nói chung với những nhầm lẫn kiểu “chữ tác đánh chữ tộ”. Còn ở “môn *đăng* hộ đối” thì tình hình hơi khác. Nhà nghiên cứu Nguyễn Tài Cẩn đã viết về chữ *đương* như thế này: “Chữ  xưa chỉ có một cách đọc (*đương* hoặc *đang*,

tùy vùng) nay đã phân hoá thành ba trong phạm vi toàn quốc, ở *đương sự*, *đương thời** nó đọc thành *đương*; ở *đang cai* nó đọc thành *đăng*; khi đứng một mình trước động từ để chỉ ý nghĩa hiện tại tương đối thì nó đọc thành *đang*”. Như vậy là người ta có thể đọc cái thành ngữ Hán Việt kia thành “môn *đương* hộ đối” hay “môn *đăng* hộ đối” đều đúng cả, vì đó chỉ là hai cách đọc của một chữ mà thôi. Thường người ta đọc thành “môn *đăng* hộ đối” hơn có lẽ là do áp lực của cặp *đăng đối* rất hợp nghĩa với câu này.

Qua một số điều sơ lược trên đây có thể thấy rằng thực tế sử dụng ngôn ngữ có nhiều chuyện trong biến đổi ngữ âm ở từ ngữ Hán Việt, đòi hỏi ta phải thận trọng tìm hiểu. Cứ dựa vào nghĩa gốc gác một số từ trong sách vở và trong vốn liếng của mình mà bắt bẻ nhau thì rất ít sức thuyết phục.■

* Một điều lí thú: Cùng một chữ với hai cách đọc: nhưng nghĩa của *đương thì* khác hẳn nghĩa *đương thời*.

CHỮ VÀ NGHĨA

"LƯỚI BÊ BỐN MƯƠI"
CÓ TỪ KHI NÀO?

LÊ ĐỨC NGUÔNG

(Tp Huế)

Từ thời kháng chiến chống Mĩ đến nay, ở nước ta có loại lưới thép sợi to, đan thành những ô vuông cỡ 6cm x 6cm. Loại lưới này được gọi là "lưới bê bốn mươi"... Nhưng, do đâu mà lưới thép đan ô vuông như thế lại có tên là "bê bốn mươi"? Ta hãy tìm hiểu xem...

Trước năm 1975, quân Giải phóng ở miền Nam nước ta sử dụng súng (đạn) B40 tiêu diệt nhiều xe tăng - thiết giáp của Mĩ - nguy. Lực lượng tăng - thiết giáp của Mĩ - nguy rất sợ B40 của quân Giải phóng, nên mỗi xe có một tấm lưới thép ô vuông 6cm x 6cm được cuộn tròn lại và để một bên... Lúc dừng và đóng chốt ở đâu đó, chúng quay đầu xe hướng về phía nghi có quân Giải phóng, rồi trái và dựng đứng tấm lưới đó trước đầu xe (cách xe 3-4 mét). Theo chúng, đạn B40 phóng vào đầu xe, đụng lưới và nổ ở đó, không làm hỏng xe...

Thấy lưới thép đan ô vuông 6cm x 6cm được dùng để cản đạn chống tăng B40 nên ta trước đây đã gọi loại lưới đó là "lưới bê bốn mươi". Cái tên đó còn được sử dụng đến tận bây giờ, như nhắc nhớ về một thời chiến tranh.■

"TỰ ĐIỂN" khác "TỪ ĐIỂN"

PHẠM ÁI CHÂU

(Thanh Hoá)

Ngày nay, khi học ngoại ngữ trở thành nhu cầu thiết yếu đối với các bạn trẻ (bên cạnh trình độ chuyên môn) thì việc trang bị cho mình một cuốn từ điển để tra cứu là điều tự nhiên, hợp lí. Thế nhưng bên cạnh Từ điển lại có Tự điển, làm các bạn trẻ rất dễ nhầm lẫn. Vậy đâu là sự khác nhau ấy?

Theo định nghĩa của cô học giả, GS Đào Duy Anh (1904 - 1988), ta được biết:

- Từ điển: Bộ sách để kiểm tra những từ ngữ.

- Tự điển: Bộ sách dùng để tra chữ, kĩ hơn từ vựng.

(Từ điển Hán Việt - Nxb KHXH - H 2001, trang 333, 340 - Quyển hạ).

Như vậy, Tự điển chỉ có ở ngôn ngữ đơn lập phương Đông (như Trung Quốc và các nước đồng văn khác, trong đó có Việt Nam); chẳng hạn Trung Quốc có bộ Khang Hy tự điển rất nổi

tiếng được hoàn thành năm 1716, căn cứ vào 12 chi (tý, sửu, dần mao...) để đặt tên các tập, mỗi tập có ba phần: thượng - trung - hạ. Các tự được tập hợp trong 214 bộ thủ gồm 47035 tự (chữ). Ở Việt Nam ta, đang phổ biến cuốn "Hán Việt tự điển" (tác giả Thiệu Chử), Nxb Đuốc Tuệ xuất bản lần đầu tiên năm 1942; Nxb Văn hoá và Thông tin tái bản năm 1998.

Ngược lại, trong ngôn ngữ phương Tây (Anh - Pháp - Nga...) không có khái niệm TỰ ĐIỂN, mà chỉ có TỪ ĐIỂN. Thảng hoặc, một vài Nxb đã "bé cái làm" khi cho ra đời cuốn "Tự điển Anh - Việt"; bởi lẽ người ta đã đơn giản nghĩ: "từ" với "tự" chẳng khác nhau, trong khi giữa chúng là cả một khoảng cách.■



DIỄN ĐÀN NÓI VÀ VIẾT

CẦN CHÚ THÍCH KĨ HƠN VỀ BÀI “VĂN TẾ NGHĨA SĨ CẦN GIUỘC”

LÊ XUÂN BỘT
(Cần Thơ)

Bài "Văn tể nghĩa sĩ Cần Giuộc" (VTNSCG) của Nguyễn Đình Chiểu ra đời đến nay đã trên 141 năm, nhưng sức sống và tính thời sự của nó vẫn còn tươi mới như ngày nào những người "dân ấp dân lân mến nghĩa làm quân chiêu mộ...", đã làm nên kì tích oai hùng, mở trang sử oanh liệt trong buổi đầu cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân Nam Bộ. Với bài văn tể này, Nguyễn Đình Chiểu đã tạc nên một tượng đài nghệ thuật về người nông dân anh hùng bất tử, cứu nước. Bài văn có giá trị mở đầu cho dòng văn học yêu nước chống Pháp nửa sau thế kỉ XIX. VTNSCG đã được đưa vào sách giáo khoa Văn học bậc Trung học phổ thông (THPT) và Đại học (ĐH). Đã có hàng trăm bài viết về áng văn tể bất hủ này. Song tôi vẫn băn khoăn trước một số chú thích ở sách giáo khoa *Văn 11* (Tập I-NXB Giáo dục - Sách chính lí học nhất năm 2000):

1. Về văn bản:

Cho tới nay bản gốc của VTNSCG không còn nữa. Văn bản hiện hành phần lớn dựa theo trí nhớ của người dân các

vùng Nam Bộ. Theo sách "Gia lễ" của Huỳnh Tịnh Của thì bài văn tể có tên "Văn tể vong hồn dân mộ nghĩa", còn các sách khác lại ghi: "Văn tể nghĩa sĩ Cần Giuộc". Điều này sách giáo khoa THPT và ĐH cũng cần chú thích cho rõ hơn.

2. Về xuất xứ:

Cần nêu rõ các ý: Năm 1859 thực dân Pháp đánh vào Sài Gòn, quân ta chống cự mãnh liệt nhưng triều đình Huế cầu an, gây nhiều trở ngại, nên ta phải rút ra khỏi Sài Gòn về củng cố ở đồn Kỳ Hoà. Pháp đánh Kỳ Hoà ngày 14/12/1861 (tức ngày 13/11/ năm Kỷ Dậu). Ba xứ Cần Giuộc, Tân An, Gò Công bị Pháp đánh úp. Hai ngày sau 16/12/1861 thống quân Bùi Quang Diệu chỉ huy nghĩa quân nổi dậy đánh đồn Cần Giuộc trên đất Gia Định (tỉnh Long An ngày nay), đốt nhà dạy Đạo, giết chết tên quan hai Pháp Dục - mông và một số lính đánh thuê Mã Lai, Phi Luật Tân. Nghĩa binh của ta hi sinh khoảng 20 người. Tuần phủ Gia Định là Đỗ Quang - bạn của nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu - có nhờ ông làm bài Văn tể để đọc trong

buổi lễ truy điệu. Vua Tự Đức thấy hay đã ra lệnh cho khắc in và phổ biến ở nhiều nơi trong nước. Tiếc rằng các điều trên, sách giáo khoa không chú thích cho kĩ. Chính hoàn cảnh ra đời của một tác phẩm văn học sẽ giúp người đọc hiểu đúng hơn, sâu hơn về tác phẩm ấy.

3. Về số lượng giặc chết và nghĩa quân hi sinh:

Có sách ghi nghĩa binh ta hi sinh trên dưới 20 người như sách *Văn 11* của Hội nghiên cứu giảng dạy văn học Thành phố Hồ Chí Minh (T/p HCM). Còn sách *Văn 11* (sách chính lí và hợp nhất năm 2000) lại ghi: ta hi sinh 21 người (có chỗ nói 15 người)...?

Theo sách "Thơ văn Nguyễn Đình Chiểu" (in lần thứ 2 - NXB Văn học - Hà Nội 1971) theo Đỗ Quang - tuần phủ Gia Định - thì nghĩa binh hi sinh 27 người. Theo Huỳnh Tịnh Của nói thì ta hi sinh 15 người. Các sách "Hợp tuyển thơ văn Việt Nam 1858 - 1920" (Quyển 1 - NXB Văn học - Hà Nội 1984), sách "Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỉ XIX (1858-1900)" (NXB Văn học - Hà Nội 1976), sách "Thơ văn yêu nước Nam

Bộ nửa sau thế kỉ XIX" (NXB Văn học - T/p HCM 1977)... cũng ghi theo lời Đỗ Quang và Huỳnh Tịnh Của (là 27 hoặc 15). Sách "Giảng văn Tập 2 - Đại học sư phạm Hà Nội I" thì giáo sư Đào Nguyên Tụ lại ghi: "Nghĩa quân của ta hi sinh khoảng mười lăm người"... Các tài liệu lịch sử còn lại hiện nay cũng không xác định rõ được số lượng dịch chết và nghĩa binh ta hi sinh. Vì vậy chú thích cần ghi là: nghĩa binh hi sinh trên dưới 20 người như sách của Hội nghiên cứu giảng dạy văn học T/p HCM, là con số không khẳng định và có căn cứ.

4. Về chú thích ngôi chùa ở câu 24:

Đây là một ngôi chùa ở ấp Thanh Ba, xã Mỹ Lộc, cách thị xã Cần Giuộc 2 km, nơi quân ta tập kết rồi kéo đi đánh đồn. Ngôi chùa này có 9 tên gọi khác nhau trong dân gian Nam Bộ: chùa Tân Thạnh, Tân Hạnh, Tôn Thạnh, Tôn Hạnh, Tổng Thạnh, Tổng Thịnh, Ông Ngộ, Lão Ngộ, Viên Ngộ. (Thực ra "tôn" và "tông" là một, "thạnh", "hạnh", và "thịnh" là một, do cách đọc biến âm ở Nam Bộ). Vì thế các sách cần ghi chú thích

này cho rõ, kéo một số người tưởng đây là những ngôi chùa khác nhau, nhất là học sinh ở phía Bắc.

5. Về một từ cần chú thích thêm: "tàu thiếc" ở câu 15:

Phần lớn các sách đều không chú thích từ này, tưởng ai cũng biết. Có một giáo viên dạy Hoá thắc mắc: "thiếc" là một kim loại mềm, nóng chảy ở nhiệt độ trên 200 độ C, sao lại đem đóng tàu làm gì nhỉ? Người ta chỉ đóng tàu bằng "sắt" hay "gỗ" và có một số bộ phận trang trí làm bằng "đồng" hoặc "kèn" bóng loáng mang tính trang trí cho đẹp. Trong bài VTNSCG, Nguyễn Đình Chiểu viết "...trời kệ tàu thiếc, tàu đồng, súng nổ". Ở Nam Bộ thường có cách đọc biến âm "t" thành "c", nên ta cần hiểu rằng "tàu thiếc" tức là "tàu thiết". "Thiết" là một từ Hán có nghĩa là "sắt". Ngôn ngữ của cụ Đồ Chiểu đậm chất dân gian Nam Bộ, nhất là các phương ngữ, từ Hán... Vì vậy các sách Giáo khoa rất cần chú thích từ này. Riêng có sách Văn 10 - Ban KHTN cũ là ghi "tàu thiết".

Tóm lại: Bài VTNSCG của Nguyễn Đình Chiểu là áng văn

tuyệt bút đã đi vào lòng người Việt Nam hơn một thế kỉ nay. Lần đầu tiên hình ảnh người nông dân bước vào văn học thành văn với tất cả vẻ đẹp sùng sững, hào hùng và uy nghi như một khúc tráng ca không một chút bi lụy. Nhà thơ Miên Thẩm Tùng Thiện Vương đã viết bài "Độc Nguyễn Đình Chiểu điệu nghĩa dân trần Quốc ngữ văn" đã ca ngợi: "Người thư sinh dùng bút đánh giặc báo ơn Vua ngàn ấy cũng đáng thương lắm thay!". Và em gái nhà thơ Tùng Thiện Vương là công chúa nữ sĩ Mai Am cũng đã viết bài "Độc điệu ngữ văn tử trần" đã ngợi ca bài văn tế này còn hơn biết bao lăng mộ khác:

"Quốc ngữ một thiên truyền mãi mãi

Còn hơn xây mộ cát khô hài"

Bởi thế, bài VTNSCG - áng văn "độc nhất vô nhị" này, các nhà biên soạn sách giáo khoa nên gia công hơn nữa, nhất là các nhà làm "tuyển tập", "toàn tập" thơ văn yêu nước Việt Nam nửa sau thế kỉ XIX, thơ văn Nguyễn Đình Chiểu... cần có chú thích kĩ hơn để đỡ gây sự hiểu lầm đối với thế hệ trẻ. ■



Tranh vui của Lê Viết Trí

DIỄN ĐÀN NÓI VÀ VIẾT

CHÚ THÍCH SAI TRONG SÁCH NGỮ VĂN 6

NGUYỄN ĐỨC SIÊU

(Hà Nội)

Chúng ta, ai cũng biết rằng trong văn bản loại thông thường thì chú thích là thành phần bổ trợ, nằm ngoài chính văn. Song với sách giáo khoa dùng cho nhà trường phổ thông thì phần chú thích đặc biệt quan trọng. Nó không chỉ làm nhiệm vụ giải thích mà còn mở hướng cho học sinh tìm hiểu và thực hành để hoàn thiện cấu trúc tri thức, nâng cao tầng kiến thức cho bản thân. Chính vì tầm quan trọng đó, cho nên không thể tùy tiện thích thể nào thì giải như thế được.

Do khuôn khổ bài báo, chúng ta chỉ phân tích một số ví dụ điển hình.

Ví dụ 1:

"*Ngụ*: ở để làm ăn sinh sống" (trang 9, tập 2)

Sai! *Ngụ* có nghĩa là sinh sống ở nơi không phải quê mình, hoặc là sống nhờ, sống gửi. Từ đó mà có từ ngữ: *ngụ cư, dân ngụ cư*.

Ví dụ 2

"*Giang*: cây thuộc loại tre nứa, thân dẻo, giống dài, dùng để chẻ lạt hoặc đan lát" (trang 98, tập 2)

Sai! Có thể định nghĩa (chú thích) lại như sau:

Giang: Cây thuộc á họ trúc cùng với tre, nứa v.v...nhưng thân dẻo, giống dài; dùng để chẻ lạt hoặc đan lát.

Ví dụ 3

"*Thành đồng Tổ quốc*: danh hiệu Chủ tịch Hồ Chí Minh tặng cho Nam Bộ trong cuộc chiến đấu giành độc lập tự do" (trang 99, tập 2)

Sai! Cần chú thích lại như sau:

Thành đồng Tổ quốc: danh hiệu Chủ tịch Hồ Chí Minh tặng cho quân và dân Nam Bộ vào tháng 2 năm 1946, do đã thể hiện được ý chí kiên cường trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp để bảo vệ nền độc lập của đất nước.

Ví dụ 4

"*Chứng nhân* (hay *nhân chứng*): người làm chứng, người chứng kiến (*chứng*: bằng cứ, bằng chứng)" (trang 126, tập 2)

Sai! Hai từ *chứng nhân* và *nhân chứng* khi chỉ người làm chứng trước tòa thì đều có thể dùng lẫn lộn. Thế nhưng, với hàm nghĩa là người xác nhận,

chúng mình cho sự kiện lịch sử (trong bài chỉ cây cầu, được sử dụng nhân hoá thì dùng từ *chứng nhân*).

Ví dụ 5

"*Tùy tùng*: đi theo để giúp việc (*tùy*: theo; *tòng*: theo, phụ thuộc). (trang 42, tập 1)

Sai! *Tùng* (*tòng*) ở đây không phải là *theo* hay *phụ thuộc*, mà là: *người đi theo*. Từ ghép này được cấu tạo theo loại hình chính phụ (không phải liên hợp).

Ví dụ 6

"*Rong biển*": loài thực vật ở biển, thân mảnh, hình dải dài, thường mọc chi chít vào nhau" (trang 95, tập 1)

Sai! Quay lại sách thực nghiệm in năm 2000, giải thích là: *loài rêu mọc ở biển*. Mặc dầu đã sửa sai, nhưng vẫn sai.

Có thể trình bày lại như sau:

Rong biển: là những giống tảo biển có thân hình rất đa dạng song có điểm chung là cấu trúc đơn giản, không phân biệt rễ, thân và lá; thân cây dài.

Ví dụ 7

"*Gia nô*: người giúp việc trong nhà thời xưa. (trang 44, tập 1)

Nô: đầy tớ: *nô bộc*, *nô dịch*, *nô lệ*, *nô tì*, *chư nô*, *nông nô*" (trang 173, tập 2)

Sai! *Nô* và *bộc* có sự phân biệt khác nhau. Cũng là người giúp việc trong nhà thời xưa, cũng là đầy tớ, nhưng *nô* thì không có quyền tự do thân thể, còn *bộc* là người đi ở thuê.

Mặt khác, *nô* trong *nô dịch* có hàm nghĩa là chà đạp, sử dụng như *nô lệ*. Không có nghĩa là đầy tớ.

Ví dụ 8

"*Tổ tiên*: các thế hệ cha ông, cụ kị... đã qua đời"

"*Tiên vương*: từ tôn xưng vua đời trước đã mất (thường cùng một triều đại) (*tiên*: trước, trái nghĩa với *hậu*: sau" (trang 11, tập 1)

"*Tiên*: trước: *tiên đề*, *tiên đoán*, *tiên quyết*, *tiên sư*, *tiên ưu hậu lạc* (lo trước mọi người, vui sau mọi người), *tiên vương*" (trang 174, tập 2)

Đều sai! Cha và ông đã qua đời cũng chưa được coi là tổ tiên.

Tiên trong *tiên vương* không có nghĩa là "trước" mà là từ tỏ ý tôn xưng người đã chết.

Ví dụ 9

"*Tuấn tú*: người con trai có vẻ mặt đẹp và sáng sủa, thông minh (*tuấn*: tài giỏi nổi trội hơn; *tú*: đẹp, tốt) (trang 53, tập 1)

Tuấn: tài giỏi hơn người: *tuấn kiệt*, *tuấn tú*, *anh tuấn*" (trang 175, tập 2)

Sai! Với từ ghép *tuấn tú* thì *tuấn* có nghĩa là đẹp còn *tú* thì có nghĩa là thông minh.

Ví dụ 10

"*Nữ hoàng*: người phụ nữ làm vua" (trang 96, tập 1)

Nhận xét: Không thật đúng.

Nữ hoàng không nhất thiết là đàn bà, có thể là con gái (chẳng hạn, Lý Chiêu Hoàng lúc lên ngôi mới hơn 10 tuổi).

Ví dụ 11

(3) *Thụ thai*: bắt đầu có thai (có chứa, mang bầu...) (trang 21, tập 1).

Sai! *Thụ thai* là quá trình thụ tinh trong cơ thể của phụ nữ hoặc động vật giống cái. Đây là quá trình tế bào sinh thực đực và cái kết hợp với nhau bên trong cơ thể. Vậy là: mang thai mang bầu, có chứa, bắt đầu có thai chỉ là hiện tượng tiếp theo, khi đã thụ thai mà thôi.

Tóm lại, chú thích trong sách giáo khoa *Ngữ văn 6* sai rất nhiều, sẽ ảnh hưởng không tốt đến việc tiếp nhận văn bản; đồng thời cũng tác động xấu đến việc cấu trúc tri thức, tạo nên một tầng kiến thức méo mó, lệch lạc.

Xem ra, phần chú thích trong sách của các tác giả *Ngữ văn 6* sẽ khó làm cho học sinh thích thú!■

DIỄN ĐÀN NÓI VÀ VIẾT

BÀI THƠ TỔNG BIỆT CỦA TẢN ĐÀ THUỘC THỂ LOẠI NÀO?

THẾ ANH
(Hà Nội)

Trong mục "*Thi dọn vườn văn*" đăng trên tuần báo *Văn nghệ* số 37 (14/9/2002), tác giả Đỗ Nguyễn có góp ý cho câu: "Lời mượn tuyệt tình trong Tổng biệt của ông thần nông Tản Đà" của HK (bài đăng trên *Tiền Phong chủ nhật* số 3 ngày 18/8/2002) là: bài Tổng biệt của Tản Đà không thuộc thể loại ca trù, do đó một số câu trích dẫn không phải là câu mượn của ca trù. Nhận xét đó của tác giả hoàn toàn đúng. Tuy nhiên tác giả lại cho rằng bài *Tổng biệt* là loại thơ 7 chữ gần như Đường luật cổ phong có 4 khổ là thơ 4 chữ thì lại không chính xác, vì chưa nói đúng thể loại của bài thơ; hơn nữa, trong bài cũng không có 4 khổ thơ 4 chữ như tác giả nêu lên. Để bạn đọc tiện theo dõi, chúng tôi xin ghi lại bài thơ trên đã in trong *Tuyển tập Tản Đà* (Nxb Văn học 1986 và Nxb Hội nhà văn 2002):

Lá đào rơi rắc lối Thiên Thai
Suối tiễn oanh đưa luống
ngậm ngùi

Nửa năm tiên cảnh
Một bước trần ai
Ước cũ duyên thừa có thể
thôi

Đá mòn, rêu nhạt
Nước chảy, huê trôi
Cái hạc bay lên vút tận trời!
Trời đất từ đây xa cách mãi
Cửa động
Đầu non
Đường lối cũ
Ngàn năm thơ thần bóng
trăng chơi.

Theo tuyển tập trên thì bài này trích trong vở tuồng *Thiên thai* của tác giả đã trình diễn tại rạp Nguyễn Đình Cao (Hải Phòng) và Thăng Ý (Hà Nội) năm 1917 và sau đó được in lại trong *"Khởi tình con II"* năm 1918.

Đồ Nguyễn còn cho biết thêm: "Thể ca trù bắt nguồn từ thể nói sử dụng trong chèo, tuồng cổ của Việt Nam đã được cách điệu hoá và nâng cao lên". Không hiểu nhận định này của tác giả dựa vào nguồn tư liệu nào chứ theo chỗ chúng tôi biết thì cho đến nay, nguồn gốc của ca trù vẫn còn là vấn đề bỏ ngõ, chưa có lời giải đáp.

Trở lại bài thơ trên đây, ta thấy trong đó có cả câu hai chữ, ba chữ, bốn chữ và bảy chữ nên làm sao có thể căn cứ vào số chữ trong câu để định ra thể loại được. Việc xác định thể loại phải dựa vào những tiêu chí đã được quy định rõ cho từng loại, chẳng hạn trong thơ Đường có thơ cổ phong hay cổ thể, thơ ngũ ngôn luật, thất ngôn luật, thơ tuyệt cú...

Bài thơ *Tổng biệt* trên đây viết theo thể *Từ* - một thể loại xuất hiện vào thời Đường. Lúc đầu giữa thơ và từ chưa có ranh giới rõ ràng, mãi đến cuối đời Đường mới thành một thể loại độc lập và phát triển mạnh dưới thời Tống nên mới có câu: "Đường thi, Tống từ, Nguyên khúc". Từ khác với thơ Đường luật ở chỗ, từ có câu dài, câu ngắn, khác với cổ phong ở chỗ có cách luật nghiêm ngặt và có số từ cố định, còn thơ cổ phong thì tự do hơn. Luật bằng trắc trong một bài từ cũng được quy định một cách chặt chẽ, không có "bất luận" như trong thơ Đường luật. Một bài từ có nhiều vần: Có làn điệu chỉ

dùng vần bằng, có làn điệu chỉ dùng vần trắc, và cũng có khi xen kẽ bằng trắc. Cách gieo vần từ cũng đa dạng, có thể dùng vần liền, vần cách hay vần ôm. Từ có rất nhiều điệu như "Điệp luyện hoá", "Điểm giáng thần", "Niệm nô kiều", "Mãn giang hồng", "Đạp sa hành", "Cán Khê sa"... Bài từ trên đây của Tản Đà sáng tác theo điệu "Hoa phong lạc".

Ở Việt Nam, từ không phát triển như thơ Đường, nhưng trước đây cũng có những người làm từ nổi tiếng như Tùng Thiện Vương Miên Thẩm, Mai Am, Đào Tấn... Bài từ trên đây của Tản Đà có thể nói là một thành công đột xuất của nhà thơ tài hoa. Khi đọc bài *Tổng biệt* ta có cảm giác như lạc vào chốn Bồng Lai, tiên cảnh, hư hư, thực thực. Xuân Diệu đã từng nhận xét đây là "một bài toàn bích", còn Vũ Quần Phương thì thán phục "Đây là bài thơ hàm súc bậc nhất của Tản Đà" và chúng tôi cho rằng bài từ xứng đáng được xếp ngang hàng với những bài hay nhất của Tống từ ở Trung Hoa. ■



Tranh vui của Nguyễn Thị Bá

DIỄN ĐÀN NÓI VÀ VIẾT

CẦN TRÁNH LỖI TRONG VIẾT KHẨU HIỆU

PHẠM ANH HOAN

(Cà Mau)

Lỗi chính tả và câu chữ trên sách, báo in, báo nói, báo hình đều có, hình như là điều khó tránh khỏi, vì ngoài khâu biên tập còn do lỗi kỹ thuật. Tuy nhiên trong các câu khẩu hiệu tuyên truyền cổ động, câu trích, câu thông báo, biển hiệu... có khi rất ngắn nhưng lỗi về văn phạm thì thật đáng nói.

Đi tàu xe, để ý thấy những câu viết như thế này:

- Dừng *gát* chân lên ghế (sai C thành T)
- Cà Mau - Dò Dơi (sai địa danh Vồ Dơi)
- TP. ~~Cần Thơ~~, Tp. ~~Cà Mau~~ (gạch chéo đè lên, xuất hiện từ khi Ban hành nghị định về đội mũ bảo hiểm bắt buộc). Đây là dấu xóa, tức là xóa tên thành phố Cần Thơ, thành phố Cà Mau... tôi nghĩ để chỉ rằng đã hết nội ô thành phố, thị xã thì nên dùng kí hiệu khác hay hơn, đẹp hơn, ý nghĩa hơn.

Đến gần cột điện, kho tàng, cây xăng ta bắt gặp:

- NO hút thuốc! (Nửa Anh, nửa Việt)
- Cẩn thận ĐỂ CHÁY, ĐỂ NỔ! (Sai dấu giọng)
- Dừng làm *vờ kiển* (sai dấu giọng, thiếu G)
- Đồ ĐỂ BỂ (sai dấu giọng)...

Đặc biệt trong những câu khẩu hiệu tuyên truyền cũng mắc lỗi. Mặc dù người được giao nhiệm vụ biên soạn thường là người từng viết lách và có trình độ văn hoá, chính trị nhất định.

Tôi đã chụp ảnh một băng rol treo ngang lộ và trên các cây cầu lớn ngang sông một thị trấn huyện: "NHỊỆT LIỆT CHÀO MỪNG KỈ NIỆM NHỮNG NGÀY LỄ LỚN TRONG QUÝ IV". Sai cả dấu hỏi, dấu ngã và lũng cũng không có nội dung chủ đề tuyên truyền (trái với mục đích).

Ảnh này được đăng trên báo Văn hoá nhưng tôi không dám ghi rõ địa danh mà chỉ viết tắt sự người khác chê địa phương mình dốt.

Mới đây tại thành phố Cà Mau và một số địa phương cơ sở có treo băng rol đường do tỉnh biên soạn: "Tinh thần chiến thắng Điện Biên Phủ (07/05/1954); ngày thống nhất đất nước" (30/04/1975) và ngày Quốc tế lao động 1/5 bất diệt".

Nội dung, tư tưởng và hào khí dân tộc thì rất tốt, song câu này chưa sát với hiện thực lịch sử. Vì ngày 30/04/1975 miền Nam hoàn toàn giải phóng nhưng chưa phải là thống nhất đất nước. Thời điểm ấy, giờ phút ấy chúng ta có một Đảng Cộng sản Việt Nam thống nhất nhưng còn có hai chính quyền (Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hoà Miền Nam Việt Nam và Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà); tiền tệ chưa thống nhất, hệ thống chương trình giáo dục chưa thống nhất, Quốc hội chưa bầu cử thống nhất... vậy chỉ nên dùng: 30/04/1975 là ngày Miền Nam hoàn toàn giải phóng.

Trước đó đôi khi cũng có địa phương trong và ngoài tỉnh dùng chỉ 30/04/1975 là ngày "GIẢI PHÓNG MIỀN NAM" theo tôi cũng chưa đúng về mặt từ ngữ, không gian, thời gian. Đây là cụm động từ chỉ hành động tiến công cho nên chỉ có thể dùng "MIỀN NAM HOÀN TOÀN GIẢI PHÓNG" - chỉ tính chất, phạm vi và đúng với hiện thực lịch sử.

Câu, chữ vừa thể hiện trình độ văn phong của người viết, vừa thể hiện trình độ, tập quán xã hội của cả một cộng đồng khi nó đã được in, phát trên các phương tiện thông tin đại chúng, cho nên khi cầm bút không thể tùy tiện. ■

Ý KIẾN BẠN ĐỌC

MỘT Ý KIẾN VỀ TRUYỆN TRANH NHẬT BẢN

Trên thị trường sách báo hiện nay, truyện tranh Nhật Bản (TTNB) là loại sách cực kì hấp dẫn, lôi cuốn trẻ em. Bởi vì truyện tranh này có hình thức trình bày đẹp, "hợp gu" với thị hiếu tuổi nhỏ. Còn nội dung thì rất li kì, hài hước, nhiều pha đấm đá, biến hoá "tỉ giời", kêu gọi trí tò mò, gây đam mê, cuốn hút đối với "độc giả nhí". Hễ xem xong cuốn trước thì em nào cũng muốn xem tiếp cuốn sau và bằng mọi cách để xem cho được!

Các quầy cho thuê sách thiếu nhi đều thừa nhận TTNB là "ăn khách" nhất. Đặc biệt, vào hai ngày: thứ ba và thứ sáu hàng tuần - ngày các bộ TTNB phát hành tập mới thì ở quầy nào cũng diễn ra cảnh các em chen chúc, xô lấn, tranh giành nhau thuê. Nhiều em đến rất sớm, ngồi chờ chực phía trước, khi chủ quầy còn chưa mở cửa!

Năm học mới đã bắt đầu. Liệu sự "nghiện" TTNB như vậy có ảnh hưởng đến việc học tập của các cháu không? Dĩ nhiên là có! Ai đã từng là giáo viên dạy cấp 1, cấp 2, chắc không ít lần phát hiện học sinh lén lút đọc TTNB trong giờ học. Vừa lén lút, vừa say mê cầm

cúi vào cuốn truyện, thử hỏi tâm trí còn đâu để nghe giảng bài? Ở trường đã vậy, ở nhà thì sao? Cha mẹ bận công việc làm ăn, mấy ai kiểm tra chặt chẽ? Nhiều em ngồi vào bàn nhưng không phải ngồi học bài, làm bài mà ngồi xem TTNB! Thậm chí, đêm ngủ, có em nằm mơ, không phải mơ bài học, bài tập, điểm 9, điểm 10 mà mơ "chương", "xoẹt", "choang", "ầm"... mơ những "Siêu nhân", "Người dơi", "Người máy", "Vua trò chơi", "Thám tử lừng danh"... Do đó, kết quả học tập giảm sút là một hệ quả tất yếu!

Về mặt nội dung, TTNB đầy tính kích thích bạo lực, giang hồ, hiệp sĩ. Trẻ em xem truyện này rất dễ bị nhiễm thói ngông nghênh, cường hào, tôn sùng sức mạnh, coi nhẹ tình cảm, chai sạn về lối sống. Đã có không ít trường hợp "nhiễm nặng", dẫn đến gây án, trở thành những tội phạm vị thành niên, gây bao nhức nhối cho gia đình và xã hội!

Cuối cùng, về mặt tiền bạc, không phải gia đình nào cũng đủ khả năng chu cấp cho các em đi thuê truyện (hoặc mua truyện) hết ngày này qua ngày khác, rỗng rã quanh năm. Thế

là sinh ra lắm cách lừa dối cha mẹ để có tiền thuê truyện. Phổ biến nhất là khai tăng hoặc bịa đặt các khoản tiền trường, tiền quỹ, tiền bảo hiểm, tiền mua sách vở... Đến khi các cách này bị phát hiện, không còn "hiệu quả" nữa, thì nhiều em "xuất chiêu" lấy trộm, lấy cắp, "đọc kí sổ", "đọc quýt", thuê rồi lấy luôn... Tất cả là một chuỗi mắt xích liên hoàn, mà mắt xích đầu tiên là "mê" TTNB và mắt xích cuối cùng là hư hỏng, hoen ố tâm hồn, nhân cách và cả tương lai của các cháu!

Thực trạng và tác hại của TTNB có lẽ còn dài và còn nhiều vấn đề cần bàn, nhưng một điều có thể khẳng định ngay - khẳng định chính xác - là sự tác hại khôn lường của nó đối với lứa tuổi măng non!

Hiện nay, đã có một số gia đình cương quyết nghiêm cấm con trẻ xem TTNB. Đáng tiếc là tỉ lệ các gia đình này trong cộng đồng còn quá ít! Trong khi đó, những dịch vụ cho thuê TTNB "liên tục phát triển" ở khắp nơi! Đã đến lúc gia đình, nhà trường và xã hội cần phải hợp sức ngăn chặn tình trạng này!

VĂN QUANG

PHẢI CHĂNG TÚ XƯƠNG...

(Tiếp theo trang 24)

Quang xạ tiêm câu động
Mình phiên túc điệu tàn
Mao trai y quất dừ
Thanh thiết lộ hoa tân).

Thập thất dạ đối nguyệt - Đỗ Phủ

Nhiều về đối trong thơ dịch có hồn, giàu hình
tượng và sáng tạo:

Sáng trưng bóng cửa rèm thưa thớt,
Trong suốt giòng sông cỏ phát phơ.
(Tích dương huân tế thảo,
Giang sắc chiếu sơ liên.

Văn tinh - Đỗ Phủ

Thấy nhau còn tưởng đang mê giấc,
Hỏi tuổi càng như giục tấm lòng.
(Sạ kiến phiên nghi mộng
Tương bi các vấn niên).

Vân Dương quán dừ Hàn Thân túc biệt -

Tư Không Thự

Khóm trúc tối mù hơi khói toả
Ngon đèn soi lạnh giọt sương lòng.
(Cô đăng hàn chiếu vũ

Không trúc ám phù yên).

Tư Không Thự

Mãng vui bao quán đường kia nợ
Mền cảnh còn say tiệc chứa chan.

(Hứng lai vô viễn cận

Dục khứ tích phương phi).

Xuân sơn nguyệt dạ - Vu Lương Sử

Do khuôn khổ của bài viết chúng tôi chưa có điều kiện giới thiệu và phân tích đầy đủ bài thơ dịch trong cuốn *Vị thành giai cú tập biên*, nhưng theo chúng tôi thì đây là những bản dịch tốt, có chất lượng, người dịch phải là người am hiểu Đường thi và có trình độ cảm nhận văn chương sâu sắc, mặc dù chúng ta chưa có đầy đủ cơ sở để khẳng định Tú Xương là dịch giả. ■

1 và 2. Nguyễn Tuấn, *Thời và thơ Tú Xương*, Tạp chí Văn nghệ, 5-1961.

3. Xuân Diệu, *Thơ Tú Xương* (Thơ văn Trần Tế Xương, Nxb. Văn học 1970).

4. Chế Lan Viên, *Muốn trở thành một nhà thơ trào phúng* (Tú Xương - Thơ và đời), Nxb. Văn học, H., 1996).

5. Vấn đề dịch thơ Đường ở Việt Nam (Trung tâm nghiên cứu quốc học, Nxb. Văn học, 1996).



NU CƯỜI NGÔN NGỮ

BẮT CHƯỚC

Một ông cụ mang lợn ra chợ bán. Khách cứ đến xem rồi bỏ đi, cả buổi mà chẳng ai mua. Thấy thế, một bà buôn tạp hoá bèn bảo ông: "Bác không rao cái tốt của con lợn thì ai thèm mua? Để tôi bán giúp cho!" Bà ấy nói xong, ngồi vào cạnh rọ lợn. Khách đến, bà ta oang oang rao lên rằng:

- Con lợn này ăn khoẻ lắm!
Ăn xong là ngủ, ngủ dậy lại

ăn! Nó đã có chứa một tháng rồi. Nay tôi đang kẹt tiền, ai mua, tôi bán rẻ cho!

Quả nhiên, chỉ một lát sau là đã bán được lợn! Ông cụ rồi rít cảm ơn... Ít lâu sau, có người làm mới đến nhà. Thế là ông ta thao thao nói về con gái mình:

- Con gái tôi ăn khoẻ lắm!
Ăn xong là ngủ, ngủ dậy lại ăn! Nó có chứa đã hai tháng rồi đấy!

NGÔN NGỮ HÌNH

Tan trường, một húi cua đuổi theo một áo dài:

- Chào em, "hằng đẳng thức đáng nhớ" của anh!

- Xin lỗi, "đường thẳng song song" không quen!

- Không quen nhưng nhất định bóng hình anh sẽ là "đường tròn ngoại tiếp" trái tim em.

Ta áo dài đã vội rẽ vào ngõ rồi quay lại nói:

- Xin thôi đi, cái bản mặt "tứ giác lồi"!

!!!

NGUYỄN VĂN HIỀN

NGUYỄN VĂN LONG

BUÔN DƯA LÊ

NGUYỄN THỊ KIM DUNG

(Hà Nội)

Trong *Từ điển tiếng Việt* (Hoàng Phê chủ biên, 2001) từ *buôn* (động từ) có nghĩa là hoạt động mua bán để lấy lãi. Từ này, ngoài các tổ hợp mang tính thành ngữ như: *buôn thúng bán mẹt, buôn thàn bán thánh, buôn phấn bán hương...* còn tổ hợp với các từ để chỉ các hoạt động khu biệt như: *buôn lậu, buôn rau, buôn gà...* Đặc biệt, gần đây ta còn thấy có một tổ hợp của từ *buôn*: *buôn dưa lê* được sử dụng với một nét nghĩa mới khác bên cạnh nghĩa đen vốn có của nó.

Trong các giao tiếp của sinh hoạt hàng ngày ta hay bắt gặp những câu như: "Ôi, mấy bà công ti tớ chẳng gặp nhau thì thôi chứ nhìn thấy mặt là lại thấy *buôn dưa lê*"; "Hôm qua nghỉ, chán quá, tớ đi *buôn dưa*

lê với cái Hằng cả ngày"; "Cái thằng trông thế mà hay *buôn dưa lê* lắm đấy"...

"*Dưa lê*" ở đây là cách nói chệch đi của cụm từ "*ngồi lê đôi mách*", chỉ hoạt động kể cho người khác những chuyện riêng tư vặt vãnh. Từ đó, *buôn dưa lê* dùng để chỉ hoạt động trao đổi thông tin (người này nói chuyện với người kia và cũng mong muốn có sự đáp lại tương tự) về những chuyện linh tinh trong cuộc sống thường là những chuyện vô bổ, con cà con kê không đâu vào đâu, thậm chí có khi còn là những câu chuyện soi mói về riêng tư hay nói xấu người khác... *buôn dưa lê* còn được nói tắt là *buôn* trong một số tình huống giao tiếp ("Tối qua mày lại *buôn* với nó đấy à! Chuyện đâu mà lắm

thê!") hay được dùng nghĩa tương đương với từ *buôn chuyên* ("Học nhóm gì lũ chúng mày, chỉ giỏi *buôn chuyên*").

Như vậy, mặc dù *buôn dưa lê* (trong nét nghĩa phái sinh) chỉ một hoạt động không mang tính tích cực (thậm chí bị phê phán) nhưng ta cũng cần phải ghi nhận ở đây về một cách sáng tạo mới khi sử dụng ngôn ngữ trong cuộc sống. Từ một nghĩa gốc ban đầu để chỉ một hoạt động thu lợi về mặt vật chất, cụm từ này đã chuyển sang nghĩa mới dùng để chỉ hoạt động giao tiếp xã hội. Sự sáng tạo này không những làm cho giao tiếp trở lên sinh động hơn mà còn làm giàu thêm, phong phú thêm cho nghĩa của từ. ■



Tranh vui của Nguyễn Thị Bá

CHUYỆN VUI NGÔN NGỮ

BIẾT NHAU

Hai anh cùng cơ quan, tính tình xung khắc. Một lần họ cãi nhau gay gắt, rồi lại làm lành với nhau.

- Thôi bây giờ ta không cãi cọ vì những chuyện vớ vẩn thế nữa nhá! - Một anh nói về ân hận - Giờ thì tớ đã biết rằng con người cậu không hẳn như vẻ bên ngoài của cậu, và chắc rằng cậu cũng đã biết tớ không đến nỗi như người ta thường nói.

- Ủ, ta biết nhau rồi mà! - Anh kia lầm bầm nói.

- Thế cậu biết những gì nào? - Anh này nói với nụ cười chân thành - Tớ chắc không có được ưu điểm như cậu nghĩ đâu!

- Thì tớ biết là cậu đã biết rằng tớ đã biết cậu biết tớ đã biết cậu, cũng như cậu đã biết tớ biết rằng cậu biết tớ đã biết cậu biết tớ biết cậu...

- Thế nghĩa là thế nào?

- Thì chúng ta biết nhau rồi mà lị!

TA VĂN THÔNG

LẤY ĐÀ ĐỂ NÓI

Chị vợ bực dọc nói với chồng:

- thằng bé nhà mình hỏi này cứ hay uể oải lơ đãng. Lúc học bài chỉ thấy nó ngáp... Tính nó giống hệt tính anh!

Anh chồng tỏ ý không tin:

- Không khéo mình cứ nghĩ oan cho con! Biết đâu nó đang

lấy đà để nói chuyện gì. Mà là chuyện quan trọng đấy! Ủ, thằng bé càng lớn càng nói năng thận trọng, y hệt bố. Em không nhớ hồi xưa lúc ngổ lờ yêu, anh chẳng cũng ngáp ngừng lấy đà mãi mới nói là gì!

Chị vợ cười, đám anh chồng một cái nhen thân:

- Thế nó chẳng giống em à? Thì ngày ấy em có nhận lời lấy anh ngay đâu! Cũng phải lấy đà mãi đấy chứ!

Hai vợ chồng vào phòng con. Thấy bố mẹ chú ý đến mình, thằng bé hoảng hốt.

- Làm gì mà ngắc ngư mãi thế con? - Ông bố vui vẻ hỏi oang oang - Bây giờ ta tâm sự chút, hả? Có gì cứ nói hết, nói hết!

Thằng bé cổ trần tĩnh. Nó làm bộ đánh rơi tờ giấy để cúi xuống nhặt:

- Không có gì đâu ạ! Con đang nghĩ cách vào đề bài văn...

Mẹ nó ngồi sát lại:

- Thôi chẳng cần vào đề cũng được! Bố mẹ đều đã biết con đang có chuyện rất muốn nói, nhưng khó nói, nên cứ lấy đà dẫn đo mãi. Thế mà có lúc mẹ cứ nghĩ là... Thôi, bây giờ thật thà dùng cảm nói ra xem nào!

Thằng bé vẫn loay hoay nhặt tờ giấy:

- Nhưng mà con sợ mẹ lại cáu.

Cả bố mẹ nó đều cười nói đồng thanh:

- Không cáu, không cáu! Bố mẹ hứa đấy. Nói đi, nói đi!

Thế là cu cậu bỗng dưng bật khóc hu hu:

- Con chỉ muốn nói... nói là... con...con...con buồn ngủ lắm rồi ạ.

CẢM ƠN... THƠ

Tại cuộc gặp gỡ các nhà tổ chức cuộc thi thơ mới đây ở tỉnh X, nhà doanh nghiệp Phạm Minh được mời lên phát biểu ý kiến.

- Thưa quý vị, các nhà thơ thường bảo "Cơm áo không đùa với khách thơ", nhưng chính các nhà thơ đã làm cho doanh nghiệp chúng tôi làm ăn phát đạt.

Cả hội trường ồ lên, vỗ tay tán thưởng. Các nhà thơ cứ xuýt xoa khen ngợi "Một giám đốc lạ lùng! Thật lạ lùng!"

Giờ giải lao, các tác giả thơ trẻ, thơ vừa và thơ sồn sồn bu quanh nhà doanh nghiệp Phạm Minh cảm ơn rối rít, không chỉ vì ông tài trợ giải nhất cho cuộc thi mà ông còn là một giám đốc yêu thơ: "Thơ là thơ của người ta - tôi say tôi đọc như là thơ tôi" (Thực ra câu này ông "chế" từ câu thơ của Hồng Nhu: Mất là mất của người ta - tôi đau nhấm mớ như là mất tôi).

Hết giờ giải lao, có người đến gặp doanh nghiệp Phạm Minh nói nhỏ:

- Xin lỗi, anh là giám đốc sở tài chính?

- Ở không. Tôi là giám đốc công ty in và sản xuất giấy. Nè, nếu không có thơ thì doanh nghiệp tôi phá sản lâu rồi, nhờ in thơ số lượng lớn mà doanh nghiệp chúng tôi có chỗ đứng trên thị trường in và tiêu thụ giấy như hôm nay đó. Chu choa, nói thiệt nghe, không có thơ, tôi chết ngắt!

QUANG TÙNG

LÊ VIỆT TRÍ

TIN TỨC HOẠT ĐỘNG

HỘI THẢO KHOA HỌC

NÓI TẮT, VIẾT TẮT TRONG TIẾNG VIỆT

Hiện tượng nói tắt, viết tắt đã trở thành một xu hướng phổ biến hiện nay. Tuy nhiên, do sự xuất hiện khá ồ ạt, lộn xộn và ảnh hưởng nhiều tới giao tiếp tiếng Việt, nhất là việc cho ra đời hàng loạt các cách viết tắt, nói tắt lạ lùng, khó chấp nhận đã gây nên tâm lí phản cảm trong dư luận xã hội. Đứng trước tình hình đó, Hội Ngôn ngữ học Việt Nam đã đứng ra chủ trì một đề tài nghiên cứu về nói tắt và viết tắt trong tiếng Việt (đề tài cấp Bộ, thuộc Liên hiệp các Hội KHKT VN quản lí) và ngày 11-10-2002, phối hợp với Viện Đại học Mở Hà Nội, Hội đã tổ chức một hội thảo khoa học chuyên bàn về vấn đề này. Đến dự, có GS TSKH Nguyễn Quang Hồng (Chủ tịch Hội Ngôn ngữ học VN), TS Dương Kỳ Đức (Tổng thư kí Hội), GS Nguyễn Kim Truy (Giám đốc Viện Đại học Mở HN), TS Phan Văn Quế (Phó Giám đốc Viện Đại học Mở), GS TS Đinh Văn Đức (Chủ nhiệm Khoa Ngôn ngữ - ĐHKHXH&NV-ĐHQG HN). Tham gia có gần 50 đại biểu trong đó có trên 20 tham luận đăng kí. Ban tổ chức đã chọn 10 tham luận, đại diện cho các cơ quan và các địa phương : GS TSKH Nguyễn Quang Hồng, TS Dương Kỳ Đức (Hội Ngôn ngữ học VN), PGS TSKH Trần Ngọc Thêm (Đại học KHXH&NV-ĐHQG TP HCM), TS Mai Xuân Huy (Viện Ngôn ngữ học), ông Lê Hoài Thao (Hội Ngôn ngữ Hải Dương), ông Phạm Thuận Thành (Bắc Ninh), ông Lê Xuân Mậu (Hà Nội), đại diện Báo Nhân Dân, Quân đội Nhân dân, Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Truyền hình HN, Báo Văn Nghệ... Tất cả các báo cáo sẽ được tập hợp, biên tập và in trong công trình của Hội.

Hội thảo đã nhận được sự quan tâm, giúp đỡ và ủng hộ nhiệt tình của Viện Đại học Mở HN, Báo Quân đội Nhân dân, Báo Nhân Dân... và nhiều cơ quan khác. Chính điều đó đã góp phần làm nên thành công của Hội thảo lần này.

PHẠM TRẦN ĐỨC

LUOM LẶT GẦN XA

TRẺ TÀI CAO, GIÀ HỮU ÍCH
(MỘT SỐ KỈ LỤC VỀ GIÁO DỤC)

Thế giới:

- **Sinh viên trẻ nhất:** Mi-sen Kia-ni (San-ta Rô-sa, Ca-li-phoóc-ni-a, Mĩ) học trường Cao đẳng từ tháng 9- 1990 khi mới 6 tuổi 7 tháng, sau đó học tiếp đại học và tốt nghiệp khi mới 10 tuổi 4 tháng.

- **Tiền sĩ trẻ nhất:** Các-uyt-tơ nhận học vị tiến sĩ tại đại học Giê-sen (Đức) ngày 13-4-1814 khi mới 12 tuổi.

- **Giáo sư trẻ nhất:** Cô-lin Mác-lau-rin nhận danh vị giáo sư tại Cao đẳng Ma-ri-chan (An-béc-đen, Xcôtlen) năm 1717 khi 19 tuổi.

- **Học luân chuyển nhiều trường nhất:** Uyn-ma Uy-li-am (Mĩ) trong 10 năm từ 1933 đến 1943 đã theo học 256 trường phổ thông vì phải theo bố mẹ đi lưu diễn vòng quanh nước Mĩ.

- **Giáo viên dạy học lâu nhất:** bà Mê-đắc-đa Giê-su Lê-ôn U-dơ-ca-tê-gui (Vê-nê-xu-ê-la), từ khi vào nghề (năm 1911, khi mới 11 tuổi) đến khi nghỉ, đã có 85 năm dạy học, chủ yếu là ở thủ đô Ca-ra-cát.

- **Giáo sư lâu năm nhất:** ông Giô-en Hìn-đê-bran (Mĩ), giáo sư danh dự, tiến sĩ ngành hoá lí đại học Ca-li-phoóc-ni-a, Béc-kơ-lây, được bầu làm giáo sư từ năm 1913. Sau 68 năm, ông đã công bố 275 công trình khoa học.

- **Nhiều học vị danh dự nhất:** ông Thê-ô-đo M.Hê-bua, linh mục, hiệu trưởng trường đại học nhà thờ Đức Bà Bê-nê-đơ Nam,

In-di-a-na (Mĩ), từ năm 1954 đến 1988 đã được tặng cả thảy 131 học vị danh dự của nhiều nhà trường, tổ chức nhà nước, xã hội...

Việt Nam:

- **Học trước tuổi sớm nhất:** Nguyễn Vương Kiêm Phong (Đồng Nai), năm 1990, mới 6 tuổi đã được nhận vào học lớp 4. Cùng năm đó, Nguyễn Hoàng Tùng (Tp Hồ Chí Minh), được vào học lớp 6 khi mới có 9 tuổi.

- **Học vượt nhiều cấp, lớp nhất:** Nguyễn Chất Phác (sinh năm 1982, Đà Nẵng), chỉ trong 1 năm đã học hết cấp Một (từ lớp 1 đến lớp 3 được đặc cách, lớp 4 và lớp 5 tự học ở nhà). Qua khảo sát của các nhà khoa học, Phác còn chứng tỏ là học sinh làm tính nhầm phép tính nhiều con số nhất và lại nhanh nhất, học thuộc lòng nhanh nhất, viết chính tả đúng nhiều nhất.

- **Sinh viên ít tuổi nhất:** Trần Thiện Hảo (Tp Hồ Chí Minh), những năm học phổ thông đã 3 lần được lên lớp vượt cấp; đến năm 1988, khi mới 15 tuổi đã được nhận vào học đại học Y Tp Hồ Chí Minh.

- **Nhỏ tuổi nhất, đạt**

giải nhất toán quốc tế: Nguyễn Tuấn Dũng (Hà Nội) năm 1985, mới 14 tuổi rưỡi đã đạt giải nhất cuộc thi toán quốc tế tại Phần Lan.

- **Nỗ lực cao nhất:** Nguyễn Bích Hằng (Hà Nội) bị liệt từ nhỏ, được mẹ cõng đi học suốt 15 năm, đã tốt nghiệp đại học năm 1981.

- **Viện sĩ Hàn lâm nước ngoài trẻ tuổi nhất:** Nguyễn Xuân Hải (Hà Nội) tốt nghiệp đại học Tổng hợp Hà Nội năm 1992, sang Nga du học từ 1993, được bầu làm viện sĩ Hàn lâm Quốc tế về sinh thái và quản lí thiên nhiên (đặt tại Mat-xơ-va, Nga) khi mới 27 tuổi.

- **Người có nhiều bằng đại học nhất:** Nguyễn Tuệ (Việt kiều tại Mĩ), năm 1980 mới bắt đầu học tiếng Anh nhưng đến năm 1989, khi mới có 26 tuổi, đã học và thi đỗ 7 văn bằng (từ cử nhân đến tiến sĩ) về các ngành vật lí vật liệu, vật lí hạt nhân, điện tử, tin học, toán học, kĩ thuật điện.

- **Đóng góp cho quỹ học bổng sinh viên nhiều nhất:** cố bác sĩ, anh hùng lao động Nguyễn Văn Hưởng (Tp Hồ Chí Minh) tặng cho Quỹ từ thiện của

báo Sài Gòn Giải Phóng tổng cộng 80 triệu đồng, dành cho các sinh viên ngành Y là người cùng quê (Mĩ Hiệp, Chợ Mới, tỉnh An Giang) và sinh viên ngành y ở thành phố Hồ Chí Minh, mỗi nơi 40 triệu đồng.

- **Thâm niên công tác xoá mù chữ cao nhất:** Cụ Vương Kiêm Toàn (Hương Ngải – Thạch Thất – Hà Tây) ngay từ thời Pháp thuộc đã tham gia Hội truyền bá quốc ngữ, sau làm Giám đốc Nha bình dân học vụ trong chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hoà. Tổng cộng cụ có 40 năm làm công tác này, được Unesco tặng bằng danh dự và huy chương.

- **Làng quê có nhiều người đỗ đạt nhất:** Hành Thiện (Xuân Trường – Nam Định) thời Nho học có 7 tiến sĩ và phó bảng, 97 cử nhân, 248 tú tài, riêng thời Nguyễn, có 88 người đỗ từ cử nhân trở lên. Thời Pháp thuộc, có 31 người đỗ đại học. Từ 1945 đến nay, làng có trên 40 giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ, trên 100 thạc sĩ và trên 800 người đã tốt nghiệp đại học.

THÔNG BÁO HỘI THẢO NGỮ HỌC TRẺ - XUÂN 2003

Hội thảo *Ngữ học Trẻ* mùa Xuân hằng năm là hội thảo khoa học toàn quốc dành riêng cho thế hệ trẻ trong ngành ngôn ngữ học và các lĩnh vực liên quan, được tổ chức để tạo điều kiện cho cán bộ trẻ từ khắp các miền đất nước có thể gặp gỡ, tiếp xúc và trình bày, trao đổi kết quả học tập và nghiên cứu của mình.

Năm nay, Hội thảo *Ngữ học Trẻ - Xuân 2003* sẽ do Hội Ngôn ngữ học Việt Nam và Trường Đại học Đà Nẵng phối hợp tổ chức với sự hỗ trợ của các trường, các viện và các cơ quan khác.

Hội thảo *Ngữ học Trẻ - Xuân 2003* cũng sẽ đi theo hướng đã được đề ra từ các Hội thảo trước (1996, 1997, 1998, 1999, 2000, 2001, 2002). Sau đây là những quy định và hướng dẫn cụ thể cho Hội thảo lần này:

Thời gian và địa điểm: Hội thảo dự kiến sẽ tiến hành vào các ngày **13, 14, 15 tháng 4 năm 2003 tại Trường Đại học Đà Nẵng, thành phố Đà Nẵng.**

Nội dung của Hội thảo xoay quanh các vấn đề chính:

- A. Tiếng Việt và chữ Việt
- B. Bản ngữ và ngoại ngữ
- C. Ngôn ngữ và văn hoá

Đăng kí tham gia Hội thảo:

- Quý vị muốn tham gia Hội thảo xin gửi về Ban Tổ chức Hội thảo 1 bản tóm tắt báo cáo khoa học (không quá 500 chữ), ghi rõ: họ và tên, học vị và chức danh khoa học (nếu có), tên cơ quan và địa phương cư trú, địa chỉ liên hệ và số điện thoại (nếu có). Thời hạn cuối cùng là **20-03-2003**.

- Toàn văn báo cáo đánh máy rõ nét chữ (nếu có thể xin gửi kèm theo đĩa vi tính với phông chữ VnTime, cỡ chữ 14) gửi về Ban tổ chức Hội thảo trước ngày 01-04-2003. Nếu đã hoàn thành báo cáo sớm thì gửi ngay toàn văn mà không cần gửi tóm tắt trước (trong báo cáo toàn văn cũng cần ghi rõ địa chỉ, số điện thoại để tiện liên hệ).

Mọi chi phí cho báo cáo viên về dự Hội thảo (kinh phí đi về, ăn ở...) đều do cơ quan chủ quản đài thọ (hoặc bản thân báo cáo viên tự lo liệu).

Hội Ngôn ngữ học Việt Nam và Trường Đại học Đà Nẵng tha thiết mong chờ sự quan tâm giúp đỡ về mọi mặt từ các cơ quan, các trường, các viện và các nhà hảo tâm để thế hệ trẻ có được một diễn đàn thích hợp của mình trên bước đường học tập và nghiên cứu.

Bài vở xin gửi về: **Văn phòng Hội Ngôn ngữ học Việt Nam**
20 Lý Thái Tổ, Hà Nội; ĐT: 04.8265100;
E-mail: hoingonnguhocvn@hn.vnn.vn

VĂN PHÒNG HỘI NGÔN NGỮ HỌC VIỆT NAM

HỢP THU

Trong tháng 10/ 2002, *Ngôn ngữ & Đời sống* đã nhận được thư, bài và tranh ảnh của các bạn: Thế Anh, Lê Xuân Mậu, Phạm Văn Tình, Trịnh Mạnh, Đào Văn Phái, Lê Sử, Phạm Ngọc Uyên, Hồ Nguyên, Đặng Việt Thuý, Nguyễn Anh Thư, Lê Duy Dân, Phạm Hiến, Vũ Xuân Đoàn, Nguyễn Hữu Chinh, Trần Hương Thục, Trần Di Hạ, Nguyễn Thị Thuận, Nguyễn Khôi, Phạm Thị Tuyết Hương (Hà Nội); Đào Tiến Thi (Vĩnh Phúc); Phạm Thuận Thành, Nguyễn Khắc Bảo, Trần Trọng Thuyết (Bắc Ninh); Đỗ Quốc Bảo (Hà Tây); Văn Duy, Lê Hoài Thao (Hải Dương); Phạm Võ Thanh Hà, Trịnh Minh Thuyết (Thanh Hoá); Nguyễn Bá Lương, Trần Văn Nam (Nghệ An); Triều Nguyên, Lê Đức Ngưỡng (Huế); Phan Thị Nga, Lê Quang Đức, Hồ Văn Bảy, Ngô Văn Quang, Đỗ Văn Ân Hạnh, Nguyễn Thị Bá, Lê Minh Thành, Phạm Sỹ Hồng, Lê Văn Thơm, Lê Đức Luận (Đà Nẵng); Đoàn Dung (Quảng Ngãi); Nguyễn Phước Bảo Thắng (Nha Trang); Võ Lý Hoà, Nguyễn Nhân Thông (Bình Định); Huỳnh Công Minh Hùng, Nguyễn Đức Dương, Lại Thế Luyện (Tp Hồ Chí Minh); Nguyễn Văn Nở, Lê Đình Bích, Trần Phong Diêu, Lê Xuân Bội (Cần Thơ); Nguyễn Thế Truyền (Bạc Liêu).

Toà soạn *Ngôn ngữ & Đời sống* xin chân thành cảm ơn và mong tiếp tục nhận được sự cộng tác của quý vị và các bạn.

NN & ĐS

ĐÍNH CHÍNH

NN & ĐS số 10 (84)- 2002 có một số sai sót trong khâu biên tập, chế bản và in ấn, xin được chữa lại như sau:

- tr.1, d.15 ↓ : vấn đề họ trong tiếng Hán

- tr.16, c.2, d.1 ↑ : Trịnh Mạnh (tác giả bài *Khước từ*...)

- tr.40, c.1, d.1 ↑ : phút giây

- tr.30, 31, 32: Xin đọc với dấu & ở về đối lập (in trong bài) $x+ta$ (với $x+$ *ngó, xiêm, tàu, tây, Lào*) trong một số trường hợp không hiển ngôn, ví dụ: *chuối & - chuối xiêm, bát & - bát tàu, áo & - áo khuy tàu v.v.*

Toà soạn xin được lượng thứ.

NN & ĐS

LANGUAGE AND LIFE

A MAGAZINE OF LINGUISTICS
SOCIETY OF VIETNAM

NOVEMBER 11 (85) - 2002

LANGUAGE AND LIFE
Is a monthly magazine
published by
Linguistics Society of Vietnam
with a mission
to propagate basic knowledge
of linguistics
and language,
to improve and heighten
the linguistics level
of all readers far and wide
who are interested
and wish
to learn more about
the Vietnamese language,
giving a tiny contribution
to the process
of making Vietnamese
into a unified, standardized
and more improved language

Editor-in-Chief
NGUYEN QUANG HONG
Vice Editor-in-Chief
NGUYEN DUC CHINH
CAO XUAN HAO
Editor Secretary
PHAM VAN HAO
Editorial Board
HOANG DUNG
DUONG KY DUC
BUI MANH HUNG
PHAN VAN QUE
DAO THAN
TA VAN THONG
NGUYEN LAN TRUNG
NGUYEN XUAN VANG

Administrator
DANG KIM DZUNG

Editorial Office: 20 Li Thai To, Hanoi
Tel: (04) 8.265100
E-mail: nn-ds@hn.vnn.vn
Representative Office in Hochiminh City
43 Nguyen Thong Street, District 3, HCM City
Tel: (08) 9.325310
Licence: 110/GP-BVHTT (6-3-2002)
Index: ISSN 0868 - 3409